

Văn Hiến Là Gì ?

Nam Phong tổng hợp

Mục Lục

Lời Giới Thiệu – Nam Phong	2
Chữ “Văn Hiến” Có Nghĩa Là Gì ? – Vũ Thanh Thư	3
Những Điều Kiện Để Một Nước Thành “Văn Hiến Chi Bang” - Kim Định	8
Việt Nam: Văn Hiến Chi Bang? - Việt Nhân	12
Định Nghĩa Văn Hoá, Văn Minh, Văn Hiến - Mặc Giao	18
Bốn Ngàn Năm Văn Hiến - Nguyễn Đăng Thục	26
Văn Hoá Văn Minh Văn Hiến Việt Nam – Rérard Gagnon	32
Văn Hiến Là Gì ? – SGGP.org	39
Hán Việt Tự Điển Trích Dẫn – ddth.com	44
Bốn Ngàn Năm Văn Hiến – Đông Biên	47
Từ nguyên của từ “Văn Hiến” qua bối cảnh trí thức Nho giáo Việt Nam – Trung Hoa - Trần Trọng Dương	63
Văn Hiến – Phạm Cao Dương	78
Việt Nam Năm Ngàn Năm Văn Hiến - Phạm Trần Anh	82
Bản Thông Điệp Của Một Nền Văn Hiến - Việt Long	85
Văn Hiến Là Gì ? - Vũ Thanh Thư	88
Tụ Điểm Văn Hiến - Trần Văn Chính	93



Lời Giới Thiệu

Văn Hiến là gì ? Đây là một thắc mắc của nhiều người Việt đang sống rải rác trên trái đất và ngay cả trên quê hương Việt Nam ngàn năm Văn Hiến. Có nhiều cái nhìn và nhiều định nghĩa khác nhau nhưng có chung một mẫu số là tất cả những sinh hoạt văn hóa đều vì con người, phục vụ cho con người, đề cao tình người và nghĩa làm người: “Trọng Đức, Tôn Hiền”.

Nét đẹp của một nền văn hóa nhân bản thành văn và bất thành văn của Việt tộc đã lưu truyền từ khi lập quốc cho đến ngày nay là một nền Văn Hiến hay còn được biết là một nền văn minh nhân bản đích thực ?. Nơi mà Tình Người và Nghĩa Làm Người đã thành nề nếp sống của Việt tộc?.

Có phải Văn Hiến là một nếp sống của Việt tộc mà nơi đó thể hiện đạo lý Làm Người ? ; Truyền dạy bằng di ngôn đến những thế hệ tiếp nối học và sống cho thành người để phục vụ cho con người và dân tộc trong tinh thần “Đồng Bào” của “ Bọc Mẹ Trăm Con”?.

Nền Văn Hiến là một sinh hoạt của một dân tộc trong mọi lãnh vực của một nước chuyên chở một cách hài hòa Tình Người và Nghĩa Làm Người, làm sáng ngời lên nét đẹp nhân bản trong nền văn hóa?.

Trân trọng kính mời đọc để nhận biết và trân trọng công đức của tổ tiên Việt tộc đã để lại cho con cháu ngàn sau một di sản vô cùng quý báu: Nền Văn Hiến hay là Nếp Sống Văn Hiến.

Nam Phong



Chữ “Văn Hiến” Có Nghĩa Là Gì ?

Người Ghi Chép: **Vũ Thanh Thư**

(Trích từ **CUỘC CHIẾN ĐẤU CHO MỘT NƯỚC VIỆT NAM VĂN HIẾN**)

PHẦN I

LỜI MỞ ĐẦU

Năm 1428, sau cuộc chiến thắng oanh liệt của dân tộc ta dưới ngọn cờ đại nghĩa của Đức Lê Lợi đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh ra khỏi bờ cõi, người anh hùng áo vải đất Lam-sơn được tôn lên làm vua tức vua Lê Thái-Tổ. Ngài bèn cử ông Nguyễn Trãi (1380- 1442) làm bài "**Bình Ngô Đại cáo**" để nêu cao chính nghĩa Tự chủ của dân-tộc. Bài Đại cáo ấy là một áng văn tuyệt tác, được coi là bản "thiên cổ hùng văn" của nước ta, là một trong những bản Tuyên-ngôn Tự chủ, và cũng là một tài liệu lịch sử vô cùng quý giá. Đoạn mở đầu bài Đại cáo viết:

Như ngã Đại Việt chi quốc.
Thực duy **Văn Hiến** chi bang.
Sơn xuyên chi phong vực ký thù.
Nam Bắc chi phong tục dịch dị...

Được dịch ra quốc văn như sau :

Như nước Việt ta từ trước
Vốn xưng **Văn Hiến** đã lâu
Sơn hà cương vực đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác....
(Bản dịch của Bùi Kỷ)

Chữ "**Văn hiến**" vốn có từ ngàn xưa trong ngôn ngữ của các Dân tộc Á đông, nhưng ngoài dân tộc Việt nam chúng ta, dường như chưa có một quốc gia nào đề xướng nó như một thứ **Hiến chương lập quốc**. Thật vậy, người Việt Nam vốn tự tin ở nền văn-hiến lâu đời của dân-tộc mình. Niềm tự tin ấy đã biến "**Bốn ngàn năm văn hiến**" thành tiếng reo vui rạng rỡ nhất, trong sáng nhất và vinh quang nhất của cả một dân tộc.

Chữ "Văn hiến" có nghĩa là gì ?

Theo nghĩa cổ, một nước văn-hiến (Văn-hiến chi bang) là một quốc gia có pháp chế, kỷ cương, có thuần phong mỹ tục (văn) và có những người hiền đức (hiến). Chữ Văn-hiến như vậy bao gồm cả người và nếp sống con người. Nếp sống Văn hiến vốn là nếp sống Văn minh; nhưng xét kỹ mới thấy nếp văn minh ấy đã được thể hiện cả ở ngoài con người (pháp chế, kỷ cương, thuần phong mỹ tục...) lẫn ở trong con người (người hiền đức) . Nói khác đi, văn hiến bao gồm cả nền văn minh ứng dụng (ngoài con người) lẫn nền văn minh đạo học (trong con người) . Thuật ứng dụng thuộc về kỹ thuật, thì ngày một tiến bộ và phát triển nhưng "đạo" thì từ cổ chí kim vốn không khác; cho nên nền văn minh văn hiến không phải chỉ được biểu trưng bằng sự tiến bộ của kỹ thuật, nó còn có những giá trị không bao giờ biến đổi. Hiểu theo nghĩa ấy thì "văn-hiến" chính là một nền văn minh tổng hợp và trọn vẹn của loài người xưa cũng như nay, nghĩa là trong mọi thời đại. Trong thời buổi suy vi điên đảo, người ta thường chỉ nhận thức nếp sống văn minh là một nếp sống tiến bộ, vô tình đã lãng quên những giá trị bất biến của cuộc sống.

Theo một vài tác giả, chữ "Hiến" còn có nghĩa là hiến dâng, nghĩa rất bình thường và có lẽ chẳng có gì sâu sắc lắm. Nếu ta tạm hiểu chữ "Hiến" theo nghĩa ấy thì nền "Văn-hiến" của một dân tộc chắc hẳn phải có ý nghĩa gì khác hơn là một nếp sống, ở đây con người chỉ biết mòn đời hiến dâng cho văn-chương chữ nghĩa. Vậy phải chăng "hiến" ấy là hiến dâng cho văn-minh loài người? Có như thế thì "Bốn ngàn năm văn-hiến" mới là niềm hãnh diện lớn lao nhất, là tiếng reo vui vinh quang nhất của dân tộc Việt Nam. Cả một dân-tộc biết hiến dâng bao nhiêu thể kỷ nỗ lực cho lẽ sống văn minh; cho nên nếp sống văn hiến ấy đã trở thành gốc nền chính trị minh triết của dân tộc Việt chúng ta.

Dù hiểu theo nghĩa nào thì "văn hiến" cũng là nền tảng sinh tồn đã có từ mấy ngàn năm trong nếp sống Việt-nam . Chúng ta thường gọi đó là "Nền văn hiến" tức là nền văn trị làm sáng tỏ đạo Nhân, để phân biệt với các nền võ trị lấy sức mạnh làm lẽ sinh tồn, lấy gông cùm chuồng cũi làm phương tiện thống trị; hoặc cũng để phân biệt với các nền pháp trị cực đoan lấy những phán quyết lạnh lùng của lẽ công bằng về quyền và lợi rên lười gươm công lý.

Về phương diện chính trị, thế giới ngày nay lấy tinh thần dân chủ pháp trị làm nền tảng xây dựng quốc gia. Trong khi đó nhiều chế độ lạc hậu vẫn bảo thủ và phát triển nền độc tài võ trị và lại có những quốc gia trong tình trạng chậm tiến vẫn phải chấp nhận một sự hoà trộn giữa tinh thần pháp trị và những phương tiện võ trị . Điều đáng tiếc là đạo văn trị sáng ngời nhân tính thì dường như không còn ai biết đến hoặc nói đến.

Trong cuộc sống văn hóa, nhân loại đề cao nếp sống văn minh , nhưng như trên đã đề cập, nếp sống văn minh ấy chưa được nhận thức một cách chính xác, chữ "Văn hiến" không có trong ngôn ngữ phổ thông, nên có thể nói thế-giới chưa có "mô thức" rõ rệt cho một nền văn minh trọn vẹn. Văn hoá được định nghĩa toàn bộ những gia sản thừa kế của một dân tộc và được cả dân tộc cùng tự ý thừa nhận nên đã trở thành nếp sống. Còn văn minh thì được coi như sự phát triển văn hoá của những dân tộc tiến bộ nhất. Nếu hỏi rằng thế nào là một dân tộc tiến bộ ? chắc hẳn mỗi người sẽ có thể hiểu theo một cách.

Chữ "Nền văn minh" tiếng Anh viết là "civilization" (chữ civil ở đây gốc ở chữ civis có nghĩa là thị dân, tức là dân chúng sống nơi đô thị có những phương tiện sinh sống tiến bộ hơn dân chúng sống ở thôn quê). Chữ "văn minh" của Tây phương chỉ rõ nếp sống thị thành. Ai cũng

biết phương tiện sống nơi đô thị chắc chắn tiến bộ hơn ở thôn quê, nhưng cách sống thì chưa hẳn đã hoàn toàn tốt đẹp.

Văn minh hay "**Lễ sảng**" là vốn liếng sinh tồn của loài người. Ai cũng chuộng cái văn minh, thế nhưng trong cái vốn văn minh ấy cũng có thứ văn minh được gọi là "**nhân bản**" và cũng có thứ văn minh nên gọi là "**vật bản**". Loài người nếu biết hiến dâng những công lao và thành quả của cuộc sinh tồn cho nền văn minh nhân bản thì mới đáng gọi là "**văn hiến**"; còn nếu chỉ biết hiến dâng đời mình cho nếp sống tiện nghi vật chất thì chỉ đáng gọi là "**vật hiến**" mà thôi. Vậy văn hiến chính là một nền văn minh tổng hợp và trọn vẹn: văn minh kỹ thuật lưu hành ngoài con người và văn minh đạo học thể hiện trong con người.

Vì những lợi ích thiết thực, chữ "**văn-hiến**" và danh xưng "**Nước Việt-Nam Văn-hiến**" có nên và có thể dịch ra Anh ngữ hoặc những ngôn ngữ khác được không? Chúng tôi thành thật xin được các bậc cao minh chỉ giáo.

Thế kỷ 20 là thế kỷ vượt tiến của nền văn minh kỹ thuật, là thế kỷ ưu thắng của nền dân chủ pháp trị theo quan niệm và lẽ lối Tây phương; chúng ta học hỏi và được thừa hưởng những tiến bộ vượt bậc của thế giới; nhưng trong cuộc hành trình ấy người Việt Nam vẫn cần phải giữ lấy cái gốc nhân bản cổ truyền; nền văn minh Việt Nam cũng như nền chính trị Việt cần phải được soi sáng dưới tinh thần văn hiến Việt, ta mới không biến thành một thứ chư hầu lệ thuộc văn hoá duy lý Tây phương, mà dựng cờ Tự chủ.

Nhân nói tới hai chữ "**văn hiến**" chúng ta hãy lắng tâm để hoà mình với những âm hưởng xa xưa của nền văn hiến vẻ vang ấy... Huyền sử thuật rằng khoảng trên dưới năm ngàn năm xưa, vua Đế Minh là cháu ba đời vua Thần Nông, nhân đi tuần thú phương Nam, đến núi Ngũ Lĩnh gặp bà Vụ tiên, hai người kết duyên sinh ra Lộc Tục. Lộc Tục sau làm vua ở phương Nam, tức là về phía nam sông Dương Tử, lấy sông Kinh và sông Dương làm ranh giới với phương Bắc; nhân đó xưng hiệu là Kinh Dương Vương, đặt tên nước là Xích Quỷ (là tên một vì sao trong nhị thập bát tú, đóng ở phương Nam, hành hoả, sắc đỏ). Vua Kinh Dương Vương kết duyên cùng bà Long Nữ ở Động Đình Hồ, sinh ra Sùng Lãm tức là Đức Lạc Long Quân, ông tổ của Bách Việt.

Lạc Long Quân là con bà Rồng (Bà Long Nữ ở Động Đình Hồ) và là cháu bà Tiên (Bà Vụ Tiên ở núi Ngũ Lĩnh). Thời xưa theo mẫu hệ nên con cháu vua Lạc Long tự nhận mình là con Rồng cháu Tiên để dễ ghi nhớ nguồn gốc.

Lạc Long Quân sáng lập Bách Việt; Trăm Việt phải liên miên đương đầu với các thế lực du mục võ trị từ phương Bắc tràn xuống xâm lăng, gây cảnh cá lớn nuốt cá bé. Dòng Lạc Việt lập nước Văn Lang ở phương Nam, là phương hướng tác hành của Hoả đức, lấy họ là Hồng Bàng, đổi mẫu hệ thành phụ hệ (gọi là phụ đạo) để lấy sức nam nhi chống giặc ngoại xâm; nhưng dựng nền văn hiến để giữ gìn đạo Nhân, khởi xướng văn-trị. Các vị Lạc Vương dòng Lạc Việt đều xưng vương hiệu là Hùng Vương, truy hiệu Tổ Kinh Dương Vương là Hùng Dương, Tổ Lạc Long Quân là Hùng Hiến. Người Việt thờ cúng Tổ tiên, tôn xưng mười tám vị Thánh vương đời Hùng là Tộc tổ và Quốc tổ, lại nhận mình là con Hồng cháu Lạc (tức là con họ Hồng Bàng, cháu nội họ Lạc Long).

Huyền thoại kể rằng : Lạc Long Quân kết duyên với bà Âu Cơ, sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra trăm con, nhân đó mới sáng lập Bách Việt . Ngài đem thuần phong mỹ tục dạy dân, trăm

họ được yên ổn. Lạc Long Quân lại thường hay du ngoạn thủy phủ, nhưng dân hễ có việc nguy biến thì gọi " BỐ ơi ! đi đằng nào không về cứu chúng con! " tức thì uy linh cảm ứng, Lạc Long Quân lập tức về ngay. Ngày kia, nhân luận bàn về nghĩa hợp tan, Lạc Long Quân bảo bà Âu Cơ rằng:

- Ta là loài Rồng, sinh trưởng ở Thủy phủ; nàng là giống Tiên, người ở trên núi; thủy hỏa phân biệt, khó mà cùng nhau trường cửu. Nay nàng hãy đem 50 con lên núi, còn 50 con theo ta xuống biển...Lại dặn rằng tuy vậy khi có việc gì thì cùng nghe không được bỏ nhau (nhân đó truyền đạo sống Tiên Rồng) và dặn các con khi gặp nguy biến thì gọi to lên:

- BỐ ơi ! ở đâu về cứu chúng con !

Đời Hùng Vương thứ sáu, giặc Ân từ phương Bắc xâm lăng nước Văn Lang ta. Dân tình lầm than tàn hại. Quân triều cống không nổi giặc, thế cùng vua Hùng mới lập đàn cầu Tổ Lạc Long về cứu. Đức Quốc Tổ liền hiện thân thành một cụ già áo đỏ (tượng trưng hỏa đức) chơi đùa cùng đám con nít bên đường. Vua ngự qua, biết chẳng phải người thường, bèn xuống ngựa bước tới đánh lễ thỉnh cầu Ngài dậy việc cứu nước. Đức Quốc Tổ dậy nhà vua hãy sai sứ đi khắp nơi tìm người hiền giúp nước... Sứ giả một ngày kia đi đến làng Phù Đổng thì có một cậu bé lên ba từ lúc sinh ra chưa biết nói chưa biết cười, bỗng mở lời xin vua ban cho ngựa sắt roi sắt để đi đánh giặc. Sứ kinh dị nhưng cũng y lời trở về tâu vua. Vua sai đức ngựa sắt roi sắt ban cho. Cậu bé Phù Đổng bèn vươn vai nhảy lên ngựa sắt, cầm roi sắt xông vào trận giặc. Đánh mãi roi sắt phải gãy, người bèn nhổ những khóm tre sẵn mọc bên đường thay khí giới mà đánh tan giặc Ân. Từ đấy nước lại thanh bình.

Lại kể rằng: Dân Văn Lang ở rừng núi xuống sông ngòi đánh cá thường bị thủy quái làm hại. Vua Hùng dạy:

- Ta là giống Rồng, cùng với loài thủy tộc có khác. Bọn chúng ưa đồng mà ghét dị nên mới xâm hại...

Nhân đó dạy dân tục vẽ mình. Nhờ hiểu lời dạy vẽ mình nên dân ta mới không bị họa cá lớn phương Bắc nuốt sống, đồng hoá tiêu diệt trong suốt một ngàn năm Bắc thuộc

Thế kỷ 19, 20 nước ta lại bị giặc phương Tây xâm lăng, ngót một trăm năm chịu cảnh đô hộ nhục nhã. Con cháu vì lâu ngày quên mất lời Tổ dạy; có người cầu Tổ Mác Lê về cứu nước, có người lại giao nước cho ngoại bang giữ hộ. Do đó nước mất nhà tan, dân phải bỏ nước mà đi, còn lại 50 triệu người phải vẽ mình sống với loài thủy quái ưa đồng ghét dị.

- Sao không ai nhớ lời Quốc Tổ mà gọi to lên : BỐ ơi! ở đâu về cứu chúng con!

Việt lịch Văn Hiến năm thứ 4864

Ngày Rằm tháng Bảy năm Giáp-tý
(Tháng 9 năm 1985).

Người Ghi Chép : **Vũ Thanh Thư**

CHÚ THÍCH:

* Chữ Văn hiến có lẽ đã xuất hiện đầu tiên trong sách Luận Ngữ Thiên "**bát dật**" (chương tám) của sách này viết:

"Thầy nói: Lễ nghi của triều Hạ, ta có thể nói được; (lễ nghi) nước Kỳ đông đủ để trưng dẫn. Lễ nghi của triều Ân, ta có thể nói được; (lễ nghi nước Tống không đủ để trưng dẫn. Sở dĩ vậy là vì Văn Hiến (của hai nước này) không đủ; nếu đủ ta có thể trưng dẫn rồi !"

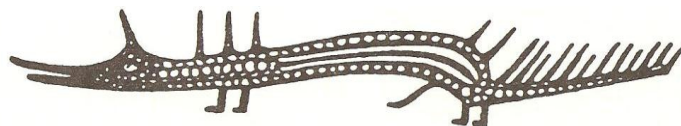
Chú thích hai chữ văn hiến trong đoạn trên đây, Chu Hi (1130-1200) - triết gia triều Nam Tống (1127-1279) đã viết như sau:

"**Văn**, **điển tịch** đã; **Hiển**, **hiền** đã!" (Văn là định chế, phép tắc, hiển là người hiền tài).

Các từ điển nổi tiếng của Trung Hoa sau này như "Từ Nguyên, TỪ HẢI"... đều theo định nghĩa trên đây của Chu Hi.

(Chú thích của Minh Di)

Nguồn: <http://www.taphopdongtam.org/Ccd/ccdph1frset.htm>



NGƯỜI THỐI KÈN
CÓ VÒNG ĐỒNG TÂM

NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ MỘT NƯỚC THÀNH “VĂN HIẾN CHI BANG”

Kim Định

(Trích từ HÙNG VIỆT SỬ CA, Chương I)

Cái làm nên một dân tộc là bộ sách của dân tộc ấy. Thiếu bộ sách họ không thể có dân tộc trung thực mà chỉ là một đoàn lũ chung sống với nhau trên cùng một mảnh đất với những liên hệ chính trị, kinh tế, binh bị... Phải có sách mới thực có yếu tố trường tồn làm như sợi dây nối các thế hệ xưa với hiện nay thành một thực thể thống nhất về tinh thần, có vậy mới là dân tộc đích thực. Sách càng lớn dân tộc càng to. Nhưng sách lớn không đo bằng số lượng mà bằng mức độ tâm linh được tàng ẩn trong sách và làm như linh hồn sống động của dân, nghĩa là bao nhiêu những việc quan trọng của con người trong nước đều quy chiếu vào đó như trung tâm. càng giàu chất tâm linh sách càng lớn lao và dân tộc càng vĩ đại, vĩ đại đến cấp siêu việt thì nước được gọi là có văn hiến (văn hiến chi bang). Như vậy muốn được gọi là văn hiến thì phải có những văn kiện cao quý, cao quý đến độ khiến được những phần tử tinh anh trong dân hi hiến thân tâm mình cho cái văn đó. những người này vì thế gọi là hi hiến, hi thánh hay là “hiên nhân quân tử”. Nói vắn tắt muốn nước là “văn hiến chi bang” thì nước phải có Văn và Hiến (hiên tức hiến).

Vậy xin hỏi Việt tộc có sách chăng? Có đáng gọi là dân tộc chăng? Thừa không mà có. Không vì chưa có văn tự riêng, đã không chữ viết thì lấy gì mà có sách. Nhưng vậy mà lại có, đó là những “Kinh vô tự” tức những văn kiện được biểu hiện bằng dăm ba bộ số với một mớ huyền thoại và vô số tục ngữ ca dao. Các số này gọi là huyền số, nó không dùng để đo đếm mà dùng để biểu thị cái khác vì vậy chúng làm nên những tiêu điểm khách quan nhưng cam nín nên cần đến những huyền thoại làm như những lời nói lên ý nghĩa. Vậy tuy không có chữ nhưng còn có truyền khẩu mà nội dung là huyền thoại nên kể là có.

Hỏi chỉ có số như vậy có đủ giá trị chăng? Thừa quá đủ vì đây đang nói về giá trị văn hóa thuộc tinh thần. Mà tinh thần đi ngược với vật chất. Với vật chất càng to càng hay. Còn với tinh thần thì càng bé càng quý: bé cho đến số Không thì quý vô cùng. Vì tất cả các triết lý Đông phương đều đặt nền trên chữ Không. Ấn Độ là Thái Hư, Lão Tử là Cốc Thần (hàng trống), Nho là vô thanh vô xứ, Việt là Trống (trong chữ trống đồng) muốn nói bằng Nho thì đó là Hư Tâm, cũng là hư linh tức cái tâm có hư có trống rỗng thì mới đạt được linh thiêng. Tóm lại tất cả đều đặt quan trọng và chữ Không, nên giá trị phải tìm về phía đó, và đó là bí quyết làm cho nước nên văn hiến, tức là có nền văn hóa giàu chất tâm linh.

Để nói lên điều họ chúng ta có thể dùng bảng Tứ Linh làm thí dụ để biểu lộ quan niệm linh thiêng của Việt Nho nằm trong chỗ hư tâm.

(Hình vẽ Bảng Tứ Linh)

Xem bảng tứ linh ta thấy con người được đặt vào giữa bốn con vật: hai con dương có lông là Phượng và Lân (Lân là lông mao, Phượng là lông vũ) hai con âm có vảy là Li và Quy: Li là rồng vàng không có ngà nhưng có vảy, còn Quy thì có mu. Con người ở giữa không có mu không có vảy, không có lông vũ cũng chẳng có lông mao hoàn toàn khoả thân: tức là trần trụi (Need II, 269). Chính nhờ chỗ trần trụi đó mà người được làm chủ tịch 4 con vật linh kia. Bốn con đã linh mà con người còn linh hơn gọi là “nhân linh ư vạn vật”. Ấy chỉ vì chữ khỏa. Nhân vật điển hình trong vụ này là Chữ Đồng Tử, không có cả đến cái khố, nhờ vậy mà Chữ Đồng Tử đứng vào hàng hi thánh hi hiến tức là những cột trụ cho văn hiến. Đó là nhờ đã trút bỏ hết những cái thuộc trần tục.

Trở lại bộ sách dân tộc xin hỏi có bao nhiêu sách và những sách nào? Hãy nhắc lại: các sách Việt toàn là kinh không chữ chỉ biểu hiện bằng bộ số vài ba. Sau khi nghiên cứu mới thấy bộ số đó quả là một thứ

con chấm chủ quyền đã đóng vào vô số văn kiện, điển chương, lược đồ, di vật, hiện vật, nên có thể nói đó là bấy nhiêu sách dân tộc. Tuy nhiên vì con chấm đóng hấn xuống nghĩa là biến dạng nhiều cách nên khó nhận diện, chỉ sau khi đọc toàn bộ mới thấy rõ. Ở đây xin kể tạm vài ba quyển thôi, một là sách ước gậy thần của Hùng Vương, hai là sách Tân Viên Ba Vị, ba là Lạc Thư, tất cả đều thành bởi 4 bộ số 2-3, 5, 9. Đó là những sách có tên. Còn không tên thì vô số: như cái trống, cái đỉnh, cái nhà sàn, cái giếng và vô số vật dụng khác đều hàm tàng các số 2-3, đôi khi cả 5, 9 nữa. Cũng phải kể tới những huyền thoại mà nét đặc trưng là vắn tắt hết sức chỉ một vài dòng như truyện “Nữ Thần Mộc dậy anh em Lộ Bàn, Lộ Bộc biết làm nhà chữ Đinh”, vắn tắt có thể nhưng ý nghĩa lại bao la vô tận. Quả đúng như câu châm ngôn triết “nội hàm càng nhỏ ngoại hàm càng to”. Nội hàm rút vào cùng cực thì tỏa ra cũng cùng cực. Nội hàm rút vào còn có một chữ Trống thì tỏa ra man mạn. Viết cả một quyển lớn về trống đồng vẫn thấy chưa nói hết. Nhưng nhiều tới đâu cũng vẫn giữ mối liên hệ ngầm làm nên một cái quán triệt nội tại rất mạnh nói được là có tính cách cơ thể.

Trong các kinh vô tự phải kể đến quyển Kinh Dịch. Vì nó có một địa vị đặc biệt ở chỗ có chân trên cả hai bình diện là văn và tự, tức vừa vô tự là không có chữ mà chỉ có số, vì thế gọi là văn; vừa có chữ nên gọi là tự (là các hệ từ). Truy tầm theo lối sinh thành thì thấy Kinh Dịch có đến 5 giai đoạn (theo tam phần thư).

Giai đoạn 1 là Dịch thiên nhiên hay đạo Dịch của Trời Đất tức hồn Dịch gặp được trong các huyền thoại đầy chất lượng hợp như truyện ông cồ bà cộc, núi sông, nước lửa, tiên rồng...

Giai đoạn 2 là của Phục Hy thành bởi nét đứt - - nét liền – ghép thành 8 quẻ đơn, mỗi quẻ có 3 nét. Đó là gồm bộ số 2, 3, 5.

Giai đoạn 3 của ông Đại Vũ đúc 9 đỉnh tức thêm vào vòng trong 5 số sinh, 4 số thành nữa là 9, cũng gọi là Cửu Lạc (số 9 của dân Lạc).

Giai đoạn 4 Dịch của Văn Vương bắt đầu có văn tự đó là những lời giải nghĩa 64 quẻ gọi hào từ.

Giai đoạn 5 gọi là của Khổng Tử có thêm thập dưc nổi nhất trong đó là hệ từ đại truyện có giá trị triết lý siêu hình.

Xưa nay người ta chỉ biết có giai đoạn 4 và hầu hết nó đã trở thành sách bói toán và tán nhảm. Còn giai đoạn 5 được chú ý chút ít. Chỉ như 3 giai đoạn trước thì hầu như không ai nói gì tới và đây là chỗ cất nghĩa sự sa đọa của Nho là vì Đạo là cái chi linh thiêng siêu việt không thể dùng ngôn từ hữu hạn mà nói được, “nói được thì không phải đạo thường hằng nữa” mà chỉ là đạo phù phiếm thuộc xã hội. Vì thế “trí giả bất ngôn” người biết đạo không nói mà chỉ dùng một hai dấu hiệu, vài ba con số để chỉ thị rồi im lặng. Đây là lý do tại sao các đạo lý Đông phương quý chữ Trống Rỗng, Hư Tâm, Vô Thể... Và vì thế Kinh Dịch khởi đầu chỉ có hai số 2 và 3, đến sau mới thêm lời vào. Vậy mà các thế hệ sau lại chú ý nhiều về lời thành ra chỉ chuyên ngành ngọn mà bỏ gốc. Nay muốn tìm lại mối Đạo Uyên Nguyên thì phải học về các số trong Kinh Dịch.

Ý NGHĨA CÁC HUYỀN SỐ

Muốn tìm ra ý nghĩa các số ta hãy căn cứ trên Kinh Dịch. Kinh Dịch chia các số theo những lối cần phải biết để sau đoán ý.

Trước là số Đất chỉ bằng các số chẵn là 2, 4, 6, 8. Nếu vẽ ra hình sẽ là nét ngang – hoặc hình vuông

- Số Trời chỉ bằng các số lẻ 1, 3, 5, 7, 9. Vẽ ra hình là nét dọc hoặc hình tròn

Lại chia ra vòng trong và vòng ngoài. Vòng trong gồm 5 số từ 1-5 gọi là số sinh. Vòng ngoài gồm 4 số từ 6-9 gọi là số thành.

Văn hóa nào có nhiều số 4 là thiên về Địa có thể gọi là duy vật với hình ngang – hay vuông

Chính trị đặt trên mẫu du mục: có giai cấp, liên hệ người là chủ nô. Còn thiên về số 1 là nghiêng về Thiên có thể gọi là duy tâm linh, hình là nét dọc hay tròn. Xã hội cũng du mục: có đẳng cấp và cũng chủ nô. Đây chỉ là kiểu phân loại tiên thiên chưa được áp dụng. Đó sẽ là việc được làm trong toàn sách, chỉ cần nói rằng trong thực tế văn hóa nào cũng có rất nhiều những sửa sai nên nó làm cho khó nhận diện. Lại theo luật “hai thái cực ở liền ngõ”: “les extrémités se touchent”, nên văn hóa ưa dùng số 4 cũng dùng số 1 (nguyên lý đồng nhất) còn văn hóa ưa dùng số 1 cũng lại dùng số đất như số 4. Vì thế có những bộ số 1-4 hay 4-1.

Việt nho thì dùng bộ số 2-3. Việt nói “vài ba” 2-3. Tàu nói “tham lưỡng” 3-2. Hai số cộng với nhau thành 5, số ngũ hành. Đó là bộ số chỉ trở sự quân bình vũ trụ: trời 3 đất 2. Vẽ ra hình là thập tự nhai + gồm nét ngang là 2 Đất cộng với nét dọc là 3 Trời thành ngũ hành là số 5. Hoặc cũng vẽ là (hình) tức tròn trên vuông dưới hay (hình) là tròn bao lấy vuông. Xã hội theo quy chế bình sản không có chế độ nô lệ. Nếu hỏi ai là chủ bộ số 2-3 này trước thì đó là Việt. Vì cả khảo cổ (nét song trùng) lẫn huyền thoại (tiên rồng) đều nói lên điều đó. Đây chỉ nói có số 2, vì nó là đầu mối cho các số nền tảng sau:

Thí dụ:

Số 3 là hai số 1+2

Số 5 là hai số 2+3

Số 9 là hai số 5+4

Các bộ số cứ đi đôi (2) như vậy, nên số 2 vừa căn bản lại vừa đặc trưng để nhận diện.

Trong thực tế thì phải nói cả Việt lẫn Tàu đều là chủ. Việt chủ ở đợt số sinh gọi là văn hóa. Tàu chủ ở đợt số thành gọi là văn minh. Nói khác Việt thai nghén ra những tượng ý, thí dụ bánh dày bánh chưng. Còn Tàu thì hoàn chỉnh tượng ý đó bằng đồ khuôn lờ, gọi là công thức hóa. Bánh dày bánh chưng của Việt trở thành câu “thiên viên địa phương” của nho. Còn rắn với thường luồng của Việt trở thành con long của Tàu, nhà sàn trở thành Tam tài... Do đó tôi đặt thứ tự Việt nho tức Việt trước Nho (khi Nho hiểu là Tàu). Đây là vấn đề rắc rối sẽ phải nhờ đến sự trợ lực của các khoa tân nhân văn như khảo cổ, dân tộc học, cổ sử để phân xử.

Ở đây xin tạm thông qua để đi đến hệ quả là muốn tìm ra đâu là Nho trung thực tức Nho chưa xa lìa số sinh của nó thì phải kể đến yếu tố Việt. Nói cụ thể là phải kể đến huyền thoại và huyền số nữa, nếu không sẽ trật đường.

Sau đây là một thí dụ đi trật đường. Trên đã nói bộ số nền tảng của Việt Nho là vài ba. Trong thời thai nghén văn tự còn gọi là thời chữ chân chim hay con quăng thì số hai đất được biểu thị bằng 2 nét ngang = còn số 3 trời biểu thị bằng 3 gạch thẳng /// cả hai hợp lại thành chữ kỳ (căn = radical 113). Vì hai bộ số này là linh thiêng nên dùng căn kỳ đi với các chữ gì chỉ linh thiêng như:

Tế (chữ Hán) Chữ tế: 祭 Chữ lễ: 禮 Chữ thần: 神 Chữ tiên: 禪 Chữ kỳ: 祈 ..

Chữ Hựu |  v.v...

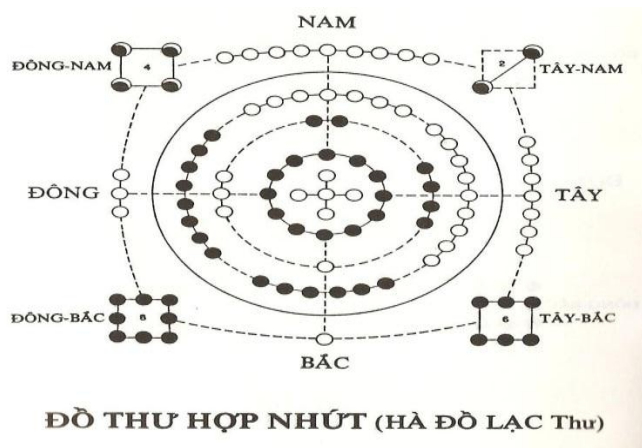
Nhưng sau người ta quen viết tháo thì (*chữ hán*) thành ra (*hán*) tức chỉ còn có 4 nét (thay vì 5 nét) vậy là sa đọa ra số đất lúc nào rồi mà không một ai ý thức điều nọ nữa.

Thí dụ nữa là hủ nho bỏ lơ số sinh mà chuyên nhiều về số thành là bát quái và 64 quẻ. Do thế Nho là một nền đạo lý quân bình siêu đẳng đi lần vào chỗ suy vi bị bề quặt. Nay muốn tìm ra mối đạo uyên nguyên thì đó cả là một công trình bao la đòi phải có sự đóng góp của nhiều ngành chuyên môn. Ở đây tôi đứng về triết, cố gắng tìm lại phần nào bằng chú tâm đến bộ số “vài ba, tham lưỡng” và công ti, hay là 2, 3 và 5, 9. Cái bí quyết thành “văn hiến chi bang” nằm trong mấy con huyền số nọ. Nói khác đây là nhằm khai quật phần tâm linh trong nền văn hiến nước nhà. Đó là công việc mà bộ sách này nhằm đóng góp.

Riêng về Tàu với Việt mà tôi gọi là Việt nho thì chỉ xin hiểu là 2 thực thể hoàn toàn văn hóa, xin gảy ra ngoài mọi suy luận thuộc chủng tộc hay chính trị, để chỉ chú ý đến có văn hóa mà thôi. Theo đó thì Việt chỉ tất cả các dân đã cư ngụ trong nước Tàu trước khi có dân tộc Tàu. Việt Nam chỉ là một chi trong cái khối lớn lao đó. Có chăng là chi được coi như kế thừa nền văn hóa của khối Đại Việt, đối với Tàu xuất hiện về sau: cả hai nơi đều tổ chức xã hội theo mẫu nông nghiệp, nhưng Việt thì còn giữ nguyên chất nhiều hơn, hãy tạm gọi là 9 nông 1 du. Còn Tàu thì 6 nông 4 du. Do vậy có một số nét khác biệt làm cho Tàu nói chung không quân bình bằng Việt. Thí dụ về vật biểu, Tàu chỉ có Rồng đang khi Việt có cả Rồng lẫn Tiên, nhân đó Việt trọng bên tả, nổi về văn hóa (tinh thần), Tàu trọng bên hữu nổi về văn minh (vật chất). Còn nhiều chi tiết lắm sẽ đề cập dần trong toàn bộ.

Bây giờ ta hãy đi thêm một bước chi tiết hơn về bộ sách dân tộc này trong bài sau là Mỏ Nhiên Liệu và Phương pháp của Việt nho.

Nguồn: <http://www.vietnamvanhien.org/hungvietsuca.html>



Việt Nam : Văn hiến chi bang?

Việt Nhân

(Hùng Việt sử ca : Kim Định)

Người Tàu đã tặng cho quốc gia ta danh hiệu : “ **Việt Nam : văn hiến chi bang** ”, ta thử xem lời xưng tụng đó có cơ sở gì không hay chỉ là một lời mỉa mai không mang một nội dung nào cả ?

I .- Tiêu chuẩn của một văn hiến chi bang .

Để xứng danh là một dân tộc thì phải có bộ sách dân tộc .

Thiếu bộ sách dân tộc thì không thể có dân tộc trung thực , mà chỉ là một đoàn lũ sống chung với nhau trên cùng một mảnh đất với những liên hệ chính trị, kinh tế, binh bị . . .

Phải có sách mới thực có yếu tố trường tồn làm như sợi dây nối các thế hệ xưa với nay làm thành một thực thể thống nhất về tinh thần , có vậy mới là dân tộc đích thực .

Sách càng lớn thì dân tộc càng to , nhưng sách lớn không đo bằng số lượng mà bằng mức độ tâm linh ẩn tàng trong sách làm như linh hồn sống động của dân , nghĩa là bao nhiêu công việc quan trọng của con người trong nước đều được quy chiếu vào đó như trung tâm . Tính chất tâm linh càng lớn lao thì dân tộc càng vĩ đại , vĩ đại đến cấp siêu việt thì nước được gọi là có văn hiến hay Văn hiến chi bang .

Như vậy muốn được gọi là văn hiến thì phải có những văn kiện cao quý , cao quý đến độ khiến được các phần tử tinh anh trong dân hy hiến thân tâm mình cho cái văn đó , những người này được gọi là Hy hiến, Hy thánh hay “ Hiền nhân quân tử ”

Vậy muốn nước được là Văn hiến chi bang thì nước phải có Văn và có Hiến (Hiến tức là Hiền)

II .- Việt tộc có Bộ sách dân tộc không ?

Thưa là : Không mà lại có :

- 1.- Không vì chưa có văn tự riêng , không có chữ viết thì hẳn là không có sách .
- 2.- Có là vì có Kinh vô tự tức là những văn kiện được biểu hiện bằng dăm ba bộ số , với một mô huyền thoại và vô số tục ngữ ca dao .

Các số này được gọi là huyền số , nó không dùng để đo đếm , nhưng để biểu thị cái khác, vì thế chúng làm nên những tiêu điểm khách quan nhưng câm nín , nên cần đến huyền thoại làm như

những lời nói lên có ý nghĩa . Tuy không có chữ, nhưng còn có truyền khẩu mà nội dung là huyền thoại, nên kể là có .

3 .- Những số đó (huyền số) có đủ giá trị chăng ?

Thưa là quá đủ , vì đây là đang nói về giá trị văn hoá thuộc tinh thần , mà tinh thần đi ngược với vật chất , . Với vật chất càng to càng hay , còn tinh thần càng bé lại càng quý : bé cho đến số không thì quý vô cùng .

Vì tất cả triết lý Đông phương đều đặt trên số không : Ấn Độ là Thái Hư, Lão Tử là Cốc Thần (hang trống) Nho là vô thanh vô xứ , Việt là Trống (trong chữ Trống Đồng) , muốn nói theo Nho thì đó là Hư Tâm , Hư Linh , tức cái Tâm có trống rỗng thì đạt được linh thiêng .

Đó là bí quyết làm cho nước nên văn hiến tức là có nền văn hoá giàu chất tâm linh .

3 .- Có bao nhiêu sách dân tộc và những sách nào ?

Sách dân tộc Việt toàn là những kinh không có chữ chỉ biểu hiện bằng bộ số vài ba . Sau khi đã nghiên cứu mới thấy bộ số đó quả là con chấm chủ quyền đã đóng vào vô số văn kiện , điển chương, lược đồ, di vật, hiện vật, nên có thể nói đó là bấy nhiêu sách dân tộc . Tuy nhiên con chấm đóng hẳn xuống đã biến dạng nhiều cách nên khó nhận diện , chỉ sau khi đọc toàn bộ mới thấy rõ .

1 .- Sách có tên : Kinh Hữu tự

Ở đây xin kể tạm vài ba quyển thôi :

a.- Sách Ước , gậy Thần của Hùng vương .

b .- Sách Tản Viên , Ba Vì.

c .- Lạc Thư

2 .- Sách không tên : Kinh Vô tự

Sách không tên thì vô số , như: Cái Trống, cái Đình, cái nhà sàn, cái giếng và vô số vật dụng khác đều hàm tàng các số 2 , 3 đôi khi cả 5 , 9 nữa .

Cũng phải kể đến Huyền thoại mà nét đặc trưng là văn tắt hết sức chỉ một vài dòng như chuyện “ Nữ thần Mộc dạy anh em Lộ Bàn , Lộ Bộc biết làm nhà chữ Đinh ” , văn tắt như thế nhưng ý nghĩa lại bao la vô tận . Quả đúng như câu châm ngôn triết : “ nội hàm càng nhỏ ngoại hàm càng

to” . Nội hàm rút vào cùng cực thì toả ra cũng cùng cực . Nội hàm rút vào còn có một chữ Trống thì toả ra muôn vàn .

Trong các Kinh Vô tự , phải kể đến Kinh Dịch . Nó có một địa vị đặc biệt ở chỗ có chân trên cả hai bình diện Văn và Tự, tức là không có chữ mà chỉ có số, vì thế gọi là văn, vừa có chữ , nên gọi là tự (tức là các hệ từ) .

Truy tầm theo lối sinh thành thì thấy Kinh Dịch có 5 giai đoạn (theo Tam phần thư) :

a .- Giai đoạn I .-Dịch thiên nhiên hay Đạo Dịch của Trời Đất

Tức hồn Dịch gặp được trong các huyền thoại đầy chất Lương Hợp như truyện Ông Cồ Bà Cộc , núi sông, nước lửa, Tiên Rồng . . .

b .-Giai đoạn II .- Của Phục Hy

Thành bởi nét đứt (- -) nét liền (—) ghép thành 8 quẻ đơn , mỗi quẻ có 3 nét . Đó là bộ số 2 , 3 , 5 .

c .- Giai đoạn III .- Của Ông Đại Vũ đúc 9 đỉnh ,

Tức là thêm vào vòng trong 5 số sinh 4 số thành nữa là 9 , cũng gọi là Cửu Lạc (số 9 của dân Lạc) .

d .- Giai đoạn IV .- Dịch của Văn Vương

Bắt đầu có văn tự , đó là những lời giải nghĩa 64 quẻ gọi là Hào từ .

e .- Giai đoạn V .- Khổng Tử có thêm Thập Dực

Nổi nhất trong đó là hệ từ đại truyện có giá trị triết lý siêu hình .

Xưa nay người ta chỉ biết có giai đoạn IV và hầu hết nó đã trở thành sách bói toán và tán nhảm . Giai đoạn V được chú ý chút ít . Chỉ như 3 giai đoạn trước thì hầu như không có ai nói gì tới và đây là chỗ cắt nghĩa sự sa đoạ của Nho là vì Đạo là cái gì linh thiêng siêu việt không thể dùng ngôn từ hữu hạn mà nói được , “ nói được thì không phải Đạo thường hằng nữa ” , mà chỉ là Đạo phù phiếm thuộc xã hội . Vì thế “ Tri giả bất ngôn ” người biết Đạo không nói mà chỉ dùng một hai dấu hiệu , vài ba con số để chỉ thị rồi yên lặng .

Đó là lý do tại sao các đạo lý Đông phương quý chữ Trống rỗng , Hư tâm , Vô thể . Vì thế Kinh Dịch khởi đầu chỉ có số 2 và 3 , đến sau mới thêm lời vào . Vậy mà các thế hệ sau lại chú ý nhiều

về lời thành ra chỉ chuyên ngành mà bỏ gốc. Nay muốn tìm lại Đạo Uyên Nguyên thì phải học về các số trong Kinh Dịch .

3 .-.-Ý nghĩa các Huyền số .

Muốn tìm ý nghĩa các số ta hãy căn cứ trên Kinh Dịch . Kinh Dịch chia các số theo những lối cần phải biết để sau đoán ý .

a.- Số Đất :

chỉ bằng các số chẵn là 2 , 4 , 6 , 8, nếu vẽ ra hình sẽ là nét ngang — hoặc hình vuông □ .

b .- Số Trời :

chỉ bằng các số lẻ 1 , 3 , 5 , 7 , 9 . Vẽ ra là hình nét dọc | hoặc hình tròn ○ .

c .- Vòng trong, vòng ngoài.

Các số trên được chia ra vòng trong và vòng ngoài :

Vòng trong (xếp theo ngũ hành) : gồm 5 số từ 1 – 5 , được gọi là số sinh .

2

354

1

Vòng ngoài : gồm 4 số từ 6 – 9 , được gọi là số thành.

7

2

83549

1

6

(5+1=6 ;5+2=7;5+3=8 ;5+4=9: Số thành)

Văn hoá nào có nhiều số 4 là thiên về Địa , có thể gọi là Duy vật với hình ngang hay vuông. Chính trị đặt trên mẫu du mục : có giai cấp , liên hệ người là chủ nô .

Còn thiên về số 1 là nghiêng về Thiên có thể gọi là duy tâm linh , hình là nét dọc hay tròn .

Đây chỉ là sự phân loại tiên thiên chưa được áp dụng .

Đó sẽ là việc được bàn trong toàn sách , chỉ cần nói rằng trong thực tế văn hoá nào cũng có rất nhiều sửa sai nên nó làm cho khó nhận diện .

Lại theo luật hai Thái cực ở liền ngõ (les extrêmes se touchent) , nên văn hoá ưa dùng số 4 cũng dùng số 1 (nguyên lý đồng nhất) , còn văn hoá ưa dùng số 1 cũng lại dùng số Đất như số 4 . Vì thế có những bộ số; 1 – 4 hay 4 – 1 .

Việt Nho thì dùng bộ số 2 - 3 . Việt nói vài ba (2 – 3) ; Tàu nói tham lưỡng (3 – 2) . Hai số cộng với nhau thành 5 , số Ngũ hành .

Đó là bộ số chỉ trở sự quân bình vũ trụ : Trời 3 , Đất 2 . Vẽ ra là hình Thập tự nhai  gồm nét ngang là 2 Đất, cộng với nét dọc là 3 Trời thành ngũ hành là số 5. Hoặc cùng vẽ là hình tức là tròn trên vuông hay tròn bao lấy vuông .

Xã hội theo quy chế Bình sản không có chế độ nô lệ. Hỏi ai là chủ bộ số 2 – 3 này trước thì đó là Việt. Vì cả khảo cổ (nét song trùng) lẫn huyền thoại (Tiên , Rồng) đều nói lên điều đó . Đây chỉ nói có số 2 , vì nó là đầu mối cho các số nền tảng sau :

Thí dụ :Số 3= 1 +2

Số 5= 2 + 3

Số 9= 5 + 4

Các bộ số cứ đi đôi (2) như vậy vừa căn bản lại vừa đặc trưng để nhận diện .

Trong thực tế thì phải nói cả Việt lẫn Tàu đều là chủ .Việt chủ ở đợt số sinh gọi là văn hoá ; Tàu chủ ở đợt số thành gọi là văn minh . Nói khác đi Việt thai nghén ra những tượng ý , thí dụ bánh dày bánh chưng . Còn Tàu thì hoàn chỉnh tượng ý đó bằng đồ khuôn lời gọi là công thức hoá bánh dày bánh chưng Việt trở thành câu “ Thiên viên địa phương ” của Nho . Còn rắn với thường luồng của Việt trở thành con long của tàu , nhà sàn trở thành Tam tài .Do đó mà đặt thứ tự Việt Nho tức là Việt trước Nho (khi hiểu Nho là Tàu) .

Đây là vấn đề rắc rối sẽ phải nhờ đến sự trợ lực của các khoa Tân nhân văn như khảo cổ, dân tộc học, cổ sử để phân xử .

Để đi đến hệ quả là muốn tìm ra đâu là Nho trung thực tức là Nho chưa xa lìa số sinh của nó thì phải kể đến yếu tố Việt . Nói cụ thể là phải kể đến huyền thoại và huyền số nữa , nếu không dễ trật đường .

Trên đây ta đã nói bộ số nền tảng của Việt Nho là vài ba.

Sau đây là vài thí dụ đi trật đường:

1 .- Trong thời gian thai nghén văn tự thời còn là chữ chân chim (điều tích tự) hay chữ con quăng (khoa đầu) thì số 2 Đất được biểu thị bằng 2 nét ngang 二 , còn số 3 Trời được biểu thị bằng 3 gạch thẳng ||| , cả hai hợp lại thành chữ kỳ (căn = radial) : 示 (5 nét) . Vì hai bộ số này là linh thiêng nên dùng căn kỳ đi với các chữ gì thì linh thiêng như :

Chữ tế: 祭 Chữ lễ: 禮 Chữ thần : 神

Chữ thiên : 禪 Chữ kỳ : 祈 ..

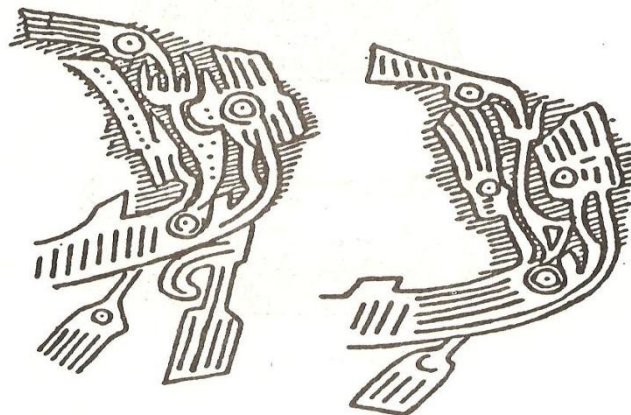
Nhưng về sau người ta quen viết tháo (chữ viết cho nhanh) thì chữ kỳ chỉ còn 4 nét(㇚). Vậy là sa đoạ ra số Đất lúc nào rồi mà không một ai ý thức điều đó.

2 .- Hủ Nho bỏ số sinh mà chuyên nhiều về số thành là bát quái và 64 quẻ . Do thể Nho là một đạo quân bình siêu đẳng đi lần vào chỗ suy vi bị bẻ quặt . Nay muốn tìm ra mối Đạo Uyên nguyên , thì đó là cả một công trình bao la đòi phải có sự đóng góp nhiều ngành chuyên môn . Về phía triết chúng tôi cố gắng tìm lại phần nào bằng chú tâm đến bộ số “ vài ba, tham lưỡng ” như (2 – 3) và (5 – 9) . Cái bí quyết thành “ Văn hoá chi bang ” nằm trong mấy con huyền số nọ . Nói khác đi đây là nhằm khai quật phần tâm linh trong nền văn hoá nước nhà.

Riêng về Tàu và Việt khi nói tới Việt Nho thì chỉ xin hiểu là 2 thực thể hoàn toàn văn hóa , xin gảy ra ngoài mọi suy luận thuộc chủng tộc hay chính trị , để chỉ chú ý đến văn hoá mà thôi . Theo đó, thì Việt chỉ tất cả các dân đã cư ngụ trong nước Tàu trước khi có dân tộc Tàu , Việt Nam chỉ là một chi trong cái khối lớn lao đó . Có chăng Việt là chi được coi như kế thừa nền văn hoá của khối Đại Việt , đối với Tàu xuất hiện về sau . Cả hai nơi đều tổ chức xã hội theo mẫu nông nghiệp , Việt thì còn giữ nguyên chất nhiều hơn , hãy tạm gọi là 9 nông 1 du , còn Tàu thì 6 nông 4 du. Do đó có một số nét khác biệt làm cho Tàu nói chung không quân bình bằng Việt. Thí dụ về vật biểu Tàu chỉ có Rồng , đang khi Việt có cả Rồng lẫn Tiên , nhân đó Việt trọng bên tả , nổi về văn hoá tinh thần , Tàu trọng bên hữu nổi về văn minh (vật chất) . Còn rất nhiều chi tiết sẽ đề cập sau .

Việt Nhân

Nguồn: http://www.anviettoancau.net/anviettc/index.php?option=com_content&task=view&id=1273



Thuyền tình bé ái

Định Nghĩa Văn Hóa, Văn Minh, Văn Hiến

Mặc Giao

Nói tới định nghĩa là phải ngắn gọn, súc tích, dễ phân biệt cái này với cái khác. Phiên nổi, Văn Hóa, Văn Minh, Văn Hiến đòi hỏi những giải thích dài dòng, rồi sau đó mới rút ra được những điểm khác biệt giữa ba từ này.

Chúng tôi đồng ý với học giả Đỗ Trọng Huề về việc phân tích Văn Hóa theo bốn nghĩa, hai nghĩa hẹp và hai nghĩa rộng (1). Nghĩa hẹp thứ nhất, Văn Hóa chỉ kiến thức hay học vấn. Khi khen một người có văn hóa cao là khen người đó có kiến thức hay học vấn cao. Khi chê một người thiếu văn hóa có nghĩa là người đó ít học hay kiến thức kém.

Theo nghĩa hẹp thứ hai, Văn Hóa dùng để chỉ văn chương và nghệ thuật, trong đó có đủ các bộ môn ca, nhạc, vũ, hội họa, điêu khắc, kiến trúc, kịch trường, điện ảnh. Nghĩa này được dùng khi nói tới một công trình văn hóa, tác phẩm văn hóa, trung tâm văn hóa, nhà văn hóa, đêm văn hóa, trình diễn văn hóa, triển lãm văn hóa.

Nghĩa thứ ba là nghĩa rộng, Văn Hóa chỉ phần sinh hoạt của loài người trong lãnh vực tinh thần. Đó là những học thuyết, những triết thuyết đưa dẫn suy tư của con người lên một bình diện cao hơn đời sống vật chất hàng ngày. Những Khổng Tử, Lão Tử, Socrates, Platon... là những người đã nâng cao trình độ văn hóa của nhân loại. Thêm vào đó là những tìm tòi và tin tưởng có tính cách tâm linh, hay nói nôm na là những niềm tin tôn giáo, những tin tưởng về những gì xảy ra trong cõi vô hình, có khả năng chi phối ngay trong và sau cuộc đời hiện tại. Văn hóa thăng hoa của tinh thần khác biệt với những tiến bộ về vật chất được gọi là Văn Minh. Văn Minh là những tiến bộ về kỹ thuật

nhằm cải thiện đời sống vật chất của con người. Văn hóa gồm đạo đức, luân lý, tôn giáo nâng con người lên trong lãnh vực tinh thần.

Tuy nhiên, nếu Văn Hóa được dùng để chỉ chung sinh hoạt của con người, sinh vật thượng đẳng trong vũ trụ, khác tất cả các loại cầm thú, thì ở nghĩa thứ tư, nghĩa rộng nhất, Văn Hóa bao gồm cả văn Minh, vì Văn Hóa chính là sự tiến bộ của con người cả về phương diện tinh thần lẫn vật chất hầu làm cho đời sống con người được hạnh phúc hơn, phong phú hơn. Hay nói cách khác là tiến gần tới chân, thiện, mỹ, lợi và thú hơn. Nghĩa rộng thứ tư này có thể được dùng như một định nghĩa cho Văn Hóa.

Lời giải thích Văn Hóa như trên phù hợp với định nghĩa về Văn Hóa (tiếng Pháp: Culture) theo tự điển của Viện Hàn Lâm Pháp : "Toàn bộ những thụ đắc về văn chương, nghệ thuật, thủ công nghệ, kỹ thuật, khoa học, phong hóa, luật lệ, cơ chế, tục lệ, truyền thống, những cách suy nghĩ và những cách sống, những cách ứng xử và xử dụng thuộc mọi lãnh vực, những lễ nghi, những thần thoại và tin tưởng tạo nên một di sản cộng đồng và cá tính của một nước, một dân tộc hay một nhóm sắc dân, một quốc gia" (2).

Tự điển The New Encyclopaedia Britannica cũng định nghĩa Văn Hóa là "Toàn bộ hiểu biết, tin tưởng và cách cư xử của nhân loại. Văn Hóa được định nghĩa như thế bao gồm ngôn ngữ, tư tưởng, tín ngưỡng, phong tục, những cấm kỵ, luật lệ, cơ chế, dụng cụ, kỹ thuật, tác phẩm nghệ thuật, nghi thức, lễ nghi và những thành phần liên hệ khác. Sự phát triển văn hóa tùy thuộc vào khả năng của con người biết học hỏi và truyền đạt sự hiểu biết cho những thế hệ kế tiếp" (3).

Người Trung Hoa quan niệm Văn Hóa như thế nào ? Theo học giả Hương Giang Thái Văn Kiểm, khởi thủy, người Tàu không có chữ Văn Hóa viết liền nhau. Trong Kinh Dịch có câu:

Quan thiên VẤN dĩ sát thời biến

Quan nhân văn HÓA thành thiên hạ

Có nghĩa: nhìn hiện tượng trên trời để xét lại sự biến đổi của thời tiết. Nhìn hiện tượng của người ta trong xã hội để sửa đổi thiên hạ.

VĂN là nét vẽ, thể hiện vẻ đẹp bề ngoài. HÓA là biến đổi cho tốt đẹp hơn. Hai chữ không đứng chung với nhau. Nhưng người Trung Hoa lấy hai chữ ghép liền để dịch chữ CULTURE của tiếng Pháp, tiếng Anh và chữ KULTUR của tiếng Đức. Người Việt và người Nhật cũng bắt chước dùng chữ Văn Hóa như người Hoa(4). Ngoài ra, chữ Culture theo tiếng Pháp và tiếng Anh còn có nghĩa là nuôi, dưỡng, trồng, gây; chữ HÓA trong Hoa ngữ còn có nghĩa là dạy dỗ, như: giáo hóa, phụ nhân nan hóa (phụ nữ khó dạy).

Như vậy, văn hóa là một đặc trưng của con người, chỉ con người mới có, vì chỉ con người mới biết vận dụng tinh thần và lý trí để vượt bản năng, cải thiện cuộc sống của chính mình, làm cho mối tương giao với người khác tốt đẹp hơn, nâng tâm hồn lên khỏi những hệ lụy vật chất. Đời sống của giống khỉ hay giống kiến một triệu năm cũng không

có gì thay đổi. Con ong làm tổ thời Hùng Vương không khác con ong làm tổ thời Tự Đức. Nhưng cách sống của con người thời Bảo Đại đã khác xa cách sống của con người thời Tự Đức, dù cách nhau chưa tới một trăm năm. Những hành động ăn, uống, ở, di chuyển, làm tình của con người là những nhu cầu căn bản. Thuở con người mới xuất hiện trên mặt đất, họ đã làm những việc này không khác chi loài cầm thú. Nhưng từ chỗ ăn sống nuốt tươi, con người đã biết nấu nướng và chế biến ra những món cao lương mỹ vị. Từ chỗ uống nước lã thiên nhiên, con người đã tiến tới chỗ pha trà bằng những giọt sương sớm đọng trên lá sen, đã biết chế bồ đào mỹ tửu. Từ chỗ ẩn núp trong hang động, con người đã biết xây cất những dinh thự nguy nga. Việc đi bộ bằng đôi chân đã được thay thế bằng xe cộ, máy bay, hỏa tiễn. Việc trai gái xấp vào nhau để giải quyết sinh lý đã được thay thế bằng những hình thức ve vãn, tán tỉnh, bằng những ước lệ xã hội trước khi đi tới đêm hợp cấn. Việc mạnh được yếu thua theo luật rừng đã được thay thế bằng những qui ước, tập tục, lễ nghi liên quan đến việc ứng xử giữa người với người để con người có thể sống hài hòa, lễ phép, kính trọng, giúp đỡ và nhường nhịn lẫn nhau. Ở mức độ cao hơn, con người đã biết sáng tác văn chương, âm nhạc và nhiều bộ môn văn nghệ khác để giải trí, giải bày tâm sự, di dưỡng tính tình; biết suy nghĩ về vũ trụ, về sức mạnh ở cõi vô hình. Tất cả những thứ đó là văn hóa của con người văn hóa. Cầm thú không có văn hóa. Cầm thú chỉ có bản năng và không biết vượt bản năng. Một đứa trẻ sơ sinh biết ăn, ngủ, khóc, cười theo bản năng, chưa có văn hóa. Muốn có văn hóa phải học hỏi, phải tập tành, phải được truyền dạy. Từ đó nảy sinh vấn đề bảo tồn văn hóa và phát huy văn hóa.

Văn Hóa là thành quả, là tài sản chung của loài người, nhưng không đồng bộ giống nhau cho mọi giống người. Văn hóa Tây phương khác với văn hóa Đông phương. Văn hóa Trung Hoa không giống văn hóa Việt Nam. Ngay trong một nước cũng có sự khác biệt văn hóa theo miền, theo sắc dân. Văn hóa của người Mường ở núi rừng miền Bắc và người sắc tộc ở cao nguyên Trung phần có những điều không giống văn hóa người kinh. Văn hóa của người sống ở đồng bằng sông Hồng có những điều không giống với văn hóa của người sống ở đồng bằng Cửu Long. Trong khi chúng ta tôn kính cha mẹ già, khi sống cũng như khi chết, thì lại có những bộ lạc ở Phi châu bắt cha mẹ già leo lên cây cao, con đứng dưới rung cây, nếu cha mẹ rơi xuống đất và chết, con đem đi chôn; nếu cha mẹ không rơi, con rước về nuôi tiếp. Ngày xưa tại Nhật, nơi một số làng ven núi, cha mẹ già khi thấy đến lúc nên từ giã cõi đời, ra lệnh cho con cõng lên núi vào mùa đông và bỏ lại ở một nơi hẻo lánh chờ chết. Trên đường về, con thành khẩn cầu cho tuyết đổ và trời trở lạnh thấu xương để cha hay mẹ già mau chết. Chúng ta không thể dùng tiêu chuẩn văn hóa của chúng ta để phê phán những tục lệ này là man rợ. Những tục lệ của họ khác ta nhưng có giá trị và sự hợp lý riêng đối với họ. Họ đã có sự đồng thuận từ thế hệ này qua thế hệ khác về những tục lệ đó. Người ta có thể lý luận là nếu cha hay mẹ đến lúc già yếu, không bám nổi cành cây, thì cũng nên chấm dứt cuộc đời để tránh cho con cháu phải cung phụng, thuốc thang khi đau yếu, để con cháu khỏi bận tâm và dành thời giờ làm việc, nuôi dạy thế hệ sau. Phong tục ngày xưa của người Nhật cõng cha hay mẹ già bỏ trên núi tuy đau thương nhưng cũng có ý nghĩa hy sinh cao cả. Chính cha mẹ chọn năm, tháng, ngày, giờ để dứt bỏ cuộc đời sau khi đã làm xong bổn phận nuôi dạy và gầy dựng cho con, nhất là lo cho chúng yên bề gia thất. Tôi đã xem một cuốn phim Nhật diễn tả phong tục này. Bà mẹ già trong phim rất vui sướng bắt con cõng lên núi để được xum họp với người chồng quá cố sau khi đã kiếm được "cái âm hộ" (lời bà mẹ) cho thằng con trai. Bà không muốn sống thêm để ăn báo hại

con và không muốn là nguyên nhân gây trở ngại cho hạnh phúc lứa đôi của con trai và con dâu. Vào đời không được lựa chọn. Nhưng ra khỏi cuộc đời theo ý mình. Đó chẳng phải là một triết lý sống hay sao? Còn người con dần dựa nước mắt trên đường về, miệng không ngớt cầu nguyện cho tuyết rơi, trời trở lạnh để mẹ mau chết, không phải là bất hiếu, nhưng muốn cho mẹ mau được gặp cha và mau chấm dứt những đau đớn trước giờ chết. Như vậy là anh ta có hiếu theo tiêu chuẩn văn hóa của xã hội thời anh sống. Từ đó một vấn đề khác được đặt ra: phải tôn trọng những nền văn hóa khác không giống mình. Không nên chê bai và không được hủy diệt văn hóa của những giống dân khác dù với chiêu bài "khai hóa".

VĂN MINH như đã nói ở phần trên là những tiến bộ về kỹ thuật nhằm cải thiện đời sống vật chất của con người. Người ta nói văn minh cơ khí, văn minh nông nghiệp để chỉ những tiến bộ trong phạm vi máy móc hay cây cối. Ta thường nghe phát biểu: "Chúng ta thua Tây phương về văn minh kỹ thuật, nhưng chúng ta hơn họ vì có một nền văn hóa lâu đời". Người nói muốn phân biệt văn hóa thuộc giá trị tinh thần và văn minh chỉ có giá trị vật chất. Nhưng đôi khi nghĩa của văn minh lại lẫn lộn với nghĩa của văn hóa, như nói một dân tộc văn minh, cách cư xử văn minh, không có nghĩa là dân tộc đó chỉ giỏi về kỹ thuật hay cách cư xử đó nặng về tiến bộ vật chất. Văn minh trong cách nói này bao gồm rất nhiều đặc tính văn hóa, nó trái ngược với mọi rợ, sỗ sàng, đê tiện. Sự lẫn lộn về ý nghĩa của văn hóa và văn minh là điều chúng ta thường gặp. Tuy nhiên, càng ngày các học giả càng có khuynh hướng phân biệt văn hóa là tiến bộ của con người thuộc phạm vi tinh thần và văn minh là tiến bộ thuộc phạm vi vật chất. Giáo sư Phạm Cao Dương cũng giải thích văn minh và văn hóa theo chiều hướng đó: "Sự tầm thường của một nền văn minh sơ khai không cho phép ta lầm lẫn về các giá trị văn hóa của chúng và một quốc gia, một dân tộc có thể che đậy, dấu diếm sự tầm thường của nền văn hóa của mình bởi một bề ngoài văn minh và tất nhiên một cá nhân cũng vậy". Từ nhận định đó, ông đi đến kết luận: "Vậy ta có thể nói rằng thuộc văn hóa, ta có những quan niệm, những lý thuyết, những kiến thức, những suy tư, chúng tạo thành sự mạch lạc của các tôn giáo, các khoa học, các nghệ thuật, các kỹ thuật... và thuộc văn minh những sự chiếu rọi cụ thể hay những sự thực hiện của những thủ đắc khác nhau của văn hóa vì chúng là một sự chiến thắng của tinh thần của con người chống lại sự dốt nát, tối tăm di truyền về thế giới vật chất. Trái lại, xe lửa chạy bằng điện là một sản phẩm của văn minh vì đó là một chiến thắng mà con người đã thực hiện được đối với thế giới vật chất. Nói cách khác, mỗi khi con người dồn các cố gắng về chính mình, ta nói tới văn hóa, mỗi khi con người làm thay đổi thế giới vật chất, ta nói tới văn minh" (5).

Tự điển của Viện Hàn Lâm Pháp định nghĩa Văn Minh (Civilisation) gần giống như Văn Hóa: "Toàn bộ những hiểu biết, tin tưởng, cơ chế, phong hóa, nghệ thuật và kỹ thuật của một xã hội... Tình trạng phát triển về tinh thần và vật chất được coi là cao hơn và đối nghịch với man dã"(6).

Tự điển The New Encyclopaedia Britannica không có định nghĩa chữ Văn Minh, nhưng khuyến dẫn người đọc tìm hiểu chữ CIVILISATION trong Propaedia Outline of Knowledge, phần 5, từ trang 169 tới 218, cũng của bộ tự điển này, trình bày về Người, Con Vật Xã Hội (Man, Social Animal) và giải thích là Civilisation cũng tương tự như Culture vì nó là một phần của Culture.

Để tránh sự lẫn lộn giữa Văn Minh và Văn Hóa, chúng ta có thể tạm định nghĩa như sau: "Văn Minh là một phần của Văn Hóa, đặc biệt là tình trạng tiến bộ của con người trong phạm vi kỹ thuật và những cải tiến đời sống vật chất".

Về VĂN HIẾN, chúng ta thường nghe hay đọc trong sách câu cửa miệng: "Dân tộc Việt Nam là một dân tộc có bốn ngàn năm văn hiến". Bốn ngàn năm tính ở đâu ra? Chắc tính từ thời họ Hồng Bàng dựng nước. Nếu tính như vậy thì phải nói dân tộc ta có gần năm ngàn năm văn hiến vì nước Văn Lang, theo truyền thuyết, được lập vào năm 2,879 trước Tây Lịch. Trước khi bàn về những con số này, chúng ta tìm hiểu Văn Hiến là gì? Văn Hiến là một từ của người Trung Hoa, không có từ tương đương trong tiếng Việt, tiếng Anh hay tiếng Pháp. Vì vậy không thể dịch Văn Hiến sang ngoại ngữ Tây phương. Giáo sư Trương Bửu Lâm dịch Văn Hiến bằng cụm từ "Culture and Institutions" (Văn hóa và các Cơ chế) khi ông chuyển ngữ câu "Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang" (Our state of Dai Viet is indeed a country wherein culture and institutions have flourished) trong phần đầu bài Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi (viết vào nửa đầu thế kỷ 15). Câu này đã được Bùi Kỷ diễn nôm: "Như nước Việt ta từ trước vốn xưng văn hiến đã lâu". Đây là lần đầu tiên từ Văn Hiến được dùng trong sách vở Việt Nam. Chúng ta không tự xưng mình là dân tộc có văn hiến như lời diễn nôm của Trần Trọng Kim. Chữ của Nguyễn Trãi là "thực vi" có nghĩa "thực là", "

đúng là". Chính vua nhà Minh của Trung Hoa đã tặng hai chữ Văn Hiến đó cho ta. Giáo sư Phạm Cao Dương, căn cứ vào sách Dư Địa Chí được chuyển dịch cả trong Nam lẫn ngoài Bắc, cho biết Lý Tử Tấn trong phần thông luận của cuốn sách này, đã nói tới việc vua Trần Dụ Tông (1341-1269) sai Doãn Thuần Thần sang sứ nhà Minh. Vua nhà Minh đã khen phong tục, y phục của dân ta vẫn còn giống thời nhà Chu, nhà Tống, không theo rợ Nguyên (Mông Cổ), nhân đó ban cho mấy câu thơ:

An Nam tế hữu Trần

Phong tục bất Nguyên nhân

Y quan Chu chế độ

Lễ nhạc Tống quần thần.

(An Nam có họ Trần

phong tục không theo Nguyên

áo mũ vẫn theo chế độ nhà Chu

lễ nhạc vẫn hết như vua tôi nhà Tống)

Sau đó vua nhà Minh tặng cho bốn chữ "Văn Hiến Chi Bang" và thăng địa vị cho sứ thần của Đại Việt lên trên sứ thần Triều Tiên ba cấp. Như vậy, từ Văn Hiến là của vua nhà Minh tặng, không phải dân ta tự khoe (7).

Đức Khổng Tử nói tới Văn Hiến đầu tiên nhưng không giải thích: "Nước Tống không đủ để bày tỏ. Đó là tại Văn Hiến của nước ấy. Nếu đủ ta có thể đem bày tỏ ra được".

("Tổng bát túc trưng dã. Văn Hiến cổ dã. Túc tắc ngô năng trưng chi hỹ". Luận Ngữ, thiên Bát Dật). Tự điển Từ Hải, một pho tự điển rất giá trị của Trung Hoa, có định nghĩa Văn Hiến một cách rất sáng sủa: VĂN là kinh điển sách vở. HIẾN là người hiền tài nhưng phải có bằng chứng rõ ràng. Vậy Văn Hiến là trình độ văn hóa của một xã hội đã tiến tới chỗ có những tác phẩm thành văn (không phải truyền khẩu) và có những nhân vật lịch sử có thể kiểm chứng. Dựa vào lối giải thích này, học giả Đỗ Trọng Huề đã đưa một định nghĩa mới như sau: "Văn Hiến là trình độ văn hóa của một dân tộc đã thoát khỏi bóng tối của thời tiền sử để bước vào ánh sáng của thời kỳ lịch sử" (8).

Nếu theo những giải thích và định nghĩa Văn Hiến như trên, dân tộc Việt Nam thực sự có văn hiến từ lúc nào? Những nhân vật của họ Hồng Bàng đều nặng tính huyền thoại, không thể kiểm chứng rõ ràng. Nguyên việc Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và mười tám vua Hùng Vương trị vì 2,622 năm, từ 2879 đến 257 trước Tây Lịch, trung bình mỗi vua cai trị 130 năm đã là điều phải xét lại. Trong thời gian này dân tộc ta cũng chưa có chữ viết, dù là mượn chữ của Trung Hoa, vì vậy chưa có sách vở và chưa thể được coi là đã đạt tới trình độ văn hiến. Có thể chúng ta đã có sách từ trước thời nhà Đinh (968-980 sau T.L.), nhưng không còn vết tích vì tướng Trương Phụ của nhà Minh đã vơ vét sách vở cổ kim của ta chở về Tàu, còn sót lại cuốn nào là cho lệnh đốt bằng hết. Chứng tích chữ nghĩa sớm nhất mà ta còn giữ được là bài từ viết bằng chữ Hán của thiền sư Khuông Việt làm năm 986 theo lệnh vua Lê Đại Hành để đáp lễ và tiễn sứ thần nhà Tống là Lý Giác. Bài từ như sau:

"Tương quang phong hảo cảm phàm tương

Thần tiên phục đế hương

Thiên trùng vạn lý thiệp thương lương

Cửu thiên qui lộ trường

Nhân tình thâm thiết đối ly trường

Phân luyến sứ tình lang

Nguyện tương thâm ý vị Nam cương

Phân minh báo ngã hoàng".

Bản dịch của Thích Mật Thể:

Gió hòa phát phới chiếc buồm hoa

Thần tiên trở lại nhà

Đường muôn nghìn dặm trải phong ba

Cửa trời nhăm đường xa

Một chén quan hà dạ thiết tha

Thương nhớ biết bao là

Nỗi niềm xin nhớ cõi Nam hà

Bầy tỏ với vua ta (9)

Một bài từ hay như thế này thì phải là kết quả của một quá trình viết lách đã có từ trước. Chúng ta có thể tin rằng dân tộc ta đã có VĂN và HIẾN trước thời gian sáng tác bài từ này rất lâu. Nhưng vì không còn di cảo, chúng ta chỉ có thể tính từ năm 986 khi bài trên đây được viết cho tới năm 2003 lúc chúng tôi đang viết những dòng chữ này, văn hiến theo đúng nghĩa và có bằng chứng của dân tộc Việt Nam chỉ có 1,017 năm. Chúng ta nên đổi lỗi nói bốn ngàn năm văn hiến thành bốn ngàn năm văn hóa. Như vậy xét ra có lý hơn, vì tổ tiên ta đã có cách sống, cách nghĩ, cách nói thể hiện những giá trị văn hóa từ trên bốn ngàn năm và còn để lại nhiều di sản cho con cháu ngày nay./.

GHI CHÚ

Xem ĐỖ TRỌNG HUỆ, Văn Hóa Và Văn Chương, Đặc San Gió Việt 1998, Calgary, Canada.

LE DICTIONNAIRE DE L'ACCADÉMIE FRANCAISE, 9ème Edition. Paris,

France:

"Ensemble des acquis littéraires, artistiques, artisanaux, techniques, scientifiques, des moeurs, des lois, des institutions, des coutumes, des traditions, des modes de pensée et de vie, des comportements et usages de toute nature, des rites, des mythes et des croyances qui constituent le patrimoine collectif et de la personnalité d'un pays, d'un peuple ou d'un groupe de peuples, d'une nation".

THE NEW ENCYCLOPAEDIA BRITANNICA, Vol. 3, tr. 784. 15th Edition 1997:

"The integrated pattern of human knowledge, belief, and behaviours. Culture, thus defined, consists of language, ideas, beliefs, customs, taboos, codes, institutions, tools, techniques, works of art, rituals, ceremonies and other components. The development of culture depends upon humans' capacity to learn and to transmit knowledge to succeeding generations".

Xem THÁI VĂN KIỂM, Việt Nam Anh Hoa, tr. 46. Làng Văn, Canada 2000.

PHẠM DAO DƯ'NG, Nhập Môn Lịch Sử Các Nền Văn Minh Thế Giới, các tr. 20, 21. Tủ Sách Phổ Thông Sử Học, Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa Việt Nam, Sài Gòn 1972.

LE DICTIONNAIRE DE L'ACCADÉMIE FRANCAISE, sđd.

"Ensemble des connaissances, des croyances, des institutions, des moeurs, des arts et des techniques d'une société... État de développement spirituel et matériel tenu pour supérieur par opposition à barbarie."

Xem PHẠM CAO DƯ'ÔNG, Chung quanh hai chữ "Văn Hiến" trong bài "Bình Ngô Đại Cáo" của đệ nhất công thần triều Lê: Nguyễn trãi.

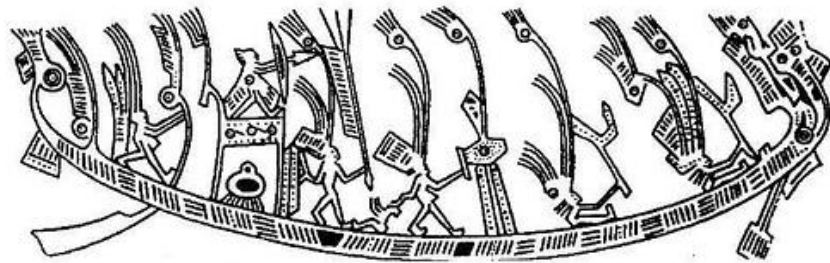
Trong Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Tập I. Dòng Việt xuất bản tại California, Hoa Kỳ 1999.

Xem ĐỖ TRỌNG HUỀ, sđd.

(9) THÍCH MẬT THỂ, Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, tr. 111. Minh Đức tái bản, Huế 1960.

Mặc Giao

Nguồn: <http://congdongnamflorida.com/noidungvanhoanghethuat.php?id=67>



Hình thuyền trên thần trống Ngọc Lũ

Bốn Ngàn Năm Văn Hiến

Tác giả Nguyễn Đăng Thục

Vấn đề dân tộc Việt Nam có “bốn ngàn năm văn hiến” như các nhà văn hóa hiện nay đã tuyên bố khiến cho trong giới thanh niên trí thức thắc mắc và nghi ngờ, không biết hai chữ “văn hiến” có ý nghĩa gì, và căn cứ vào đâu để nói với cả một tin tưởng.

Nguyễn Trãi, khi giúp Lê Thái Tổ đánh đuổi quân Minh, xây dựng lại nền độc lập, tự trị của nước nhà cũng chỉ tuyên cáo với quốc dân:

*Duy ngã Việt chí quốc,
Thực vi văn hiến chi bang.
Sơn xuyên chi phong vực kỳ thù
Nam Bắc chi phong tục diệc dị.
Việt, Triệu, Đinh, Lý, Trần chi triệu tạo ngã quốc
Dữ Hán, Đường, Tống, Nguyên nhi các đế nhất phương.
(Bình Ngô Đại Cáo)*

Nghĩa là:

*Như nước Đại Việt ta từ trước.
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia.
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần dựng nên nước ta
Với Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương.*

Đây là Nguyễn Trãi, muốn cổ vũ cho tinh thần quốc gia dân tộc mà cũng chỉ dám kể từ nhà Triệu, tự xưng là Nam Việt vương đóng đô ở Phiên Ngung ngày nay là Quảng Châu tỉnh Quảng Đông vào năm 237 tr.cn. Như vậy thì lấy đâu ra 4000 năm văn hiến? Nói đến Văn hiến là ngụ ý có văn chương bút ký và người hiền tài, có công trình xây dựng cho nước, cho dân mà đời sau còn tôn thờ làm Anh hùng Dân tộc. Nói “Bốn ngàn năm văn hiến” của Việt Nam chẳng hóa ra ngoa ngôn cuồng tín hay sao? Khổng Phu tử xưa kia nói đến nước Hạ, nước Âu cũng chỉ dám tuyên bố:

*Hạ lễ ngô năng ngôn chi, Kỳ bất túc trưng dã.
Ân lễ ngô năng ngôn chi, Tống bất túc trưng dã.
Văn hiến bất túc, cố dã!
(Luận ngữ – Bất dật)*

Nghĩa là:

Chế độ nhà Hạ ta có thể nói được mà nước Kỳ là dòng dõi nhà Hạ không còn gì đủ chứng lời ta.

Chế độ nhà Ân ta có thể nói được mà nước Tống là dòng dõi nhà Ân không còn gì đủ chứng lời ta.

Xem thế đủ thấy nhà sử gia có lương tâm của một người học giả phải thận trọng điều mình nói, mình viết là nhường nào! Nay nói “bốn ngàn năm văn hiến” có nghĩa là bốn ngàn năm nước Việt Nam đã có văn học và người hiền, vậy thì lấy gì làm chứng cứ?

Lại theo quốc sử, vua Trần Nhân Tông khi sai Quốc Tuấn ra chặn đánh quân Nguyên có ban cho câu thơ nhắc đến Việt tộc:

Cối kê cựu sự quân tu kỳ

Hoan Diễn do tồn thập vạn binh.

Nghĩa là:

Chuyện cũ ở kinh đô Cối kê của Việt vương Câu Tiễn, ông nên nhớ,

Châu Hoan, châu Diễn (Thanh Hóa, Nghệ An) còn có mười vạn quân.

Ở đây, Trần Nhân Tông đã nhắc đến dòng dõi nhà Trần ngược dòng lịch sử đến thời oanh liệt và nhục nhã của ông Tổ xa xăm là Việt vương Câu Tiễn, đóng đô ở Cối Kê miền Triết Giang bên Tàu. Theo “Sử ký Tư Mã Thiên” mục “Việt vương Câu Tiễn thế gia” q.41, ch.11:

“Việt vương Câu Tiễn dòng dõi vua Vũ mà là con thứ của vua Hạ hậu Thiếu Khang (2079 tr.cn) được phong ở Cối Kê để thừa tự họ Vũ. Về mình cắt tóc, phá cỏ rậm để lập ấp, sau hơn 20 đời đến Ô Doãn Thường. Doãn Thường bấy giờ cùng với vua Ngô Hạp Lư đánh nhau gây thành oán thù lẫn nhau. Doãn Thường mất, con là Câu Tiễn được nối ngôi làm vua Việt. Năm đầu vua nước Ngô là Hạp Lư nghe tin Doãn Thường đã chết mới kéo quân sang đánh nước Việt, Việt vương Câu Tiễn dùng mưu đem ba trăm tử tù đến trước cửa doanh vua Ngô, bày hàng hô lên rồi tự đâm vào cổ chết. Quân vua Ngô ra xem, quân Việt nhân thế đánh tập kích quân Ngô, quân Ngô thua ở Tuy Lý, quân Việt bắn trúng vua Ngô Hạp Lư, Hạp Lư bị thương rồi chết, bảo với con là Phù Sai rằng: “Không được quên mối thù đối với nước Việt!” Ba năm Câu Tiễn thấy vua Ngô Phù Sai đêm ngày luyện quân sĩ để báo thù nước Việt. Nước Việt muốn đánh Ngô trước khi nước Ngô chưa động binh. Phạm Lãi can vua rằng: “Không nên. Tôi nghe dạy rằng binh đao là đồ dữ, đánh nhau là cái đức tính ngược, tranh dành là việc hèn mạt vậy. Âm mưu, bạo ngược, thích dùng khí giới dữ tợn, đem thân thí nghiệm vào công việc hèn mạt ấy là điều Thượng Đế ngăn cấm, kẻ làm điều ấy không có lợi ích!” Vua Việt nói: “Ta đã quyết định rồi!” Vua kéo quân đi đánh nước Ngô. Vua nước Ngô được tin mới đem quân tinh nhuệ đánh quân Việt bại ở Phù tiêu. Vua Việt mới thu quân còn lại 5000 người về giữ ở Cối Kê. Vua Ngô đuổi đánh vây Cối Kê. Vua Việt gọi Phạm Lãi lại nói: “Vì không nghe lời ông cho nên đến nỗi này, biết sao bây giờ?” Lãi tâu: “Đây mà không tràn là đạo Trời, khiêm nhường là đạo người, tiết dụng là theo phép đất: Đưa đồ lễ hậu sang, lấy lời nói nhún nhường của khúm núm, không để cho lấy nước Việt mà tự đem thân mình sang hầu hạ!”

Nếu căn cứ vào dòng dõi Việt vương Câu Tiễn thì theo bộ sử cổ điển nhất của Tư Mã Thiên, một sử gia danh tiếng thế kỷ I trước công nguyên thì chủng tộc Việt Nam bắt nguồn từ nhà Hạ bên Tàu (2205-1770 tr.cn) mà họ Hồng Bàng theo Việt sử có từ 2879 tr.cn, bắt đầu từ

Kinh Dương Vương, truyền đến Hùng Vương tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Phong Châu theo sử cũ thì phía Đông đến bể, Tây đến Ba Thục, Bắc đến Động Đình hồ, Nam tiếp giáp với Hồ tôn. (Việt sử tiêu án)

“Việt sử lược” là bộ sử đầu tiên của Việt Nam cũng viết rõ hơn:

“Xưa Hoàng Đế dựng muôn nước thấy Giao Chỉ ở xa ngoài cõi Bách Việt, không thể thống thuộc được bèn chia giới hạn ở góc Tây Nam.

“Đến đời Thánh vương nhà Chu (1024-1005 tr.cn) Việt Thường thị mới đem dâng bạch trĩ, sách Xuân Thu, gọi là Khuyết địa Đài ký (Lễ ký Đại Đài, Tiểu Đài chú) gọi là Điều đề.

“Đến đời Trung vương nhà Chu (696-682 tr.cn) ở bộ Gia Ninh (tức là Mê Linh nhà Hán. Phong Châu đời Đường quê hương của Trưng Trắc mà theo truyền thuyết là dòng dõi Hùng Vương) có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương. Việt Câu Tiễn (505-465 tr.cn) đã sai sứ tới dụ, Hùng Vương chống cự lại.

“Cuối đời Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt Thường, xưng hiệu là An Dương Vương, không thông hiếu với nhà Chu.

“Cuối đời Trần, Triệu Đà chiếm cứ Uất Lâm Nam Hải, Tượng Quận, xưng vương đóng đô ở Phiên Ngung, quốc hiệu là Việt, tự xưng là Vũ Vương” (Việt Sử lược I, 1b)

Trong các đoạn văn sử kiện chính thức của Tàu và Ta thì có điểm nào là sự thực, điểm nào là truyền thuyết?

Ông giáo sư Henri Maspéro, trường E.F.E.O, Viễn Đông bác cổ học viện, có căn cứ vào hai chữ Văn Lang để mô tả xã hội xưa của giống người Việt trên đất Giao Chỉ. Truy nguyên hai chữ Văn Lang, H.Maspéro viết: “có sự lầm lẫn giữa chữ Văn Lang với chữ Dạ Lang. Sự sai lầm không phải hoàn toàn là một giả thuyết; những bản văn chứng rằng sự lầm lẫn đó đã xảy ra thực. Sách “Thông điển” viết: “Phong châu là nước Văn Lang cũ và chú thích rằng hiện nay có con sông con gọi là sông Văn Lang” (q.184 tr.25b). Sách “Nguyên hòa quận huyện chí” lại viết: “Phong châu là tên nước Dạ Lang cũ. Thực vậy, hiện nay thuộc huyện Tân Xương có con sông Dạ Lang. thế mà vào khoảng đầu đời nhà Hán có một nước Mèo ở về phía Nam Trung Hoa tên gọi là Dạ Lang chiếm một phần tỉnh Quảng Tây và Quế Châu. Về phía Tây giáp nước Điều của người Lô Lô miền Tây tỉnh Vân Nam bấy giờ, phía Đông hồ Vân Nam. Nhưng người ta biết rằng nước Mèo đã quy phục nhà Hán năm 111 tr.cn và gọi là Kiện Vi. Sau này quận đó chia làm hai, quận Kiện Vi ở phía bắc và quận Thương Ngô ở về phía nam. Nếu muốn biết rõ biên giới của hai quận này thì cũng không khó khăn lắm. cuối đời Tiền Hán, quận Kiện Vi phía Bắc và phía Tây giáp sông Dương Tử giang ngăn quận Kiện vi với quận Ba. Còn quận Thương Ngô thì phía Bắc giáp quận Kiện Vi, phía Tây giáp quận Tấn Ninh tức là nước Điền cũ, phía Đông Bắc giáp quận Vũ Lăng tức là quận Kiến Trung đời nhà Tấn. Ở đó có hồ Động Đình” (H.Maspéro, Le royaume de Văn Lang, BEFEO t.XVIII 3, 1918)

“Vậy người ta có thể nói rằng, nước Dạ Lang một mặt thì giáp quận Ba Thục và một mặt thì giáp hồ Động Đình”.

Đây là Văn Lang về khu vực địa lý. Maspéro còn truy nguyên Văn Lang về ý nghĩa chủng tộc

nữa như sau:

“Nhưng cái tên Văn Lang ở đâu mà ra? Một tên không thấy nói đến trong văn chương đời xưa cho tới thời Đường xuất hiện một cách đột nhiên, và lúc bấy giờ đã bị lầm với tên Dạ Lang. Phải chăng người ta tự hỏi cái tên đó là do một sự lẫn lộn khác? Sách “Lâm ấp ký” đặt về phía Nam huyện Chu ngô trong hạt Nhật Nam, nơi có giống mọi gọi là Văn Lang (sách Thuỷ kinh chú, Thái bình hoàn vũ ký cũng có ghi như thế). Họ không biết xây nhà, ở trên cây, ăn cá và thịt sống, buôn bán các chất thơm. Họ lấy tên họ đặt cho con sông phía Nam huyện ấy. Văn Lang Cứu.... Sau này họ lại lầm Văn Lang với Dạ Lang thành thử họ cho Văn Lang ở quận Phong thuộc địa phận huyện Bạch Hạc và Việt Trì ngày nay, đồng thời lại viết lầm hai chữ mà sử gia Việt Nam đã chép theo”.

Đoạn văn suy diễn trên đây của Maspéroo toàn là suy từ giả thiết lầm chữ nọ ra chữ kia của người xưa, thật cũng khó cho chúng ta tin, duy có chữ Văn Lang là tên một giống người ở phương Nam Trung Hoa là đáng cho chúng ta để ý.

Sách sử ký của Tư Mã Thiên chép lại đoạn văn ở Chiến Quốc sách (q.6 tờ 21) thế kỷ thứ III tr.cn: “tiễn phát văn thân thổ tí tả nhậm Âu Việt chi dân dã” (Sử ký q.43 tờ 9).

Sách Hoài Nam tử (q.1 tờ 4) cũng có đoạn viết về tục người Việt, và là tài liệu xưa nhất về ký chú: “Cửu nghi chi Nam lục sự quả nhi thuỷ sự chúng. Ư thi dân nhân bị phát văn thân dĩ tượng lân trùng”.

Nghĩa là: “Phía nam Cửu Nghi (tức Thương Ngô) người ta làm việc trên bộ ít mà làm việc dưới nước nhiều. Bởi thế nên nhân dân cắt tóc ngắn, vẽ mình để bắt chước thường luồng”.

Theo giáo sư La Hường Lâm là nhà sử học danh tiếng Trung Quốc hiện đại, trong tác phẩm “Bách Việt nguyên lưu dữ văn hóa”: Việt tộc thời cổ lấy cắt tóc vẽ mình “bị phát văn thân” làm dấu hiệu đặc trưng duy nhất. Mặc tử thiên “Cống Mạnh” “Việt vương Câu Tiễn phát văn thân”.

Hàn Phi tử thiên Thuyết lâm:

“Lũ vì lý chi dã, nhi Việt nhân tiện hành, cảo vi quán chi dã, nhi Việt nhân bị phát”: “dép gai làm giày mà người Việt đi chân, the lụa làm mũ mà người Việt búi tóc”. “Hán thư địa lý chí” viết:

“Nay Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Châu, Nam Hải, Nhật Nam đều là địa phận của người Việt, là sau vua Vũ, con thứ vua Thiệu Khang Đế, được phong ấp ở Cối Kê, vẽ mình cắt tóc để tránh cái hại về giao long, thường luồng, cá sấu”.

Tóm lại, các sách cổ Hán văn đều ghi từ kỷ nguyên trước kỷ nguyên Thiên Chúa, ở phương Nam nước Tàu ngày nay có một giống người có tục vẽ mình, Văn Lang phân chia ra nhiều bộ lạc mà sử gia giáo thụ La Hường Lâm đã kê cứu: Ô Việt, Âu Việt, Mân Việt, Dương Việt, Sơn Việt, Nam Việt, Lạc Việt, Tây Âu Việt, Việt Thường, Đan Việt, Đẳng Việt, Điều Việt, Việt Tuỷ, Cửu Việt, Dạ Lang, Quỳ Việt v.v... Đây là tổng danh Bách Việt vậy.

Giáo sư L.E.Aurousseau trường Viễn Đông bác cổ cũng căn cứ cái tục Văn Lang, nghĩa đen là bộ lạc giống người vẽ mình để truy nguyên nói giống Việt, căn cứ vào đoạn văn Sử ký sau

đây:

“Tiễn phát văn thân thổ tí tả nhậm Âu Việt chi dân dã” (Sử ký q.43 tờ 9)

Nghĩa là:

“Cắt tóc vẽ mình, khoanh tay, cài bên trái, đấy là tục của dân Âu Việt”.

Và chú giải của Tư Mã Thành rằng: “Họ Lưu bảo ngày nay (đầu thế kỷ thứ VIII) người quận Châu Nhai và Đàm Nhĩ có Âu Việt”.

Trương Thủ Tiết (737) giải thích:

“Tôi nghĩ gọi là Âu Việt bởi vì dân ấy thuộc về Nam Việt. Theo “Dư Địa chí” thì Giao Chỉ là xứ Lạc Việt thời nhà Chu (841-256 tr.cn), đến thời nhà Tần gọi là Tây Âu. Vẽ mình, ngắn tóc để tránh rồng (cá sấu). Nếu người ta gọi là Âu Lạc phía Tây (Tây Âu Lạc) là cũng vì xứ ấy ở về Tây Nam quận Phiên Ngung. Việt với Âu Lạc đều họ Mi. Thế Bản nói người Việt họ Mi cùng với người Sở một tổ vậy.”

Rồi Aurousseau suy luận rằng:

“Đoạn văn sử ký Tư Mã Thiên với lời chú giải và văn trích dẫn rất đáng chú ý về nhiều mặt. Những nét phong tục phác họa ở đây ứng dụng vào cho nhân dân miền Lương Quảng và Bắc kỳ hiện nay vào thời thế kỷ thứ III thứ II tr.cn. Không có gì phân biệt giữa nhân dân trên lãnh thổ rộng lớn ấy cả. Điều ấy rất hợp cho các bộ lạc miền cực Nam là dân An nam tr.cn cho nên có thể kết luận là toàn thể nhân dân tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và đảo Hải Nam là giống người Việt Nam trước thế kỷ II tr.cn. Một danh từ nhân chủng là Việt chỉ định tổng quát.

“Mặt khác, một tên họ Mi thời ấy được xác nhận cho người Việt – Việt Quảng Đông và Việt Phúc Kiến. Như vậy có sự quan hệ mật thiết về dòng dõi giữa nhân dân Phúc Kiến và nhân dân các xứ Việt Nam vào thế kỷ thứ III tr.cn.

“Danh từ Việt vào giữa thế kỷ thứ IV trước kỷ nguyên Thiên Chúa còn ứng dụng cho một nước mà kinh đô ở tại tỉnh Thiệu Hưng (Triết Giang) ngày nay. Theo tôi hiểu thì nhân dân của nước ấy là nước Đại Việt thuộc về nòi giống Việt phương Nam tức là giống người Việt Nam vậy.

“Thực thế, Tư Mã Thiên nói ở thiên sách sử ký về “Việt thế gia!”: Tổ Câu Tiễn là dòng vua Vũ... Văn thân đoạn phát... Danh từ “văn thân đoạn phát” đúng như danh từ được dùng “Chiến Quốc sách” (thế kỷ III tr.cn) ở sử ký (cuối thế kỷ II tr.cn) và ở “Tiền Hán Thư” (thế kỷ I đầu kỷ nguyên) để nói về phong tục giống nhau của giống người Việt, Việt phương Nam và Âu Việt tức Việt Nam.

“Một tác phẩm khác cổ xưa, chuyên nói về sự suy bại của nước Việt là “Việt tuyệt thư” (thế kỷ I kỷ nguyên tây lịch) cũng nói ở mục Bản sự rằng: “Vua Việt Câu Tiễn, ở miền duyên hải phía Đông và cai trị một dân mọi vẽ mình”. Cái tên Việt với tục “văn thân” giống nhau ấy là xác chứng danh từ Việt phổ thông chỉ định vào thế kỷ III tr.cn cho toàn thể chủng tộc nhân dân các tỉnh Trung Hoa miền Nam và các xứ Việt Nam.

“Cùng một nhân chủng Việt, cùng một họ Mi và cùng một phong tục, như vậy phải kết luận

rằng người Việt Nam nguồn gốc ở nước Việt xưa, thiết dựng tại miền Triết Giang từ bao giờ không biết và, lần đầu thấy ở trong lịch sử chính thức vào cuối thế kỷ IV trước công nguyên” (L.Aurousseau, La première conquête chinoise des pays Annamite (III^e siècle avant notre ère) BEFEO, t.XXIX, 1929).

Vậy có thể nói chắc rằng thời cổ xưa ở miền Nam nước Trung Hoa có một giống người theo tục vẽ mình gọi là “Văn thân, Văn Lang” phân biệt với giống người Hán tộc ở trên phía bắc Trung Hoa, trong lưu vực Hoàng Hà, còn lưu vực Dương Tử kể từ nước Sở trở xuống là khu vực sinh hoạt của Việt tộc Văn Lang, họ Mi gọi chung là Bách Việt, mà Việt vương Câu Tiễn ở kinh đô Cối Kê, miền Triết Giang đã từng có một thời đế bá oanh liệt. Bởi thế nên trong thơ “Sở từ” của Khuất Nguyên mới có lời ai oán, tiếc nhớ:

Răng đen mình trở dọc ngang.

Và lời thơ của vua Trần Nhân Tông giữa lúc vận nước điêu linh đã nói cho thượng tướng thống lĩnh quân dân cứu quốc”
Cối Kê cự sự quân tu kỳ!

Như đã dẫn trên để chứng minh nhà Trần vẫn nghĩ đến dòng dõi Việt tộc Câu Tiễn ở Triết Giang thuở xưa. Hơn nữa chính sử của ta đều chép về nhà Trần sự kiện sau đây:

“Thượng hoàng (Nhân Tông) thường ra ngự cung Trùng Quang. Vua Anh Tông đến chầu có Quốc Công, Quốc Tuấn đi theo. Thượng hoàng nói: Dòng nhà ta vốn sống nghề thuyền chài, đời đời hùng dũng ai ai đều xâm vẽ ở đùi. Đời nọ sang đời kia chuộng võ nghệ nên phải xem xâm vẽ đùi tỏ ra không quên gốc. Bấy giờ người thợ xâm mình đang chờ ở cửa để thừa hành mệnh lệnh. Vua Anh Tông liếc thấy Thượng Hoàng nhìn đi chỗ khác bèn bỏ về cung Trùng Hoa. Một lát sau Thượng Hoàng hỏi: Vua đâu? Tả hữu tâu rằng Vua đã về cung Trùng Hoa. Thượng Hoàng nói: Vua đã trốn chằng? Mới chỉ xâm mình cho Huệ Vũ Vương, Quốc Trân Vương, Hưng Đạo Vương ở đùi cái hình rồng “loa thoa”. Từ đấy về sau các vua nối nghiệp nhà Trần không xâm vẽ đùi nữa là bắt đầu từ vua Anh Tông vậy.

“Bồi đầu lập quốc nhà Trần, quân sĩ đều cùng xâm hình rồng ở bụng, ở lưng và ở hai bên đùi, gọi là “thái long”, “vẽ rồng”. Bởi vậy mà lái buôn nhà Tống thấy dân Việt ta vẽ hình rồng vào thân mình mới bảo là giống thường luồng biển sợ hình rồng, thuyền đi biển gặp gió chìm đắm thì thường luồng không dám làm hại cho nên tự gọi là “thái long, vẽ rồng” vậy”.

Xem đầy đủ thấy rằng không những ở giới lãnh đạo những người hiền năng “văn hiến” thuộc người phương bắc di cư xuống Việt Nam, lai máu định cư ở đấy lâu năm với người bản xứ, mà còn có cả lớp người bình dân như dòng Việt tộc phương Nam Trung Hoa đã di cư xuống Việt Nam còn giữ những tập tục cổ truyền Văn Lang.

Ngoài ra, bên cạnh cái nền Văn hiến dòng Việt Câu Tiễn trong nền Văn hiến Việt Nam kể từ thế kỷ thứ IV, thuộc về sử kiện lịch sử, ngày nay người ta lại chứng minh cách chính xác sự có thật của Văn hiến Ba Thục (Tứ Xuyên) trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Theo Lã Sĩ Bằng trong tác phẩm “Bắc thuộc thời kỳ đích Việt Nam” do “Đại học Trung văn” ở Hương Cảng xuất bản có trình bày sự kiện về tiền sử văn hóa Thục Việt như sau:

“Qua sự khai quật khảo cổ cận đại, người ta thấy hai khu vực văn hóa trên rất giống nhau. Sự phát hiện về tiền sử ở Tứ Xuyên có thể phân ra 4 thời kỳ đồ đá:

- thời đồ đá đồ,đeo,
- thời đồ đá truốt đẽo.
- thời đồ đá đồ,đeo
- thời đồ đá mài sáng

Trong bốn loại ấy, thì loại thứ 1 và thứ 2 thấy ở tầng lớp vị trí trước sau rõ ràng giống hệt với văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn ở Việt Nam. Như thế có nghĩa là thời đại Trung thạch khí (Mesolithic) ở Tứ Xuyên đến thời đại Á tân thạch khí (subsolithic) thì giống với văn hóa Việt Nam thời đại Hòa Bình Trung thạch khí, và thời đại Bắc Sơn nguyên tân thạch khí. Đại thể thì kỹ thuật thời tiền sử của hai khu vực văn hóa đó là một, có đường lối thông đồng. Chủ nhân của văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam thuộc về chủng tộc “Proto-Australoid” và “Proto-Melanesoid”, còn chủ nhân của văn hóa Bắc Sơn thành phần chủ yếu thuộc về “Indonesian” và “Proto-Melanesoid”.

Về văn hóa thời đại Thanh đồng thuộc đồ kim khí ở Việt Nam gọi là văn hóa Đông Sơn lấy Trống đồng đại biểu cho nên gọi là văn hóa Trống đồng. Di tích phát hiện Trống đồng thấy ở một khu vực địa lý rộng lớn chu vi gồm lục địa Đông Nam Á, bán đảo hải đảo từ Tứ Xuyên cho đến quần đảo Malacca. Theo giáo sư Lăng Thuần Thanh từng nghiên cứu thì bắt đầu khởi đúc trống đồng là ở Trung Quốc Bách Việt mà Hoa trung là địa khu từ xưa của dân tộc Bách Việt chiếm cứ sinh hoạt. Theo sự phát hiện trống đồng tối cổ ở Hoa trung thì thấy nhiều nhất ở huyện Hưng Văn tỉnh Tứ Xuyên. Còn ở bán đảo Đông Dương thì trống đồng Lạc Việt ở Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ là có danh tiếng hơn cả. F.Heger, nhà khảo cổ học gọi trống đồng Lạc Việt thuộc hạng thứ nhất.

Khảo về dân tộc Bách Việt thời cổ, bao hàm Bách Việt miền Đông Nam với Bách Bộc miền Tây nam Trung Quốc thấy rằng thời cổ xưa khu vực địa lý của nước Thục với Bách Việt vốn liền với nhau.

Theo “Hoa dương quốc chí” q.3 Thục chí:

“Vua Vũ nhà Chu đánh vua Trụ cùng với nước Thục. Đất Thục phía đông liền với nước Ba, phía Nam giáp với nước Việt, phía bắc phân giới với nước Tần, phía Tây gồm núi Ngộ và núi Phồn, đất ấy xưng là Thiên Phủ”.

Nước Thục giao thông với bên ngoài rất phát đạt. Sự giao thông ấy lấy Điền (Vân Nam) và đất Kiềm làm chủ yếu, mà sự mở mang đất Vân Nam lại hướng vào nước Thục làm trọng tâm để buôn bán mậu dịch. Vân Nam với Bắc Việt liền tiếp với nhau, từ thời cổ xưa hai miền giao thông rất thịnh, cho nên thời cổ sự giao thông giữa Tứ Xuyên với Bắc Việt chắc hẳn là tấp nập. Bấy giờ miền hạ lưu sông Trường Giang chưa có ảnh hưởng khai hóa của Hán tộc,

mãi đến thời Chiến quốc (dân mà người Hán gọi là man di phía Tây trong vùng Tứ Xuyên – Bắc Việt, và “Tây nam di ở Điền, Kiềm (Vân Nam, Quý Châu ngày nay), nước Tần, nước Sở đang đua tranh vũ lực để thôn tính, kết quả là vua nước Sở Trang Kiêu làm vua Điền (Vân Nam) nước Tần, chiếm lấy nước Ba, nước Thục, nước Kiềm tức Quý Châu.

Theo Hoa dương quốc chí q.1 Ba chí viết: “Chu Thuận (Thuyền) làm vua 5 năm (316 tr.cn) vua nước Thục đánh chúa Tư, chúa Tư chạy vào nước Ba, nước Ba xin nước Tàu cứu. Vua Tần Huệ Văn sai Trương Nghi, Tư Mã Thác đi cứu nước Tư, Ba, bèn đánh nước Thục mà diệt đi.

Từ Chu Thuận Tĩnh làm vua 5 năm (316 tr.cn) nước Thục mất về nước Tàu, cho đến Chu Báo làm vua 58 năm (257 tr.cn) An Dương Vương là Thục Phán xưng vua ở Việt Nam, thời gian cách nhau là 59 năm. Trong khoảng thời gian ấy, người dân nước Thục chịu sự áp bách của thế lực quân sự nhà Tần, tập đoàn chống đối quân Tần dần dần đi xuống phương Nam, đi vào bắc bộ Việt Nam, cùng với vua Hùng nước Văn Lang đánh nhau tranh dành. Lúc đầu, vì thế lực còn yếu, luôn luôn bị thua, mãi sau mới chinh phục được Văn Lang. Về việc An Dương Vương từ nước Thục đi vào nước Việt, thì sách sử của Tàu và Việt đều không ghi chép lịch trình tiến triển, nhưng cuộc chiến tranh giữa nước Tần và nước Thục có thể tìm thấy dấu vết ở cuộc thiên di về phương Nam của tập đoàn vương thất nước Thục chống đối với nhà Tần.

“Hoa dương quốc chí” q.3 mục Thục chí viết:

Chu Thuận Tĩnh làm vua 5 năm, quan đại phu nhà Tần là Trương Nghi, Tư Mã Thác, Đô Úy Mặc cùng theo đường Thạch Ngưu đánh nước Thục. Vua nước Thục từ đất Hạ Manh chống cự, thất bại, vua chạy trốn đến đất Vũ Dương bị quân Tần giết hại. Tướng, Phó cùng Thái tử rút lui về Bàng Hương, chết ở dưới núi Bạch Lộc, họ Khai Minh mới hết, làm vua nước Thục 22 đời.”

Lã Sĩ Bằng trong “Bắc thuộc thời kỳ đích Việt Nam” suy diễn sự kiện trên đây như sau:

“Xét về việc vua Thục bị ở đất Vũ Dương, ngày nay là Bái Sơn vị trí ở phía nam Thành đô, tên bờ sông Manh khoảng giữa đến như Bàng hương núi Bạch Lộc ngày nay ở đâu thì hông thể tìm xét, chỉ nên hiểu là ở phía nam núi Bành, thế nhân vì quân Tần từ phía bắc xuống miền Nam, tập đoàn người Thục chống đối quân Tần bị thua mà hướng phương Nam để thoát lui vậy. Từ đấy về sau 59 năm có lịch sử đích thực là vua Thục Phán làm vua Việt. Chúng ta có thể suy định rằng vua Thục bị bại ở Vũ Dương, quan Tướng, Phó, Thái tử đều chết ở núi Bạch Lộc, sau đấy đảng vua Thục còn lại mới suy tôn con hay cháu nhà vua lên tiếp tục chạy về phương Nam, theo hạ lưu sông Manh tiến vào khu đất tiếp giáp giữa Quý Châu và Vân Nam thuộc phạm vi thế lực người Sở... Nhưng khu đất giao tiếp giữa Quý Châu (Kiềm) và Vân Nam (Điền) thời Hán là Trường Kha là đất thủy潦 nghèo nàn. Thục vốn là nước Thiên phủ, người Thục khó ở lâu tại đất ấy được, và thế lực quân Tần đang rất mạnh, dòng dõi vua Thục hết hy vọng khôi phục lại đất cũ mới tìm phát triển về phương Nam tiến vào đất bình nguyên Bắc Việt, khí hậu ôn hòa, nông sản phì nhiêu, cùng với Hùng Vương tranh chiến, nhiều phen thất bại đến đời Chu Bảo Vương năm 518 (tr.cn 257) mới chinh phục được Văn Lang.

“Sách sử Trung Hoa và Việt Nam đều có ghi nhận giai đoạn lịch sử giữa Thục Phán An Dương Vương đánh nhau chinh phục Hùng Vương”

Xem thể đủ biết chắc chắn là có sự cộng hiến vào văn hiến nước Việt Nam của nòi giống Bách bộc bên cạnh sự cộng hiến của Bách Việt. Sự hiện diện của Bách bộc do Thục An Dương Vương với tập đoàn nhà Thục từ Tứ Xuyên đi xuống qua Quý Châu và Vân Nam phía tây bắc Bắc Việt ngày nay mà di tích là kiểu thành Cổ Loa vốn của nước Ba Thục.

Một khi đã chứng nhận có Thục An Dương Vương vào thế kỷ thứ III trước kỷ nguyên Thiên Chúa thì phải công nhận có Hùng Vương của nước Văn Lang, là chủ nhân đất Bắc Việt trước khi tập đoàn vua Thục Phán chinh phục.

Căn cứ vào kết quả của khảo cổ học của trường Viễn Đông Bác Cổ trước đây ở Thanh Hóa, Bắc Ninh (Bắc Việt Nam), và ở Ốc Eo (Nam Việt Nam), giáo sư Olov Janse hội viên của Viện, đã tổng kết về “Việt Nam ngã ba của dân tộc và văn minh” (carrefour de peuples et de civilisations) ed France-Asie Tokyo 1961, tr.1645: “Theo một ý kiến thông thường trước đây thì văn minh Việt Nam hoàn toàn từ lưu vực sông Dương tử di chuyển xuống vào thế kỷ thứ IV tr.cn. Dân mới đến định cư tại Bắc Việt hiện thời đã mang theo một thứ văn hóa lai Tàu để rồi dần dần trở nên mô thức bản xứ. Thuyết ấy thiếu căn cứ, không dựa vào một cơ sở chắc chắn và không được khảo cổ học, hoặc ngữ học, hoặc nhân chủng học công nhận ẩn chứng. Những phát hiện trong khoảng 30 năm gần đây chứng minh trái lại rằng văn minh Việt Nam đã tuần tự phát triển ở miền Bắc Việt và Trung Việt từ những pha trộn chủng tộc và những cộng hiến văn hóa mà nguyên lai phải tìm không những ở Tàu mà là ở các biên giới phía Nam lục địa Á châu.

Nếu người ta nghiên cứu về thời gian tính sự thành hình cá tính văn hóa thuần túy Việt Nam người ta có thể phân thành được ba giai đoạn, mỗi giai đoạn có một đặc tính kỹ thuật nhất định.

Giai đoạn thứ nhất ngày nay gọi là văn minh Đông Sơn bao quát một thời đại giữa kỷ nguyên trước Thiên Chúa đến đầu kỷ nguyên sau Thiên Chúa. Về khu vực địa lý của kỹ thuật này thì thuộc miền tây nam Trung Hoa mà dân cư ở đây không phải Tàu, bao hàm khắp bán đảo Đông Dương (Indochine) và một phần các xứ ngoại Ấn. Về Việt Nam thì văn minh Đông Sơn phần lớn của dân tộc Proto-Melanesoid Indonesian.

Giai đoạn thứ hai là đặc trưng của kỹ thuật Lạch Trường bao quát đại khái ba thế kỷ trước và sau kỷ nguyên Thiên Chúa. Nó chi phối một khu vực không được giới hạn rõ rệt nhưng gồm một phần tây nam Trung Hoa Bắc Việt và một vài tỉnh trung Việt. Văn minh thời kỳ này là của chủng tộc phần lớn nguồn gốc Thái.

Hai nhóm trên đây ảnh hưởng quyết định không những vào văn minh Việt Nam mà còn vào cả văn minh của nhân dân miền núi hiện đang sinh hoạt ở tây nam Trung Hoa và phần lớn miền Đông Nam Á.

Giai đoạn thứ ba là văn minh Óc Eo mà đặc trưng là kỹ thuật thuộc thời kỳ đầu thế kỷ thứ II sau công nguyên cho đến năm 500. Nó bao quát một khu vực hầy còn chưa định rõ gồm miền nam Việt Nam và cũng phải đã ảnh hưởng ít nhiều vào các dân tộc sinh hoạt thời ấy theo bờ biển phía bắc đến tận Thanh Hóa. Văn minh Óc Eo thuộc hẳn về dân tộc Ấn Độ hay là Indo-Seythe (Nguyệt thị) hình như có giao dịch thông thương trực tiếp hay gián tiếp với miền Cận Đông và Đông La Hy”.

Những suy đoán trên đây của nhà khảo cổ học về tiền sử Việt Nam trên dải đất Bắc Việt có vẻ chính xác hơn là những suy luận về tài liệu sử ký Tần.

Tiếp tục công cuộc khảo cổ trên đây của trường Viễn Đông, Viễn Bảo tàng Hà Nội năm 1963 có phát hiện ở vị trí Văn diễn gần Hà Nội những dụng cụ thuộc về thời kỳ “Nguyên tân thạch khí” (Upper Neolithic). Và ông Văn Tân đã suy đoán rằng: “Những hình dạng, kiểu thức và kỹ thuật sản xuất của chúng, cũng như những chất liệu nhắc lại những phát hiện ở Phùng Nguyên (Phú Thọ có đền Hùng). Vị trí của nơi phát hiện ở trung tâm trung châu chứng minh rằng 5000 năm về trước Tiên tổ chúng ta đã định cư tại đây” (The beginnings of archaeology in the Democratic Republic of Việt Nam – Xunhasaba – Hanoi)

Còn về thời đại đồ đồng thì những phát hiện mới đây ở Bắc Việt vẫn theo tài liệu ông Văn Tân dịch thuật ra Anh ngữ trên đây thì:

“Một kho tàng gần 10.000 đầu tên nỏ bằng đồng đã khai quật ở Cổ Loa (kinh đô Thục An Dương Vương gần Hà Nội) ngày 17 tháng 7 năm 1959. Những đầu tên ấy đều lớn khổ, ba cạnh... Tất cả những đầu tên nỏ ấy đều tương tự với đầu tên của người Tàu thời Chiến Quốc (463-200 tr.cn).

Ở vị trí Việt tiên (Phú Thọ) phát hiện năm 1961 trong khoảng đất chu vi 400 thước vuông, người ta thấy những mảnh đất gốm, trang trí rất phong phú, mà đề tài thì tương tự với đề tài trang trí trên đồ khai quật được ở Phùng Nguyên. Hơn nữa, trong sự phát hiện thấy có đến 54,3% đồ bằng đá, điều này chưa từng thấy ở các vị trí “thời đại đồ đồng” khác. Còn đồ đồng ở đây, phần lớn bị hủy hoại, thì đại khái là đồ nhỏ như lưỡi câu và vòng khuyên hoa tai. Chúng khác hẳn với những đồ phát hiện ở Đông Sơn, do đấy mà có thể kết luận rằng Văn minh Việt tiên (hay Phùng Nguyên) có trước thời Đông Sơn và các thời đồ đồng khác đã được khám phá ở Việt Nam.

Tháng 9 ngày 14 năm 1960 sảy bờ sông lở ở vị trí Dao Thịnh (Yên Bái, phía trên Phú Thọ) làm xuất hiện một cái cồng bằng đồng có nắp cao 0,84m và rộng 0.7m. Trên sườn có trạm trở hình thuyền, người và chim (như ở trên trống đồng Đông Sơn) trên nắp có 4 đôi tượng, đàn ông đàn bà đang giao hợp... Việt lở núi ngày 24 tháng 9 năm 1962 lại làm xuất hiện một cái trống đồng lớn.

Theo giáo sư khảo cổ học người Nga là Boriskoswki đã hướng dẫn Viện lịch sử Hà Nội thì sự phát hiện vị trí Núi Do ở Thanh Hóa chứng minh miền ấy là một trung tâm văn minh thạch khí thời đại cổ nhất. Nó xác nhận cái giả thuyết khoa học cho rằng Việt Nam và toàn cõi Đông Dương là một khu vực có lẽ đã là một trong những cái nôi của nhân loại”. (thuật theo

tài liệu đã dẫn trên)

Kết luận của khảo cổ Bắc Việt hiện thời trên đây cũng phù hợp với kết luận của nhà khảo cổ Mỹ Wilhelm G.Solheim đăng tải ở tạp chí National Geographic Vol 139 n.3 tháng 3-1971, dưới nhan đề "New light on forgotten past":

"Tôi đồng ý với Sauer rằng sự thuần thực các thứ cây ở thế giới đã là công trình của nhân dân thuộc văn hóa Hòa Bình ở một địa điểm Đông Nam Á. Tôi không thấy ngạc nhiên nếu sự kiện bắt đầu sớm nhất từ 15.000 năm trước dương lịch.

"Tôi nghĩ rằng những đồ đá sắc cạnh có sớm nhất tìm thấy ở miền Bắc châu Âu 20.000 năm trước dương lịch nguyên lai thuộc Hòa Bình. Người ta hiện biết rằng đồ gốm sớm nhất là thấy ở Nhật Bản khoảng 10.000 tr.cn. Tôi mong rằng khi nào có nhiều phát hiện về văn minh Hòa Bình với đồ gốm có dấu dây thừng được quy định thời đại tính, bấy giờ chúng ta sẽ thấy loại đồ gốm ấy là do dân ở Hòa Bình chế tạo vào trước 10.000 tr.cn.

"Thuyết tập truyền cho rằng tiền sử Đông Nam Á đã di chuyển từ phương Bắc xuống, mang theo những tiến triển quan trọng về nghệ thuật. Tôi thấy trái lại rằng văn hóa Nguyên tân thạch hệ (proto-neolithic) phía bắc Trung Hoa gọi là văn minh Yang-shao đã do trình độ thấp văn hóa Hòa Bình phát triển lên từ miền bắc Nam Á vào khoảng kỷ nguyên thứ VI hay thứ V tr.cn.

"Tôi có ý kiến rằng văn hóa sau này được gọi là Lungshan mà người ta xưa nay vẫn cho nó xuất phát ở Yangshan phía bắc Trung Hoa, rồi mới bành trướng sang phía đông và đông nam, thì thực ra cả hai nền văn hóa ấy đều phát triển từ căn bản Hòa Bình.

"Việc dùng thuyền độc mộc có lẽ đã được sử dụng trên các dòng sông nhỏ ở Đông Nam Á từ lâu, trước kỷ nguyên thứ V tr.cn. Tôi tin rằng việc di chuyển bằng thuyền ra ngoài bể bắt đầu khoảng 4000 tr.cn tình cờ đã đi đến Đài Loan và Nhật Bản đem theo nghề trồng khoai sọ và có lẽ các hoa màu khác.

"Vào khoảng kỷ nguyên thứ III tr.cn các dân tộc Đông Nam Á đã lành nghề đi thuyền mới đi sang các đảo Nam Dương và Phi luật tân. Họ đem theo kiểu nghệ thuật kỹ hà học như các hình vòng tròn, xoáy ốc, hình tam giác và hình chữ nhật vẽ trên đồ gốm, trạm vào gỗ, xâm vào mình, quần áo bằng vỏ cây và sau đến là vải dệt. Đây là những hình tượng thấy trên đồ đồng ở Đông Sơn (Thanh Hóa) mà có giả thuyết cho nó đã từ Đông Âu đưa đến.

"Dân tộc Đông Nam Á cũng đã di chuyển sang phía Tây, đạt tới Madagascar có lẽ vào khoảng 2000 trước. Có lẽ họ đã cống hiến một số cây thuần thực cho nền kinh tế miền Đông Phi châu.

"Vào khoảng đồng thời ấy có sự tiếp xúc đầu tiên giữa Việt Nam và Địa Trung Hải có lẽ qua đường biển do kết quả của việc thông thương. Một số đồ đồng ít thông dụng xác chứng nguồn gốc từ Địa Trung Hải cũng đã được tìm thấy ở địa điểm Đông Sơn".

Kết luận

Với những tài liệu của sử học và khảo cổ học sơ lược trên đây của học giả đáng tin cậy, có quan hệ đến cổ sử dân tộc Việt Nam chúng ta, nay có thể tạm kết luận về “Bốn ngàn năm văn hiến” của nền văn hóa dân tộc. Người ta không còn có thể hoài nghi về di tích Cổ Loa với tên nỏ bằng đồng và triều đại nhà Thục của An Dương Vương vào thế kỷ thứ III tr.cn. Như thế thì cũng không có thể phủ nhận cuộc chinh chiến giữa nhà Hồng Bàng của nước Văn Lang, nước người xâm mình ở di tích Phùng Nguyên tỉnh Phú Thọ, Yên Bái theo bờ sông Hồng Hà ngày nay. Văn hóa Phùng Nguyên đã có đồ đồng đặc biệt là công bằng đồng với hình thuyền và người chim trạm trước văn hóa Đông Sơn với đặc trưng biểu hiệu của Trống đồng. Đồ đồng ở đây có trước Trung Hoa 1000 năm, vậy thì Văn Lang, Hồng Bàng hay Lạc Việt ít ra phải có trên 4000 năm văn hiến kể tới nay. Đặc biệt với tinh thần truyền thống dân tộc là cái Trống đồng tiêu biểu cho nền văn hóa Đông Sơn Việt Nam đã từ một dụng cụ kỹ thuật biến thành một đối tượng tín ngưỡng tôn giáo Quốc gia như là một vị Thần linh. Quốc tổ bắt đầu với triều Lý để thành cái Quốc lễ long trọng hàng năm triều đình, từ Vua đến các quan chức đến trước Thần Núi Trống đồng “Đồng cổ sơn thần” để thề trung thành với tổ quốc. Theo Đại Nam nhất thống chí - tỉnh Thanh Hóa chép rằng:

“Ngày xưa vua Hùng đi đánh Chiêm Thành, đóng quân ở núi Khả Lao, đêm mơ thấy thần báo mộng bảo vua: “Xin có cái trống đồng và dùi trống giúp nhà vua thắng trận phen này!” Đến lúc ra trận thì thấy trên không vắng vắng có tiếng trống đồng rồi quả nhiên Vua được toàn thắng. Vua bèn sắc phong là “Đồng cổ Đại vương”. Đời vua Lý Thái Tông khi còn làm Thái tử (1020) vâng mệnh đi đánh Chiêm Thành, đêm mơ thấy một người mình mặc áo nhung, tay cầm bảo kiếm râu vua rằng: “Tôi là Thần núi Đồng Cổ xin theo để lập công cùng Thái tử”.

Tới khi bình định được giặc liền lập miếu để thờ. Sau khi thái tử lên ngôi lại mộng thấy Thần mang bài thơ đến bảo cho biết là có ba vị vương định gây loạn, sau cả quả nhiên có thật. Nhân thế mới phong chức “Thiên hạ minh chủ” thăng lên làm Thượng đẳng Thần, và hàng năm đắp đàn ở trước cửa đền sai các quan đến lễ và đọc lời thề: “Đạo làm dân một nước, làm con một nhà cốt ở luân thường! Làm con, mà bất hiếu, làm dân mà không hết lòng yêu nước, xin Thần linh ngăm xét, tiêu diệt cả họ!”

Ngày nay, nghĩa là trước năm 1945, theo tường thuật của Victor Goloubew (BEFEO t.33-1933) chùa Đồng Cổ trên con đường đi Phủ Quảng, gần bến đò Yên Định sông Mã. Chùa là một ngôi Đình kiến trúc khá xưa. Cái trống đồng để thờ trong chùa ấy được đặt trên cái giá gỗ trạm và sơn son tạc trong cung cấm đình trong, bề kính, 0.85m bề cao 0.58m. Bên cạnh Trống có cái biểu gỗ khắc chữ. Đây là bản dịch của Trần Văn Giáp:

“Tại phía Tây tỉnh Thanh Hóa, ở làng Đan nê, huyện Yên Định có ngọn núi Đồng Cổ. Ba ngọn hình ngôi sao cho nên cũng lại gọi là núi Tam thái. Trong thung lũng, gần núi ấy có ngôi đền cổ thờ Thần. Núi mà uy linh đã nổi tiếng là huyền diệu.

“Mùa xuân năm Canh Tuất (1790) theo mệnh của đức vua cha, tôi nhậm chức cai quản hạt

tỉnh lỵ biên thủy này. Trong khi ấy dân miền núi nổi lên khiến tôi phải cầm quân hai lần dẹp giặc. Đi qua hạt này, tôi thường hay nghỉ chân trong đền và tôi có kêu cầu Thần linh. Nhờ quyền năng vô hình, quân của tôi tấn công được dễ dàng. Biết có thần linh đã che chở, tôi tra hỏi các bô lão trong làng để được hiểu biết ít nhiều về vị thần cũng như về cái Trống Đồng, nhưng thiếu tài liệu ký chú, tôi không được biết chi hết, thời gian đã nhòa tất cả di tích quá khứ trong ký ức mọi người.

“Vào năm Canh Tuất (1800) hai ngày trước ngày hội vào 9 tháng 9 sự tình cờ khiến tôi tìm thấy trên bờ sông phía Nam một cái trống đồng, cao 0.56m và rộng 0.75m, còn nguyên vẹn, công trình khuôn đúc tỉ mỉ công phu nhưng về nguyên lai vẫn mù tịt.

“Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1802) trong khi đi giám sát, tôi lại đến bái yết ngôi đền, và khi trở về tôi có ra lệnh cho Quận công Tá trị Trương Hữu Tá và cho Xuân Hoa Nguyễn Xuân cho rước cái trống đồng để dâng cúng cho đền thờ Thần”.

(Bản văn viết vào năm Bảo Hưng thứ 2 (1812) của em vua là Đức Tuyên, thanh tra chính trị tỉnh Thanh Hóa, do Trần Đình Hựu khắc viết vào gỗ bởi tay Quán quan sự Hoàng Đình Đồng).

Ở trên núi Tam thái nói trên đây còn một tấm bia mới dựng để kỷ niệm ngày văn cảnh chùa của ông Pierre Pasquier. Lời bia dịch ra như sau:

“Trải qua các thế hệ chúng ta đã kính thờ thần Đồng cổ. Tiên nhân truyền lại cho chúng ta biết rằng vào thời Hùng Vương (265 tr.cn) nhà vua có cầm quyền dẹp giặc, và dưới triều vua Lý (1028-1253) để thuần phong mỹ tục nhà vua có lập tòa án để phạt kẻ phạm pháp. Sơn Thần Đồng cổ là đệ nhất Thượng đẳng Thần cai quản thế gian và bảo vệ hòa bình, nhân loại. Nhờ những công lao phò trợ ấy mà các Đế vương các triều đại đã ban sắc phong cho Thần. Danh tiếng của Thần được lan truyền từ ba bốn ngàn năm nay, do đấy mà nhân dân sâu lắng chúng tôi đều muốn phụng thờ Thần linh quyền năng siêu việt”.

Đây là nét trọng yếu Thần đạo và Phật đạo, Đình với Chùa hợp nhất dung thông trong tin tưởng vào một nước “Bốn ngàn năm văn hiến” mà nhân dân Việt Nam ngày nay đòi trở về nguồn tổ Hùng Vương để biểu dương tinh thần dân tộc bất diệt vậy.

Tác giả Nguyễn Đăng Thục

Nguồn: <http://diendan.lyhocdongphuong.org.vn/bai-viet/21195-bon-ngan-nam-van-hien/>

4 Ngũ Kỵ	9 Ngũ Phúc Lục Cực	2 Ngũ Sư
3 Bát Chính	5 Hoàng Cực	7 Kê Nghi
8 Thứ Trưng	1 Ngũ Hánh	6 Tam Đức

CỦU TRƯ HỒNG PHẠM

VĂN HÓA VĂN MINH VĂN HIẾN VIỆT NAM

Linh Mục Rérard Gagnon

CHƯƠNG I: VĂN HÓA VĂN MINH VĂN HIẾN

Thiên hạ là một bãi chiến trường cho vạn vật tương tranh, chiếm lấy một địa vị ưu thắng. Nhưng từ xưa đến nay, loài người “thắng thiên cũng nhiều”, điều đó không ai chối cãi được. Loài vật dùng bản năng tiền định và mờ tối để sinh tồn. Loài người dùng bản năng và tài trí mình mẫn để tạo ra những dụng cụ linh nghiệm, vừa tôn chức vị của mình là chủ tể càn khôn, vừa tăng quyền lực tự nhiên đến cực điểm, nên không vật nào thắng nổi. Lịch sử đối với loài người là một cố gắng đi từ một địa vị thấp kém thô sơ đến một địa vị tinh tế cao thượng, bằng những phương pháp tự tạo và đổi mới mãi.

Vậy xét rộng ra thì những danh từ văn hóa, văn minh, văn hiến cùng một ý nghĩa giống nhau. Theo sách “Tư Hải” là gồm tất cả những thành tích vĩ đại, chứng minh trong hiện tại những cố gắng của một dĩ vãng anh hùng cương quyết nâng cao địa vị nhân loại, và cấp sẵn cho hậu lai những phương pháp tiến bộ mãi, cho đến cực điểm. Những thành tích ấy tồn tại trong đủ mọi phương diện tôn giáo, văn tự, khoa học, nghệ thuật, kết tinh nên xã hội văn minh hiện tại, biểu diễn trình độ văn hóa của loài người, và minh chứng dân nọ nước kia có mấy nghìn năm văn hiến.

Nhưng xét kỹ hơn, ta thấy ý nghĩa chính của từng danh từ liên kết với nhau chặt chẽ biết chừng nào.

Theo Phan Kế Bính, chữ Văn là sắp đẹp lộ ra bề ngoài. Văn có trong tranh ảnh, tiếng nói, nghệ thuật. Vậy, ta có thể định nghĩa chữ Văn là một thể hiện trau chuốt thanh tao, tinh tế, gọt dũa, tươi đẹp. Tương phản với chữ Văn có chữ Chất, cũng là một thể hiện, còn tự nhiên, chưa thành hình, chưa khai thác...

Chất không văn là quê mùa,

Văn không chất là thiếu thành thực,

Văn chất đều hòa mới là quân tử.

Như vậy đủ rõ, chữ chất và chữ văn áp dụng vào con người, chỉ định hai trạng thái tương đối, nhưng cùng một cội nguồn.

Chất là trạng thái tự nhiên của loài người còn sống theo bản năng, hoàn cảnh và thói quen.

Trong thế giới hữu hình, con người chỉ là một phần tử như các loài vật khác. Con người xét về thân thể thì lệ thuộc thế giới. Thế giới cấp cho con người nuôi thân đủ các sự vật, kim khí, cây cối, súc vật... Cứ theo bản năng và ngũ quan, loài người lấy các đồ vật trong thiên nhiên để nấu cơm, làm nhà, may áo thì sống được, nhưng còn thô thiển, mọi rợ...

Văn là trạng thái của loài người tiến triển, ý thức cởi mở, nói năng trau chuốt, làm việc khéo tay, xã giao bạt thiệp, dùng các sự vật theo khoa học chuyên môn, tô điểm cảnh vực thiên nhiên cho mỹ lệ, thuận tiện, nên đời sống chân thực, thiện mỹ, thịnh đạt.

Loài người không những là một thân thể mà lại là một thần trí, ý thức thông minh, linh cảm đại tài. Thế giới không những kết thành bởi các sự vật, mà lại là một tổ chức tinh xảo, có thứ tự lớp lang, có luật lệ. Vì loài người có ý thức, mới gọi là “Nhân”. Vì thế giới có tổ chức tinh xảo, mới có “thiên mệnh”. Vậy đối với con người, thành nhân là gì? – Là “tri thiên mệnh”. “Quan thiên văn dĩ sát thời biến, quan nhân văn dĩ hòa thiên hạ”. Nghĩa là nhìn hiện tượng của trời đất để biết sự biến đổi của thời tiết, nhìn hiện tượng của loài người biến đổi theo thiên mệnh để sửa đổi thiên hạ. Ấy là văn.

Sống văn phải thành thực, văn chất đều hòa mới là quân tử.

Văn không chất thiếu thành thực, nghĩa là biết bao người, đời sống còn thô sơ bất nhân, ý thức còn mờ tối, lời nói việc làm vô tâm vô tình, hành vi cử chỉ vô nhân đạo; song, học chữ nhiều, tập nghề rồi, thì bề ngoài coi “văn” lắm nhưng trong lòng không có gì. “Hình còn bụng đã chết đời sau”. Tỉ dụ như đọc sách nhiều, dầu không hiểu gì cũng nhớ mà nói; tập nghề dờ dang mà khoe mình là khá đủ mọi mặt; tiếp khách tử tế mà không quý khách; mô phỏng mọi sự theo người khác hay theo thời mà không cảm hóa gì... Như vậy đâu có phải là văn chính nghĩa.

Văn chất đều hòa mới là quân tử, nghĩa là chất nảy ra văn, như một người trước còn thô sơ chất phác, mà sau ý thức dần dần cởi mở, “triết nhân tri kỷ”. Đầu tiên tìm hiểu mình, thông cảm sự cần phần xác, xu hướng phần hồn, càng ngày càng phân rõ những ưu điểm và những khuyết điểm nội tâm. Thấy mình chưa cân xứng với phẩm cách con người thì nỗ lực phát triển tâm trí, tài lực cho đến chỗ toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ. Tai nghe cái gì, mắt thấy cái gì, miệng nói cái gì, tay làm cái gì, đọc sách, tập nghề, giao thiệp với mọi người thì đều tìm cách đồng hóa trong ý thức, để vươn mình lên một địa vị cao thượng và sáng suốt hơn. Đó mới là văn.

Văn trong tư tưởng, văn trong tâm linh, văn trong lời nói, văn trong việc làm, văn trong hành vi, văn trong đủ mọi phạm vi sinh hoạt, tức đã là “văn nhân”. Còn đối với chất là văn trong bức họa, văn trong bản nhạc, khúc ca, văn trong vũ điệu, văn trong việc kiến trúc, chạm trổ, văn trong câu thơ, đoạn phú, thuần phong, mỹ tục...

Vậy, văn hóa, văn minh, văn hiến là gì?

Văn hóa. Người xưa định nghĩa “tự hữu nhi vô viết hóa”, từ chỗ có đi đến chỗ không, gọi là hóa. Nhưng chữ hóa gồm cả tiêu cực và tích cực, như nói “cá gáy hóa rồng”, “tự

hữu nhi vô, tự vô nhi hữu”, đi từ chỗ có đến không, đi từ chỗ không đến có. Chữ hóa là một “động từ”, có cả chủ động và thụ động.

Thụ động, vì bất cứ cái gì biến hóa, tự hữu nhi vô, tự vô nhi hữu, tất phải có một ngoại lực ảnh hưởng đến. Lửa cháy nhà, nhà hóa thành tro. Nước lại tắt lửa, cứu nhà. Cây nảy lá, khai hoa, kết quả, tất phải nhờ nước mưa, ánh nắng...

Nhưng, riêng về các động vật, hóa là chủ động. Nghĩa là phải có một nguồn sinh lực tiềm tàng bên trong, hấp thụ lấy ảnh hưởng ngoại giới, để tự dưỡng, phát thân, tự chữa mình, rồi sinh hóa. Bởi thế, nghề nông chuyên môn phải khai khẩn nguồn sinh lực trong cây cối để xem cây cối cần những sinh tố nào hơn cả, rồi mới bón phân, vun tưới, chiết cây, tỉa cành, thì cây cối đó mới nảy hoa tươi đẹp, thơm tho, rồi kết quả ngon ngọt.

Văn hóa nhân loại cũng có ý nghĩa thụ động và chủ động.

Thụ động, tức là chịu ảnh hưởng lịch sử, thiên nhiên, xã hội, gia đình, học đường để cảm hóa đời sống chất phác, tự nhiên, cho nên tươi đẹp sáng sủa, tinh tế, thanh tao.

Chủ động, tức là cởi mở ý thức, cố gắng cảm hóa trong đời sống cá nhân, gia đình, xã hội những ngoại lực vật chất hay tinh thần ảnh hưởng đến mình liên tiếp để rồi sáng tạo những sản phẩm tươi đẹp, mới mẻ, trong đủ mọi phạm vi nhân cách, quốc gia, nghệ thuật.

Thụ động và không chủ động, nghĩa là cứ để hoàn cảnh cảm hóa mình thì tự nhiên coi mình có vẻ “văn” lắm, nhưng chưa nói được là “văn hóa”. Miệng nói nhân nhưng mình chưa thành nhân; nói hiểu mà có lẽ mình còn bất hiểu; nói trung mà cứ thất trung; tế trời mình bất dự tế; nghệ thuật mà chưa lành nghề... Trái lại, thụ hưởng ngoại giới và chủ động, cảm hóa ngoại giới theo ảnh hưởng mình hấp thụ lấy, mới là văn hóa thật.

Tỉ dụ:

- Văn hóa nhân phẩm, là ý thức với nhân phẩm, quyền lợi và phận sự của một người có nhân cách, rồi cảm hóa đời sống cho đến chỗ toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ, mới là “văn nhân” thiết thực (không phải chỉ là văn nhân chữ nhiều mà thôi).

- Văn hóa tôn giáo, là ý thức với thiên mệnh cao cả, sáng suốt, thông minh, duy trì và điều khiển vạn vật khôn khéo lạ lùng, rồi nhận thực rằng có hiệu quả tất phải có nguyên nhân; có thiên mệnh tất phải có Thiên Đế; nên thành tâm tin nhận, thờ kính phụng sự Người trong tư tưởng, tâm tình, việc làm.

- Văn hóa nghệ thuật, là ý thức với mọi hiện tượng hiển nhiên trong thế giới với các loài vật có một sứ mệnh riêng, với mọi hoàn cảnh đời sống; rồi thay cho gieo mình theo bản năng, dục tình, thói quen, tức là số mệnh may rủi thì đem khoa học tìm hiểu mọi sự, đem kỹ nghệ chuyên môn hóa nên các đồ vật hữu ích, đem nghệ thuật tô điểm cho mỹ lệ hơn...

- Văn hóa xã hội, tức là giao thiệp với mọi người, là ý thức cởi mở, thay cho cầu danh ham lợi mê vui, thì thông cảm nhân phẩm chung của mọi người, nên nói năng tử tế, công bằng và bác ái; không những chỉ chuyện trò về sự mắt thấy tai nghe, tay làm, mà lại đề cao lý tưởng đời sống, nói năng trau chuốt, hành vi cử chỉ bất thiệp, viết sách diễn tả cảnh vật thiên nhiên, biểu lộ tâm sự bằng mọi phương thuật văn thơ, ca nhạc, vũ khúc, điêu khắc, kiến trúc...

Dùng văn mà cảm hóa được người. Văn hóa được mình, mình lại văn hóa được người. Hiểu theo ý nghĩa trên, hai chữ văn hóa vừa sâu rộng, vừa cao xa, gồm cả những cố gắng ý thức anh hào, nâng cao địa vị sinh hoạt cho cân xứng phẩm cách làm người. Loài người cùng chung một nhân phẩm, nhưng lại chia từng dân từng nước. Bởi thế, văn hóa có hai mặt: nói rộng ra là nhân cách hóa; nói hẹp lại là Quốc hóa con người. Nhân cách hóa loài người, bất phân dân nước, địa vị, giai cấp, là mục đích cao thượng của mọi hành động văn hóa quốc tế, cũng là nền hòa bình của toàn thế giới. Nhưng dân nước này nước kia có những đặc điểm sinh lý, tâm lý, lịch sử riêng, nên văn hóa cũng có một mặt gọi là Quốc Hóa riêng biệt và rất đáng quý trọng.

Tỉ dụ như nỗ lực Việt Nam hóa Việt Nam, lại còn phải cố gắng nhân cách hóa Việt Nam. Quốc hóa một dân một nước, là mở rộng ý thức toàn dân với lịch sử, thuần phong, mỹ tục, văn chương, văn nghệ, văn học riêng biệt của dân nước ấy. Nhưng muốn khỏi thiệt mình và hại đến mình, lại còn phải nỗ lực nhân cách hóa cơ nghiệp văn hóa cho toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ, nói chung; cho thích ứng với những sáng kiến khoa học, kỹ nghệ chuyên môn, bổ khuyết cho nền văn hóa quốc gia, nói riêng. Thật là một “công cuộc vĩ đại”, buộc phải có những điều kiện cần thiết quan trọng.

Điều kiện thành công:

- Trước hết, vì văn hóa là một động từ, có phần thụ động; nhưng phần chính là chủ động, thì trong thực hành, phải luôn luôn mở rộng ý thức, gây nên một bầu không khí thuận tiện cho mọi người đều sáng suốt, tự do và tình nguyện cố gắng nâng cao lý tưởng đời sống: hãm hẹp tình dục ích kỷ; tiểu trừ óc cá nhân, chủng tộc, địa phương, thụ hưởng hoàn cảnh, học để thi đỗ, tập nghề để gây tư lợi; sửa đổi tính dung nạp mọi sự tai nghe mắt thấy mà không chịu khó phân biệt những điểm ưu khuyết, thực hư, thiện ác, phải trái, để cảm hóa, thực hành những cái hay, những cái tốt, những cái đẹp, và tránh bỏ, tiểu trừ những cái xấu, những cái hư, những cái thấp kém của đời sống. - Rồi nữa, vì văn hóa làm tăng lên những ưu điểm và giảm bớt những khuyết điểm của từng cá nhân, từng gia đình, từng dân nước, nên tất nhiên phải có đủ phương thuật hợp thành một hệ thống văn hóa duy nhất, vừa thích ứng với nhân cách con người, vừa thích hợp với những đặc điểm cá tính quốc gia, trật tự, pháp luật, sách truyện, đồ dùng, trường học, chữ nghĩa, khoa học, kỹ nghệ, mỹ thuật... Mọi người phải phục hưng nhân cách cho cân xứng đều hòa, nhưng không phải mọi người phải cùng chung những thiên hướng văn chương, văn nghệ, chuyên môn... như nhau đâu.

- Sau hết, văn hóa phải có một khuôn nề nếp thuận tiện, nhưng đủ rộng rãi, cho mọi người tự do phát triển tâm trí và tài lực. Luật căn bản của một nền văn hóa là tự do trong trật tự.

Văn minh. Đã tìm hiểu văn hóa thì ta hiểu văn minh là một trình độ văn hóa sáng sủa và phổ biến rộng xa, vừa là kết quả của mọi cố gắng văn hóa, vừa là hoàn cảnh thuận tiện đề cao nền văn hóa cổ kim. “Thành ư trung hình ư ngoại”. Văn hóa bày tỏ cái gì ở trong; còn văn minh là cái gì phát lộ ra ngoài. Văn hóa chú trọng bề sâu, văn minh quan tâm bề mặt. Sách “Tù Hải” giải thích văn minh là trạng thái một xã hội khai hóa. Sách “Tù Uyên” giải thích văn minh là thể hiện sự lấn tiến của nhân loại. Nhưng ta hãy chú ý:

Biết bao người, nhất là ở Tây phương, chỉ định nền văn minh cao thấp ở chỗ dụng cụ tiện lợi, máy móc tinh xảo, nhà cửa to đẹp, đường xá rộng lớn, y phục sang trọng, lương thực ngon bổ... Họ diễn tả một nước văn minh là một nước có những thành thị lộng lẫy đồ sộ, có một hệ thống đường lộ rộng rãi tiện lợi, có nhiều xe hơi, xe điện, xe lửa, có những khách sạn, những xưởng máy lớn, những vườn hoa, những khu giải trí mát mẻ, những thành lũy kiên cố, những khí giới tối tân, và nhà nào cũng có máy thu thanh, máy vô tuyến, truyền hình, điện thoại... Vẫn biết một nước văn minh thì thường dùng những sáng tác của khoa học hiện tại để tổ chức đời sống cho bớt phần khổ nhọc, thêm phần sung sướng và mỹ lệ; nhưng không phải nguyên vì thế mà có thể nói được dân nọ nước kia có một nền văn minh tuyệt đối.

Kinh Lễ nói: “Tình thâm nhi văn minh”. Chữ minh ý nghĩa là “sáng tỏ”. Vậy đời sống loài người tỏ hay昧 mù là ở chỗ ý thức toàn dân văn hóa được rồi, mới sáng chế, phát minh và tổ chức cảnh vực sinh hoạt theo xu hướng phần hồn; hưởng dụng các sự vật mình sáng tạo hay cảm hóa của người khác theo nhu cầu phần xác; giao thiệp với đồng bào hay người ngoại quốc một cách thành thực tử tế, vì tôn phẩm cách, trọng quyền lợi của tất cả mọi người. Tình thâm nhi văn minh là thế.

Văn hiến. Hiến tức là “hiền tài”, là thủ sáng, là chế độ, là hiến pháp, là tất cả những sáng chế ý thức của loài người hay riêng của một dân một nước đã biên ghi trong sử sách; là những bậc thánh hiền, văn nhân đã lần lượt ảnh hưởng đến nền văn hóa và tổ chức đời sống văn minh hiện tại. Văn hóa nảy ra văn minh; còn văn hiến, sách truyện, hiền tài là tất cả những cái gì “vật” hay người, luôn luôn kích thích nền văn hóa, làm cho nền văn minh đổi mới mãi và luôn luôn tiến bộ...

Tác giả: Linh mục Gérard Gagnon

Nguồn: <http://www.dunglac.org/index.php?m=module3&v=chapter&ib=300&ict=3284>



Văn hiến là gì?

Hỏi: Tuần san SGGP Thứ Bảy số 823, ngày 6-1-2007, khi trả lời câu hỏi nước ta có mấy ngàn năm văn hiến lại không giải thích văn hiến là gì. Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên (Hà Nội, 1992) giảng văn hiến là “truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp”. Như thế có đúng không?

SONG THU (Vietcombank, quận 1, TPHCM)



Khổng Tử và hai chữ “văn hiến”.

LÊ ANH MINH: Theo thiện ý, giảng như Từ điển tiếng Việt thì khó phân biệt văn hiến với văn hóa (culture), mà bản thân văn hóa lại là một từ hoàn toàn không dễ định nghĩa. Từ điển bách khoa Anh (Encyclopaedia Britannica, 1998, tr. 874) cho biết trong tác phẩm Culture: a critical review of concepts and definitions (1952), hai nhà nhân chủng học người Mỹ là A.L. Kroeber và Clyde Kluckhohn đã dẫn ra đến 164 định nghĩa về văn hóa nhưng những khái niệm này đều có chỗ bất túc, tức là khiếm khuyết. (“In Culture: a critical review of concepts and definitions (1952), U.S. anthropologists A.L. Kroeber and Clyde Kluckhohn cited 164 definitions of culture (...). These conceptions have defects or shortcomings.”)

Hán-Việt từ điển của Đào Duy Anh (1932) định nghĩa văn hiến là “sách vở và nhân vật tốt trong một đời”.

Việt Nam từ điển của Lê Văn Đức (1970) định nghĩa văn hiến là “sách hay và người tài”; theo nghĩa bóng là “sự tổ chức học hành để tiến tới chỗ khôn khéo”.

Khổng Tử (551-479 TCN) từng nói đến văn hiến. Trong Luận ngữ (Bát dật) có câu: “[Họ không làm thế] vì văn hiến không còn đủ nữa. Nếu còn đủ, ta có thể viện dẫn làm chứng [cho lời ta].” (Văn hiến bất túc cố dã. Túc, tắc ngô năng trưng chi hĩ).

James Legge (1815-1897) dịch câu trên như sau: “[They do not do so] because of the insufficiency of their records and wise men. If those were sufficient, I could adduce them in support of my words.”

Vậy, Legge hiểu văn hiến là kinh sách và người hiền (records and wise men). Có lẽ cả Legge lẫn Đào Duy Anh và Lê Văn Đức đều theo cách hiểu của Chu Hi (1130-1200) vì Chu Hi chú thích lời của Khổng Tử như sau: “Văn là kinh điển, sách vở; hiến là hiền tài.” (Văn, điển tịch dã; hiến, hiền dã.).

Từ điển điện tử Từ bá (Đại học Bắc Kinh, 2006) đã loại bỏ yếu tố “người hiền, tài giỏi”

ra khỏi nội dung văn hiến khi định nghĩa như sau: Văn hiến [wénxiàn] (document; literature): sách vở có ý nghĩa lịch sử hoặc có giá trị nghiên cứu (hữu lịch sử ý nghĩa hoặc nghiên cứu giá trị đích thực)

Lịch sử văn học thành văn của Việt Nam chỉ có thể tính từ thời Bắc thuộc, tức là lúc Sĩ Tiệp (sử Việt thường chép là Sĩ Nhiếp, 187?-266) truyền bá Hán học tại Giao Chỉ, và Ngô Sĩ Liên (thế kỷ 15) bảo “nước ta trở nên một nước văn hiến bắt đầu từ đó”. Tính từ đời Hán (206 TCN – 220 CN) đến nay, nếu theo định nghĩa của Từ bá như dẫn trên, bề dày văn hiến của Việt Nam chỉ có khoảng hơn 2.000 năm lịch sử mà thôi.

Nguồn: <http://www.sggp.org.vn/saigonthubay/2007/4/93301/>



Tự Điển Việt-Hán-Nôm (Huesoft):

Hán Việt Từ Điển Trích Dẫn:

Bộ 94 犬 khuyến [16, 19] U+737B

獻 hiến

献 xian4, suo1, xi1

- (Động) Dâng, tặng (bề dưới dâng lên trên). ◎Như: **phụng hiến** 奉獻 dâng tặng, **cống hiến** 貢獻 dâng cống. ◇Thiền Uyển Tập Anh 禪苑集英: **Long Nữ hiến châu thành Phật quả** 龍女獻珠成佛果 (Viên Chiếu Thiền sư 圓照禪師) Long Nữ dâng châu thành Phật quả.
- (Động) Biểu diễn. ◎Như: **hiến kỹ** 獻技 biểu diễn tài năng.
- (Động) Biểu hiện, tỏ ra. ◎Như: **hiến mị** 獻媚 ra vẻ nịnh nọt, **hiến ân cần** 獻殷勤 tỏ vẻ ân cần.
- (Danh) Người hiến tài. ◎Như: **văn hiến** 文獻 sách vở văn chương của một đời hay của một người hiến tài ngày xưa để lại. ◇Thư Kinh 書經: **Vạn bang lê hiến, cộng duy đế thần** 萬邦黎獻, 共惟帝臣 (Ích tác 益稷) Những bậc hiền tài trong dân muôn nước, đều là bầy tôi của nhà vua.

Nguồn: <http://www.ddth.com/showthread.php/354383-quot-Văn-Hiến-quot-là-gì-Nước-Việt-có-bao-nhiều-năm-Văn-Hiến/page2?s=31c36c6c7ed45142f709906e464cacc7>



Hình thuyền trên thần trống Ngọc Lũ

BỐN NGÀN NĂM VĂN HIẾN

ĐÔNG BIÊN

Người Việt Nam vẫn tự hào có **“bốn ngàn năm Văn Hiến”**. Trong Bình Ngô Đại Cáo, Nguyễn Trãi cáo tri: “Nhu nước Việt Nam ta từ trước - Vốn xưng Văn Hiến đã lâu..” Đến vua Thái Tổ nhà Minh, nước Tàu cũng gọi Việt Nam là “Văn Hiến chi bang”. Bản Đăng Đàn Cung, quốc ca thời nhà Nguyễn tấu mỗi khi có đại lễ với lời ca : “ Bốn ngàn năm Văn Hiến nước Nam khang cường là nhờ công đức người xưa...”

Có người căn cứ vào 4 chữ “Văn Hiến Chi Bang” do vua Thái Tổ nhà Minh viết tặng cho sứ thần nhà Trần khi đi sứ sang Tàu là Doãn Thuần Thuần mà cho rằng danh xưng nước Việt Nam Văn Hiến có từ đây. Nhưng chính Nguyễn Trãi đã viết rõ trong Bình Ngô Đại Cáo “Nhu nước Việt ta từ trước, vốn xưng Văn Hiến đã lâu..”, chứng tỏ dân ta tự xưng Văn Hiến đã lâu chứ không phải ai tặng cho, ban cho và vua Thái Tổ nhà Minh tặng 4 chữ Văn Hiến chi bang chỉ là công nhận một cách công khai danh xưng vốn đã được dân ta tự xưng từ lâu. Và lại, nếu tên Việt Nam Văn Hiến chỉ mới bắt đầu từ khi Minh Thái Tổ viết tặng 4 chữ “Văn Hiến chi bang” vào năm 1368 thì quả là quá mới, tính đến nay, năm 2006, chỉ mới có 638 năm. Mà dân ta thì đã tự xưng bốn ngàn năm Văn Hiến từ lâu. Tính từ thời lập quốc với họ Hồng Bàng của Kinh Dương Vương, tên nước là Xích Quỷ vào năm 2879 trước Công Nguyên đến thời nhà Lý vào năm 1010-1225 là được khoảng 4000 năm. Vậy thì cụm từ “Bốn ngàn năm Văn Hiến” được truyền tụng có từ thời nhà Lý hoặc trước đó khi dân ta dành được chủ quyền. Đến nay, năm 2006, tính từ thời Kinh Dương Vương lập quốc đã gần 5000 năm, đúng ra là 4885 năm.

Vậy thì căn cứ vào đâu mà dân ta tự nhận là dân tộc có Bốn Ngàn Năm Văn Hiến? Tổ tiên, cha ông ta đã có thành tích gì để đáng được gọi là Văn Hiến ?

Kể từ thời lập quốc ở vùng Trường Giang, Bắc giáp Động Đình Hồ, Tây giáp Ba Thục, Đông giáp Đông Hải, Nam giáp Hồ Tôn, rồi cứ lần lần “co rút lại như miếng da trâu” (Kim Định), mất đất cho Hoa tộc. Từ thời Xuy Vưu mất Hoa Bắc cho Hiên Viên, đến thời Hùng Vương thứ 6, Hoa tộc do Ân Cao Tông cầm đầu lại xâm lăng Văn Lang, rồi từ đó cho đến đời Hùng Vương thứ 18, nước Văn Lang chỉ còn lại vùng Bắc Việt và Bắc Trung Việt ngày nay.

Vậy thì có gì hãnh diện để tự nhận có Bốn Ngàn Năm Văn Hiến? Chúng ta truy nguyên để tìm xem Tổ Tiên đã làm gì cho con cháu được tự hào có Bốn Ngàn Năm Văn Hiến.

Một xã hội được gọi là Văn Hiến là một xã hội quy tụ được tiên bộ của nền văn minh thực dụng và nền văn hóa trù tượng cùng sánh đôi thực hiện có lợi ích cho xã hội.

Về văn minh thực dụng xã hội ta từ thời tối cổ đã biết trồng lúa nước, thuần hóa súc vật, đóng ghe thuyền vượt sông vượt biển đánh cá, nung đất làm những đồ sành sứ, khai thác mỏ đồng tạo tác trống đồng tuyệt vời v.v... Chúng ta sẽ không đi vào chi tiết các công trình sáng tạo đó.

Chúng ta sẽ tìm hiểu nền văn hóa trù tượng như thuyết Âm Dương, Ngũ Hành, Lạc Thư, Hà Đồ, Kinh Dịch, Lịch Pháp, Hồng Phạm Cửu Trù, mà người Trung Hoa tự nhận là của dân tộc họ sáng tạo. Có thực như thế không? Nhưng trước hết hãy tìm về nguồn để xem tộc Hoa và tộc Việt ai là chủ đất Trung Hoa ngày nay và xem ai là chủ của nền văn hóa gọi là Lý Số đó.

THỜI LẬP QUỐC

Dân tộc Việt Nam phát tích từ Hồ Động Đình (tỉnh Hồ Nam) do Lạc Long Quân và Âu Cơ sinh trăm con, gốc tích Bách Việt. Lạc Long Quân là con của Kinh Dương Vương và Long Nữ. Kinh Dương Vương là con của Đế Minh và Vụ Tiên. Đế Minh là cháu 3 đời của Thần Nông. Thần Nông là một trong Tam Hoàng thời thượng cổ. (Toại Nhân, Phục Hy, Thần Nông). Kinh Dương Vương, họ Hồng Bàng, lấy quốc hiệu là Xích Quỷ vào năm 2879 trước Công nguyên. Kinh Dương Vương truyền ngôi cho con là Lạc Long Quân, Lạc Long Quân truyền ngôi cho con là Hùng Vương, đổi tên nước là Văn Lang.

Thần Nông là một trong Tam Hoàng, có hiệu là Viêm Đế. Thần Nông sanh Đế Khôi, Đế Khôi sanh Đế Thừa, Đế Thừa sanh Đế Minh. Họ Thần Nông truyền đến Đế Minh là cháu 3 đời thì chia làm hai ngành vì Đế Minh đi xuống phương Nam lấy Vụ Tiên sinh ra Lộc Tục trong khi đó đã có con lớn là Đế Nghi. Đế Minh truyền cho Đế Nghi làm vua phương Bắc và Lộc Tục làm vua phương Nam, hiệu Kinh Dương Vương.

1-THẦN NÔNG BẮC : Đế Minh truyền ngôi cho Đế Nghi.

Đế Nghi (2889-2844 TCN)
Đế Lai (2843-2794 TCN)
Đế Ly (2795-2751 TCN)
Đế Du Võng (2752-2696 TCN)

Ngành Thần Nông Bắc đến đây chấm dứt vì bị Hiên Viên xâm lăng cướp ngôi, lấy hiệu Hoàng Đế (2697 TCN). Đó là ông vua khởi thủy của dòng Hoa tộc.

2- THẦN NÔNG NAM : Đế Minh truyền ngôi cho Lộc Tục.

Lộc Tục hiệu Kinh Dương Vương (2879 TCN). Lập ra họ Hồng Bàng. Tên nước là Xích Quỷ. Dân Việt lấy năm này làm kỷ nguyên lập quốc. Tính đến nay, (2006) được 4885 năm.

Lạc Long Quân, sinh trăm con (2794 TCN)
Hùng Vương (2745-258 TCN), 18 đời, tên nước là Văn Lang.

Lĩnh Nam Trích Quái viết về việc Hiên Viên cướp ngôi của Đế Du Vông như sau : “Đế Nghi (2889-2844) truyền ngôi cho Đế Lai cai trị phương Bắc. Nhân khi thiên hạ vô sự bèn sai quân thần là bọn Xuy Vưu thay mình coi quốc sự rồi đi tuần xuống nước Xích Quỷ ở phía Nam... Truyền đến đời Du Vông thì Xuy Vưu làm loạn. Vua nước Hữu Hùng là Hiên Viên đem chư hầu tới đánh không được. Xuy Vưu mình thú mà nói tiếng người, có sức khỏe dũng mãnh. Có người dạy Hiên Viên dùng trống da thú làm lệnh. Xuy Vưu sợ hãi chạy về đất Trác Lộc. Đế Du Vông xâm lăng chư hầu cùng Hiên Viên giao binh ở Phàn Tuyền, đánh ba trận đều thua, bị giáng chức ở đất Lạc ấp rồi chết ở đó. Giòng họ Thần Nông tới đây thì hết.”

Theo đó thì :

1. Họ Thần Nông đến đời Đế Minh truyền ngôi cho 2 con:
2. Đế Nghi cai trị phương Bắc,
3. Lộc Tục cai trị phương Nam.

Phương Bắc ở vùng sông Hoàng Hà, nơi Hiên Viên (Hoa tộc) xâm lăng đánh Xuy Vưu (Việt tộc) để chiếm đất đai. Phương Nam ở vùng sông Dương Tử tức là vùng đất châu Kinh châu Dương, Lộc Tục dùng để đặt đế hiệu là Kinh Dương Vương.. Như thế, vào thời thượng cổ toàn thể nước Tàu đều thuộc về họ Thần Nông Viêm Đế, tổ của dòng Việt tộc.

2- Mãi đến đời Đế Du Vông (2696 TCN) Xuy Vưu làm tướng quốc thì Hoa tộc cầm đầu bởi Hiên Viên mới từ sa mạc tràn vào đánh chiếm phần đất của dòng Thần Nông phương Bắc, tức là vùng sông Hoàng Hà. Những từ *Xuy Vưu làm loạn* hay *Đế Du Vông xâm lăng chư hầu* chỉ là danh từ của kẻ chiến thắng (Hoa tộc) gán cho người thua (Việt tộc) kiểu được làm vua thua làm giặc! Sau này các nhà viết sử của ta nhiều khi cũng bị ảnh hưởng mà dùng lối nói của Hoa tộc.

3- Về dòng Thần Nông, đến đời Đế Minh thì chia làm hai ngành, một ở phương Bắc, một ở phương Nam. Từ lâu, dân ta thường nói phương Bắc để chỉ nước Tàu do tộc Hoa cai trị và phương Nam để chỉ nước Việt. Vì vậy mà có sự hiểu lầm về Thần Nông và Phục Hy, cho rằng Phục Hy và Thần Nông là người Tàu gốc Hoa. Xét ra như vậy không đúng vì mãi đến đời Du Vông là cháu 7 đời Thần Nông thì tộc Hoa mới từ vùng sa mạc Tây Bắc tràn vào đánh chiếm vùng đất Hoàng Hà của dòng Thần Nông Bắc. Vậy thì có lẽ nào Phục Hy và Thần Nông là tổ tiên của Hoa tộc được ?

Về nguồn gốc Hoa tộc, theo ông Bình Nguyên Lộc trong cuốn “Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam” thì Hoa tộc là thứ người lai căn của giống người Trung Á Tokarien (Tocharian, Nhục Chi) và Mông Cổ, vì không có đất sống nên mới tràn vào miền bắc nước Tàu đánh chiếm đất của Việt tộc, Theo sử Tàu thì khoảng 3000 năm tr.CN. dân du mục Mông Cổ vượt sông Hoàng Hà đánh Bách Việt từ sông Hoàng Hà đến sông Dương Tử của Đế Du Vông...

Khi Hoa tộc chiếm trọn nước Tàu rồi thì đồng hóa dân Việt còn ở lại thành người Hoa hay Hán. Họ cũng đồng hóa các nhân vật huyền sử của Việt tộc, các kinh điển, sử sách Việt tộc làm của họ. Ngay cả đến ông Bàn Cổ của tộc Miêu họ cũng nhận là tổ tiên của Hoa tộc. Vì sự mạo

nhận đó mà bao nhiêu sách vở, kinh điển, đã trở thành của tộc Hoa hết mà họ gọi là Thiên Thư do thần tiên truyền cho. Sau ngàn năm bị đô hộ, khi dành lại được tự chủ thì Việt tộc trắng tay, phải đi học lại với kẻ thống trị những vốn liếng của Tổ Tiên bị chiếm đoạt. Nhưng rất may, có những truyền thuyết, những di vật được lưu lại để con cháu ngày sau nhận được di sản của tổ tiên cao quý xứng đáng với danh xưng Văn Hiến ngàn đời. Chúng ta lần tìm từng chứng tích. Nhưng ở đây sẽ không

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư viết: “*Vua Kinh Dương Vương nổi nghiệp con cháu Thần Nông, lấy con gái vua Động Đình Quân, tỏ rõ đạo vợ chồng, **nắm ngay gốc văn hóa**, lấy đức mà cảm hóa dân...đó chẳng là phong tục thái cổ từ Viêm Đế ư ?*” Theo đó nền tảng Văn Hiến Việt tộc đã có từ thời thái cổ.

Đời Hùng Vương thứ 6, sau khi đánh đuổi giặc Ân xâm lăng, vua Hùng tính việc truyền ngôi, mới bảo các con tìm món ngon vật lạ mà có ý nghĩa nhất để dâng lên Tổ Tiên thì sẽ được truyền ngôi cho. Các hoàng tử, Quan Lang, đồ xô đi tìm trên châu hải sản của ngon vật lạ dâng lên vua. Trong khi đó, hoàng tử Lang Liêu đã dùng một thứ ngũ cốc bình thường để làm một thứ bánh có ý nghĩa nhất dâng lên vua cha. Lang Liêu dùng gạo nếp giã nhuyễn nắn thành hình tròn gọi là **Bánh Dầy** để tượng hình trời, lại lấy gạo nếp gói hình vuông để tượng đất, gọi là **Bánh Chung**. Bánh Dầy Bánh Chung tượng trưng cho **Âm Dương**. Bánh chung ở trong có nhân thịt, đậu xanh, gạo nếp, gói bằng lá dong, nấu trong nước tượng trưng cho **Ngũ Hành**.

Linh Nam Chích Quái viết về bánh dày bánh chưng: “Trong trời đất không có vật gì quý bằng gạo vì gạo là của để nuôi dân, người ta ăn mãi không chán, không có vật gì đứng trước được, nếu lấy gạo nếp hoặc **gói hình tròn để tượng trời, hoặc gói làm hình vuông để tượng đất, ở trong làm nhân cho thật ngon, bắt chước hình trạng trời đất bao hàm vạn vật, ngụ ý ơn trời đất phát dục vạn vật**”.

Bánh chưng giữa có thịt, kể đến đậu xanh, rồi gạo nếp, bọc bằng lá, nấu trong nước.

Thịt màu đỏ chỉ **Hỏa**. Đậu xanh màu vàng chỉ **Thổ**. Gạo nếp trắng chỉ **Kim**, Bánh luộc tiết ra dịch chất (nhựa) hợp với diệp lục tố tạo ra màu xanh dính trên mặt bánh chỉ **Thủy**. Lá dong màu xanh gói ở ngoài chỉ **Mộc**, năm thứ đó tượng trưng cho **Ngũ Hành**.

Dây lạt buộc ngoài nhuộm đỏ gồm 4 sợi buộc từng cặp song song và vuông góc chia bánh thành 9 ô vuông, chỉ **cửu cung của Lạc Thư Hà Đồ**.

Chiếc bánh theo thứ tự từ trong ra ngoài, ta thấy ở giữa có thịt màu đỏ chỉ Hỏa. Hỏa sanh Thổ, đậu xanh màu vàng chỉ Thổ. Thổ sinh Kim, gạo nếp trắng là Kim. Kim sinh Thủy, dịch chất do nước nấu gạo sinh ra chỉ Thủy. Thủy dưỡng Mộc, lá dong bọc ngoài chỉ Mộc.

Ta có Ngũ Hành Tương Sinh : Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy dưỡng Mộc.

Bánh chưng được sắp xếp ngũ hành tương sinh theo hướng tương sinh của trái đất.

Lòng trái đất là một lò lửa đỏ rực, theo đó nhân bánh là thịt màu đỏ tượng cho Hỏa.

Vỏ trái đất là đất (thổ), tương ứng với lớp đậu xanh của bánh màu vàng tượng cho Thổ. Đất sinh ra kim loại nên bánh theo đó mà có gạo nếp trắng tượng cho Kim.

Từ lòng đất nước chảy qua kim khí mà ra ngoài, bánh cũng được nấu trong nước tượng cho Thủy.

Các giòng suối, giòng sông nước nuôi cây cối, lớp lá bọc ngoài của bánh tượng cho Mộc.

Theo đó thì ngay từ thời thái cổ, cha ông chúng ta đã biết cấu trúc của trái đất và theo đó đặt ra luật Ngũ Hành.

Thuyết Âm Dương Ngũ Hành hẳn là đã có từ lâu nhưng đến đời Hùng Vương thứ 6 thì được cụ thể hóa bằng Bánh Chưng Bánh Dầy. Thật là tuyệt vời, với thứ ăn đơn giản ngon miệng mà thể hiện được ý niệm cao siêu của một thuyết bao trùm vũ trụ, trời đất vạn vật.

Dân ta mỗi năm đến ngày tết lại nấu bánh chưng bánh dầy để dâng lên Tổ Tiên, cũng như dâng lên bàn thờ Quốc Tổ vào dịp Giỗ Tổ. Tập tục đó được truyền từ đời này qua đời khác cho đến tận ngày nay. Nhờ đó qua các cuộc thăng trầm của đất nước với hàng ngàn năm bị đô hộ, vẫn với cặp bánh chưng bánh dầy đó làm chứng tích để nhận ra nguồn gốc Âm Dương Ngũ Hành là của các bậc tiền nhân từ thời thượng cổ lập thuyết truyền lại. Dù Bắc phương có dùng võ lực để cướp đất, để đoạt thành tích trí óc thì vật sở hữu vẫn là đích thực của Việt tộc.

Thuyết Âm Dương Ngũ Hành có từ bao giờ ?

Cổ thư Trung Hoa viết vua Đại Vũ đi trị thủy đến sông Lạc gặp con rùa thần nổi lên, trên lưng rùa có những chấm đen trắng gọi là Lạc thư, nhân đó mà làm ra 9 trù lớn (Hồng Phạm Cửu Trù) mà trù thứ nhất là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Theo Kinh Thư thì thuyết Âm Dương Ngũ Hành được nói đến trong thiên Hồng Phạm Cửu Trù do ông Cơ Tử nói với vua Vũ nhà Chu. Hồng Phạm Cửu Trù có 9 Trù mà trù thứ nhất nói về Ngũ Hành : một là Thủy, hai là Hỏa, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thổ. Cơ Tử là một hiền thần của nhà Thương/Ân bị vua Trụ bỏ tù được Vũ vương nhà Chu diệt nhà Thương/Ân cứu ra.

Theo sách Chu Dịch thì khái niệm Âm Dương do Khổng Tử (500 TCN) viết ở Thập Dục khi diễn giải Chu Dịch. Hệ từ Thượng, chương V - tiết thứ nhất, có đoạn viết : “*Nhất Âm Nhất Dương chi vị đạo*” . Hệ từ Thượng, chương thứ XI viết : “*Thị cố Dịch hữu Thái Cực, Thị sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái*”.

Lại có người nói (theo Sử Ký và Lã Thị Xuân Thu) thì thuyết Âm Dương Ngũ Hành do Trâu Diễn sống thời Chiến Quốc (350-270 TCN) là người hoàn chỉnh và lập ra phái Âm Dương gia.

Thuyết Âm Dương Ngũ Hành được phổ biến ở Trung Hoa vào thời Hán Vũ Đế (156-87 TCN) do ông vua này truyền các nhà chiêm tinh, lý học đến để hỏi xem ngày đó tháng đó cưới vợ tốt không ? Người theo thuyết “Ngũ Hành” nói được, người theo thuyết “Kham Du” nói không được, người theo thuyết “Kiến Trừ” “bảo là xấu, người theo thuyết ”Tùng Thời” bảo rất xấu, người theo thuyết “Lịch Gia” nói hơi xấu, người theo thuyết “Thiên Nhân” nói tốt vừa, lại người theo thuyết “Thái Nhất” nói đại cát. Các ông tranh nhau cãi đến đỏ mặt tía tai không ai chịu ai. Sau cùng Hán Vũ Đế bảo : “mọi điều nên hay kiêng, phải lấy thuyết Ngũ Hành là chính. Kể từ đó, thuyết Ngũ Hành được phát triển”. (Sử Ký, Nhật Giả Liệt Truyện)

Xem như thế thì truyền thuyết, sách vở Trung Hoa nói về xuất xứ Âm Dương Ngũ Hành rất lộn xộn. Thuyết lâu đời nhất do Cơ Tử đời vua Vũ nhà Chu (1122 TCN) trong thiên Hồng Phạm Cửu Trù.

Truyền thuyết của ta nói đời Hùng Vương thứ 6, Lang Liêu đã làm ra Bánh Dầy Bánh Chung để tượng cho Âm Dương Ngũ Hành. Đời Hùng Vương thứ 6 tương đương với đời Ân Cao Tông (1740 TCN) khi ông vua này đem binh xâm lấn đất Văn Lang bị Phù Đổng Thiên Vương đánh đuổi. **Như vậy thuyết Âm Dương Ngũ Hành đã có trước nhà Chu lâu đời khoảng 600 năm. Hơn nữa**, Hồng Phạm Cửu Trù là sách của họ Hồng Bàng, dẫn chứng ở sau.

(Chu Dịch trong quẻ Ký Tế, phần tượng truyện, hào 3 có nói : ”Cửu Tam : Cao Tông phạt Quỷ phương tam niên, khắc chi, tiểu nhân vật dụng” (Cao Tông đánh nước Quỷ phương, ba năm mới được, chớ dùng tiểu nhân).

Thuyết Âm Dương Ngũ Hành hẳn là đã được lưu truyền lâu đời trước Hùng Vương thứ 6. Lang Liêu thấm nhuần, thấu hiểu nên mới cụ thể hóa trong chiếc Bánh Dầy Bánh Chung. Nhờ Bánh Dầy Bánh Chung được lưu truyền từ đời này qua đời khác cho đến tận bây giờ mà **thuyết**

Âm Dương Ngũ Hành chứng tỏ là xuất xứ của dân Việt, do các bậc thánh nhân Lạc Việt lập thuyết.

ÂM DƯƠNG và KINH DỊCH.

Thiên Hệ Từ thượng truyện, chương II của Kinh Dịch viết : “*Thi cổ thiên sinh thần vật, thánh nhân tắc chi, thiên địa biến hóa, thánh nhân địa chi, thiên thủy tương, hiện cát hung, thánh nhân tượng chi. Hà Đồ xuất, Lạc Thư xuất, thánh nhân tắc chi.*”

(cho nên trời sinh ra thần vật, thánh nhân áp dụng theo, trời đất biến hóa thánh nhân bắt chước. Trời bày ra hình tượng, hiện ra sự tốt xấu, thánh nhân phỏng theo ý tượng. Bức đồ hiện ra ở sông Hoàng Hà, hình chữ hiện ra ở sông Lạc, thánh nhân áp dụng theo).

Hai chữ thánh nhân ở đây mọi người cho là Phục Hy phỏng theo Hà Đồ, Lạc Thư mà vẽ bát quái. Hạ từ truyện, chương II chép rõ hơn : “*Ngày xưa họ Bào Hy (tức Phục Hy) cai trị thiên hạ, ngừng đầu lên thì xem hình tượng trên trời, cúi xuống thì xem phép tắc ở dưới đất. Xem các văn vẽ của chim muông cùng những thích nghi với trời đất (của từng miền) gần thì lấy thân mình, xa thì lấy ở vật, rồi làm ra bát quái để thông suốt cái đức thần minh và điều hòa cái tình của vạn vật.*”

Chu Dịch toàn bộ của Ngô Tất Tố viết : “*...Kinh Dịch bắt đầu từ vua Phục Hy, một ông vua về đời thần thoại, cũng gọi là Bào Hy, không biết cách đây mấy nghìn năm hay mấy vạn năm. Lúc ấy Hoàng Hà có con Long Mã hiện hình, lưng nó có khoáy thành đám, từ 1 đến 9, vua coi những khoáy đó mà hiểu được lẽ biến hóa của vũ trụ, mới đem lẽ đó vạch ra từng nét. Đầu tiên vạch một nét liền, tức là “**vạch lẻ**” để làm phù hiệu cho khí **Dương** và một nét đứt, tức là “**vạch chẵn**” để làm phù hiệu cho khí **Âm**. Hai cái vạch đó gọi là **Lưỡng Nghi**, Trên mỗi Nghi thêm một nét nữa, thành ra bốn cái “hai vạch” gọi là **Tứ Tượng**, Trên mỗi tượng lại thêm một vạch nữa thành ra tám cái “ba vạch” gọi là **Bát Quái** (8 quẻ). Sau cùng vua ấy lại đem Quẻ nọ chồng lên Quẻ kia điền đảo khắp lượt thành ra 64 cái “sáu vạch” gọi là **64 Quẻ**.*”

Các nhà nghiên cứu về nguồn gốc của hai ký hiệu Âm __ Dương __ đưa ra ý kiến như sau :

1- Thời kỳ sùng bái bộ phận sinh dục dùng gạch dài __ tượng trưng cho bộ phận sinh dục nam chỉ Dương và gạch đứt __ tượng trưng cho bộ phận sinh dục nữ chỉ Âm.

2- Lúc đầu dùng ống trúc 1 đốt __ để tượng trưng cho dương tính và loại ống trúc 2 đốt __ tượng trưng cho âm tính.

3- Tập tục kết giây thừng, sợi giây thừng giữa thắt nút tượng cho Âm sau biến thành __ , một loại giây thừng không kết nút tượng cho Dương sau biến thành __ .

4- Nguồn gốc Dịch Quái là ở Quy bốc (bói mai rùa). Mai rùa gồm có 2 lớp. Lớp ngoài vỏ cứng, lớp trong mềm. Lớp vỏ cứng ngoài có hoa văn phân thành 9 vảy. Lớp trong mềm chia thành 12 vảy, lại có đường chỉ nhỏ phân đều mỗi bên 6 vảy. Lớp ngoài cứng số lẻ 9. Lớp trong mềm số chẵn 6. Số 9 đại diện cho Dương. Số 6 đại diện cho Âm. (Lưu Bá Ôn, Dịch Học Toàn Tập, Nguyễn Viết Dần dịch, Nguyễn Bích Hằng hiệu đính, nxb Thông Tin Văn Hóa, Hà Nội)

Các lối giải thích nguồn gốc Dịch như trên đều cho thấy Dịch bắt nguồn ở nền Văn Hiến Văn Lang :

1- Sùng bái bộ phận sinh dục là tập quán của dân Nam Á (AustroAsian) tức Việt Tộc. Tại nhiều vùng ở Miền Bắc và Trung Việt Nam còn có tục lệ cúng bái, rước sách bộ phận sinh dục (Ông Đùng Bà Đà, Nôn Nường).

2- Vùng đất nhiều tre nứa thuộc vùng sinh sống của Việt tộc, từ phía nam sông Dương Tử đổ xuống vì thế chỉ có người Việt mới có hứng khởi dùng tre nứa để tượng cho Âm Dương.

3- Sử cổ viết về người Lạc Việt : **“Chính sự dùng lối kết nút”**. Kết nút để phân biệt Âm Dương, sợi giây thừng giữa thắt nút là Âm, sợi không thắt nút là Dương. Điều này chứng tỏ vạch định ra Âm Dương là của nền Văn Hiến Văn Lang.

4- Qui bốc là của dân Việt. Sách Tàu viết bộ Việt Thường đem biểu vua Nghiêu con rùa trên lưng có ghi lịch pháp gọi là Qui Lịch. Bói mai rùa cần phải có rùa lớn. Rùa lớn chỉ ở vùng sông Dương Tử mới có. Sông Dương Tử có Động Đình Hồ. Động Đình Hồ là cái nôi của Việt tộc. Âm Dương Ngũ Hành, Dịch số, Lịch pháp, Lạc Thư Hà Đồ, Hồng Phạm Cửu Trù đều phát xuất từ Động Đình Hồ, từ Châu Kinh Châu Dương. Lý số là sản phẩm trí óc của những bậc thánh nhân Việt tộc.

Theo cổ thư thì Phục Hy là người lập ra Kinh Dịch căn cứ vào Âm Dương mà vạch ra Quẻ Lưỡng Nghi, Bát Quái. Phục Hy là một trong Tam Hoàng. Tam Hoàng là thủy tổ của Việt tộc như triết gia Kim Định đã phân chắt : *“Phục Hy làm ra Kinh Dịch. Oa Hoàng làm ra phép linh phối. Thần Nông làm ra nông nghiệp. Hữu Sào làm ra nhà sàn. Bàn Cổ xếp đặt trời đất....Xưa rày người ta vẫn nghĩ rằng bấy nhiêu vị là người Tàu cả. Nhưng đến nay khoa học khám phá ra rằng các ngài không phải là Tàu. Hỏi vậy là ai ? Các học giả chưa nói ra ngã ngũ... Xin đem các vị đi thử máu, xem là máu Tàu hay máu Việt....Đến lúc thử xong thì ra toàn loại máu T.R. (Tiên Rồng).*

“Phục Hy có tên là Thanh Tinh : Rồng Xanh, đúng là máu R đã thể lại giao chỉ với bà Nữ Oa tức hai vị quấn đuôi nhau làm sao không lây máu nhau được. Vì thế xin bà tí huyết để phân tích, mới rút ra thì đã thấy là máu T (chim) vì khi bà chết thì hóa ra chim Tinh Vệ (tức máu T : chim) tha đá lấp bể.”

Giáo sĩ người Pháp tên là Bai-Chin (1656-1730) trong thư từ với Lép-Nít (1646-1716) cho rằng Phục Hy và Te-li-chít trong thần thoại Hy Lạp chỉ là một người. Chu Bá Ôn trong *Dịch Học Toàn Tập* viết : *“...Từ trong bức thư của Lép-Nít (Leibniz) trả lời Bai-Chin (Bouvet) có thể thấy rõ, điều quan tâm hơn cả là làm thế nào để vận dụng các ký hiệu trong Kinh Dịch để phát triển hai vấn đề ngôn ngữ phổ thông và thần học. Trong thư của Bai-Chin trả lời ông có nói, Phục Hy và Te-li-chít trong thần thoại Hy Lạp có thể chỉ là một người, vì thế ngôn ngữ trong Kinh Dịch có thể là ngôn ngữ trong Kinh Thánh được các học giả sử dụng chung trong thời đại mông muội...”* (Chu Bá Ôn, *Dịch Học Toàn Tập*, Nguyễn Viết Dân biên dịch, Nguyễn Bích Hằng hiệu đính, Nhà xuất bản Văn Hóa –Thông Tin, Hà Nội, 2003)

Theo Nguyễn Xuân Quang trong *Khai Quật Kho Tàng Cổ Sử Hùng Việt* thì thần thoại Hy Lạp có tới 2 vị là hình bóng của Phục Hy. Đó là thần Hermes và thần Cecrops. Thần Hermes là người

nho nhả dáng dấp nhanh nhẹn giống hệt con người văn vẽ Phục Hy. Hermes có cây gậy thần caduceus có con rắn quấn biểu tượng cho y học Tây phương. Còn Phục Hy được mô tả đầu quấn vòng kết bằng lá tượng trưng cho y học Đông phương.

Còn thần Cecrops được coi như người đã lập ra hôn phối như Phục Hy với Nữ Oa lập ra linh phối. Cecrops lập ra chữ viết giống như Phục Hy vạch ra các hào âm dương được xem như là người lập ra chữ viết. Cecrops thường được vẽ hình phần trên là người phần dưới là giống rồng rắn, giống như linh vật rồng của dòng giống Việt tộc.

Ông Nguyễn Xuân Quang còn cho Phục Hy cũng liên hệ với Thần Cò Ibis Thoth của Ai Cập. Thần Cò Thoth phát minh ra chữ viết giống Phục Hy lập ra hào âm dương được coi như chữ viết thời sơ khai. Thần Cò Thoth còn gọi là thần Khôn Ngoan giống Phục Hy là người văn vẽ thông minh. Thần cò Thoth là Kẻ Đo Thời Gian giống Phục Hy Thắt Nút Kết Thằng và làm Lịch Rùa. Thần Cò Thoth là một chiêm tinh gia giống với Phục Hy vạch ra Bát Quái của Kinh Dịch, nguyên thủy là một thứ bói toán. Phục Hy được coi như thánh nhân áp dụng Hà Đồ tìm hiểu tinh tú.

HÀ ĐỒ LẠC THƯ

‘Theo truyền thuyết Trung Hoa thì Hà Đồ do vua Phục Hy (4480-4369 TCN) phát hiện khi đi tuần thú ở sông Hoàng Hà thấy con Long Mã từ dưới sông hiện lên trên lưng có Hà Đồ ghi chép việc trời đất mở mang.

Còn Lạc Thư do vua Đại Vũ (2205 TCN) đi trị thủy thấy con rùa thần nổi lên trên mình vẽ Lạc Thư.’

Theo đó thì vua Phục Hy thấy long mã mà làm ra Hà Đồ rồi mãi đến một ngàn năm sau vua Đại Vũ mới thấy rùa thần ở sông Lạc mà làm ra Lạc Thư. Tại sao lại có sự cách biệt một thời gian cả ngàn năm mà cái đáng lẽ có trước là Lạc Thư rồi mới dựa theo đó để phác họa ra Hà Đồ thì lại cho Hà Đồ có trước và Lạc Thư có sau? Sự gán ghép cho ông vua này tìm ra Hà Đồ ông vua kia tìm ra Lạc Thư một cách lúng túng chứng tỏ Lạc Thư Hà Đồ không phải của Hoa tộc.

Âm Dương Ngũ Hành là sự giải thích về việc hình thành trời đất và từ đó ứng dụng vào việc ảnh hưởng đến con người. Còn Lạc Thư Hà Đồ là tìm hiểu sự vận hành của những ngôi sao trong thiên hà và giải thích các hiện tượng vũ trụ.

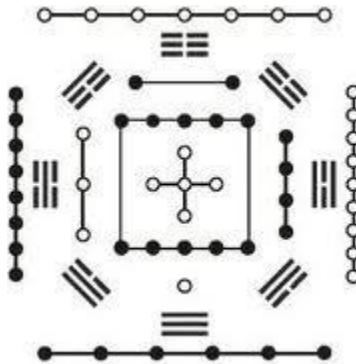
Tại sao lại gọi là Lạc Thư ? Truyền thuyết nói về thời Hùng Vương, tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng, dân gọi là Lạc dân, ruộng gọi là Lạc điền. Như thế Lạc Thư hẳn là sách của dân Lạc Việt.

Còn Hà Đồ là đồ hình miêu tả sự vận động của giải ngân hà hay thiên hà.

Cụm từ Lạc Thư Hà Đồ có nghĩa là sách của dân Lạc Việt nói về những sự hiểu biết về các liên quan đến giải ngân hà, vũ trụ.

Ngày xưa người Lạc Việt thường viết chữ Khoa đầu (chữ con nòng nọc hay con quăng) vào lưng rùa, có lần đem biểu cho Đế Nghiêu làm lịch gọi là Quy Lịch, điều đó chứng tỏ người Lạc

Việt đã có chữ viết. Triết gia Kim Định nói về việc đó như sau “*Có lưu truyền kể rằng, vào đời Đường nước Việt Thường biểu vua Nghiêu rùa thần trên mu có chữ con quăng ghi việc từ khai thiên lập địa về sau. Đế Nghiêu ra lệnh ghi chép và gọi là “Quy Lịch” Quy Lịch cũng gọi là Lạc Thư, tức sách của Lạc dân thành bởi 9 bộ số, nhưng 9 cũng quy vào hai là số 2 đất và 3 trời, trong truyện nói bóng là ghi truyện tự khai thiên lập địa... Sự thực đó là đạo trời, đạo đất, đạo người. Lý do nền tảng tại sao tìm hiểu về nguồn gốc văn hóa Việt mà phải nghiên cứu các pho sản của nó là Âm Dương, Tam Tài, Ngũ Hành, Hồng Phạm Cửu Trù, Lạc Thư, Sách ước. Vì tất cả đều do Việt tộc chính, về sau Tàu có lẽ thêm vào được ít chút bằng sự tô chuốt trang hoàng bề ngoài mà thôi, chứ cái nòng thì đã có sẵn rồi.*” (Kim Định, Việt Lý Tổ Nguyên)



HÀ ĐỒ LẠC THƯ và THUYẾT CON RỒNG CHÁU TIÊN

Truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc Việt Nam nói Lạc Long Quân lấy Âu Cơ đẻ ra một bọc có một trăm trứng nở ra trăm con. Hùng Vương được truyền ngôi chia nước ra làm 15 bộ, đặt tên nước là Văn Lang, truyền được 18 đời.

Lạc Long Quân tên húy Sùng Lãm là con của Lộc Tục Kinh Dương Vương và Long Nữ. Lộc Tục là con của Đế Minh và Vụ Tiên. Vì gốc tích Tiên và Rồng nên dân Việt được gọi là **“Con Rồng cháu Tiên”**. Rồng biểu tượng cho sức mạnh vũ trụ vật chất. Tiên biểu tượng cho trí óc, sự sáng suốt, thông thái, tâm linh.

Lộc Tục Kinh Dương Vương họ Hồng Bàng. Lạc Long Quân gốc Lạc nên dân Việt cũng được gọi là **“Con Hồng cháu Lạc”** cũng gọi là **Lạc Việt**.

Âu Cơ đẻ ra một bọc 100 trứng, nở ra 100 con. Cái **Bọc trứng** của mẹ Âu Cơ tượng trưng cho **Trứng vũ trụ** trong quá trình tạo sinh là nguyên thủy **Thái Cực**. Tượng của Thái Cực hình tròn phân cực thành Âm và Dương.

Từ bọc Thái Cực Âm Dương nở ra 100 con. Tại sao lại 100 ? Vì tổng số của Lạc Thư Hà Đồ là 100. Độ số Lạc Thư cộng là 45. Độ số Hà Đồ là 55. Cộng chung là 100.

Trong Lạc Thư Hà Đồ có 50 vòng đen thuộc Âm tương ứng với 50 con theo Tổ Mẫu Âu Cơ lên núi và 50 vòng trắng thuộc Dương tương ứng với 50 con theo Tổ Phụ Lạc Long Quân xuống biển.

Lạc Thư có độ số ma phương cộng dọc cộng ngang cộng chéo đều ra số 15. Đó là số 15 bộ của nước Văn Lang. Số 15 bộ có lẽ chỉ là con số tượng trưng cho sự vận dụng quy luật vũ trụ Âm Dương, Ngũ Hành, Lạc Thư, Hà Đồ trong việc điều hành đất nước.

Bánh chưng lễ có 4 sợi giây lạt nhuộm đỏ buộc từng cặp song song nhau và vuông góc chia chiếc bánh thành 9 ô vuông. 9 ô vuông này có liên quan đến cửu cung và độ số của Lạc Thư Hà Đồ. Bánh chưng buộc bằng giây lạt (cũng đọc là lạt) nhuộm đỏ (hồng) nhắc nhở ta nhớ đến nguồn gốc dòng giống **Lạc Hồng**. (giây Lạc (lạt) màu Hồng)

Hình vẽ Cửu cung Lạc Thư Hà Đồ và độ số ma phương 15 và 100

ĐỘ SỐ LẠC THƯ = 45

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Các số cộng ngang cộng dọc cộng chéo đều ra 15 gọi là số ma phương

Số ma phương 15 tương ứng với 15 bộ của nước Văn Lang

Độ số Lạc Thư : $15 \times 3 = 45$

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Tổng độ số Lạc Thư 45 + Hà Đồ 55 = 100

Lạc Thư có các số $9+3+7+5+1 = 25$ thuộc Dương

Lạc Thư có các số $4+2+6+8 = 20$ thuộc Âm

Hà Đồ có các số $7+9+5+1+3 = 25$ thuộc Dương

Hà Đồ có các số $2+4+10+6+8 = 30$ thuộc Âm

Tổng số Dương của Lạc Thư và Hà Đồ = 50

Tổng số Âm của Lạc Thư và Hà Đồ = 50

50 thuộc Dương tương ứng với 50 con theo Cha Lạc Long Quân xuống biển

50 thuộc Âm tương ứng với 50 con theo Mẹ Âu Cơ lên núi.

Tổng độ số 100 tương ứng với 100 con của Mẹ Âu Cơ và Cha Lạc Long Quân.

(Lưu ý : Các số lẻ thuộc Dương, các số chẵn thuộc Âm)

Huyền thoại Con Rồng Cháu Tiên và Một Bọc nở Trăm Con là do Tiên Nhân muốn nhắc gọi con cháu biết rằng Thái Cực, Âm Dương Ngũ Hành, Lạc Thư Hà Đồ là sản phẩm của Việt Tộc do Tổ Phụ thời thượng cổ lập ra với độ số chính xác sự vận hành của vũ trụ và các sao trong giải Thiên Hà.

HỒNG PHẠM CỬU TRÙ

Theo các nhà lý học Trung Hoa cho Hồng Phạm Cửu Trù là của vua Đại Vũ (nhà Hạ) đi trị thủy đến sông Lạc gặp một con rùa thần nổi lên, trên mai có vòng tròn đen trắng gọi là Lạc Thư, ông dựa vào đó mà làm ra 9 trù lớn, gọi là Hồng Phạm Cửu Trù rồi diễn giải và truyền lại cho đời sau. Đoạn văn này phải hiểu là vua Đại Vũ (Hoa Hạ) đã lấy được sách hay học được với dân Lạc Việt về cách xem thiên văn nên gọi là Lạc Thư và cùng lúc học được Hồng Phạm Cửu Trù của họ Hồng Bàng.

Lại một thuyết nữa theo Kinh Thư nói Vũ Vương nhà Chu đánh thắng nhà Thương mới mời ông Cơ Tử là một tội phạm của Trụ vương để hỏi đạo trời. Cơ Tử bèn đem đạo đó là Hồng Phạm Cửu Trù mà báo lên cho Vũ Vương. Ông Cơ Tử này cũng chỉ là người đã học được Hồng Phạm Cửu Trù từ đời trước nay đem truyền lại cho Vũ Vương mà thôi. (Kinh Thư nói là của Khổng Tử nhưng chính thực là của cháu 12 đời của Khổng Tử là Khổng An Quốc đời Hán Cảnh Đế viết dựa vào cổ thư lấy được trong vách nhà Khổng Tử.)

Trong Kinh Thư thiên quan trọng nhất là Hồng Phạm Cửu Trù lại mang nội dung của người Lạc Việt. Triết gia Kim Định nhận định như sau : *Trong mấy thiên đầu Kinh Thư chữ “Viết” cũng đọc và viết là “Việt”. “Viết nhược kê cổ” cũng đọc là “Việt nhược kê cổ” (). Các nhà chú giải lâu đời nhất như Mã Dung và Khổng An Quốc cũng chỉ giải nghĩa rằng đó là câu nói giáo đầu (phát ngữ từ) nhưng không đưa ra lý do tại sao lại dùng câu đó, tại sao chữ viết với Việt lại dùng lẫn lộn...vì vậy mà có câu lập lờ mở đầu “Việt nhược kê cổ”. Cả Mã Dung lẫn Khổng An Quốc đều cho chữ “nhược” là thuận, chữ “kê” là khảo. Vì thế câu trên có nghĩa rằng : “Người Việt thuận theo ý vua xin kê cứu việc cổ xưa”. Nếu nói viết nhược kê cổ thì câu văn thiếu chủ từ. Còn khi thay vào bằng chữ Việt thì có chủ từ là người Việt, nhưng phải cái phiên là ghi công người Việt vào đầu Kinh Thư thì không tiện, nên cho rằng chữ “Việt” với viết” như nhau...”*

Như chúng ta đã biết Âm Dương Ngũ Hành, Lạc Thư Hà Đồ là của dân Việt thì Hồng Phạm Cửu Trù cũng là của dân Việt. **Hồng Phạm Cửu Trù là 9 trù của họ Hồng Bàng** làm ra để theo đó mà điều hành việc nước. Hồng Phạm Cửu Trù là **bản Hiến Pháp** cổ nhất của dân Việt do họ Hồng Bàng lập ra cho việc trị nước.

4 Ngũ Ky	9 Ngũ Phúc Lục Cực	2 Ngũ Sự
3 Bát Chính	5 Hoàng Cực	7 Kê Nghi
8 Thứ Trưng	1 Ngũ Hành	6 Tam Đức

CỬU TRÙ HỒNG PHẠM

Hồng Phạm Cửu Trù có 9 trù tức 9 loại, 9 mục :

Trù 1 : Ngũ Hành : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ

Trù 2 : Ngũ Sự : Mạo (dung mạo), Ngôn, (nói năng) Thị (nhìn xem), Tư (suy nghĩ), Thính (nghe).

Trù 3 : Bát Chính : Thực (ăn), Hóa (tiền bạc), Tự (tế tự), Tư không (canh tác), Tư Đồ (giáo dục),

Tư khấu (hình phạt), Tân (ngoại giao), Sự (binh bị).

Trù 4 : Ngũ Kỳ : Năm, Tháng, Ngày, Tinh Tú, Lịch pháp.

Trù 5 : Hoàng Cực : (Hoàng là vua, ở ngôi cao nhất gọi là cực). Người làm vua phải dựng nên mực thước cho dân theo. Tóm lại là lẽ công bằng chính trực mà vua phải theo và cũng là người lãnh đạo phải làm, mà như thế là theo lẽ trời.

Trù 6 : Tam Đức : Ngay Thẳng, Cứng rắn, Ôn Hòa.

Trù 7 : Kê Nghi : Tra cứu nghi ngờ. Khi có sự hồ nghi do dự thì dùng bói toán để biết ý trời.

Trù 8 : Thứ Trung : Các “điềm trời”.

Mưa nhiều : vua làm việc rò dại.

Đại hạn : vua sai lầm.

Nóng nhiều : lười biếng, bê trễ chính sự.

Rét nhiều : Làm việc tính cách nóng nảy.

Gió nhiều : ngu tối, mờ ám.

Trù 9 : Phú Cực : Ngũ Phúc và Lục Cực :

Ngũ Phúc : Thọ, Giàu, Khỏe mạnh, Đức tốt, Sống trọn đời, Không rủi ro.

Lục Cực : Chết do tai nạn, chết non. Đau ốm tật bệnh. Lo buồn. Nghèo đói. Ác nghiệt. Nhu nhược.

Câu truyện Sơn Tinh Thủy Tinh mà Hùng Vương thứ 18 ra điều kiện ai muốn cưới công chúa My Nương thì sinh lễ phải có là :

“Voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao” (Nam Hải Dị Nhân, Phan Kế Bính)

Đây là những giá trị tinh túy nhất của nền văn hiến Văn Lang mà họ Hồng Bàng tạo lập được từ thời thượng cổ cho đến thời bấy giờ, vua Hùng Vương đòi hỏi người con rể và cũng có thể là người kế vị phải thông suốt và có trách nhiệm gìn giữ.

*** Voi chín ngà :** Trù thứ nhất: đó là trạng thái ban đầu của vũ trụ theo quan niệm của thuyết Âm Dương Ngũ Hành là : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và 4 trạng thái tương tác của nó là Tứ Tượng : Tương sinh, Tương khắc, Tương thân, Tương cụ, tổng cộng là 9. Đây là căn bản của hệ tư tưởng, chủ thuyết của nền Văn Hiến Văn Lang được mở đầu trong Hồng Phạm Cửu Trù : Bản Hiến Pháp của họ Hồng Bàng.

*** Gà chín cựa :** (Kê Nghi) trù thứ 7 của Hồng Phạm Cửu Trù. Khi nhà vua có điều gì nghi ngờ thì trước hết mưu tính trong lòng rồi mưu với các khanh sĩ, khi cần thì mưu với thứ dân, mưu với bói toán. Đó là hình thức dân chủ ngày nay, không độc đoán mà lấy ý kiến dân chúng.

*** Ngựa chín Hồng Mao :** Ngựa ngày xưa tượng trưng cho sức mạnh, chiến tranh và quyền bính. Ngựa chín hồng mao là hình ảnh của Hồng Phạm Cửu Trù, là những giá trị mà người lãnh đạo phải noi theo trong việc điều hành quốc gia, giữ vững biên cương.

Truyền thuyết kể rằng: Sơn Tinh là Tản Viên Sơn Thần đã giải đúng và cưới được My Nương nhưng không màng ngôi vua mà quyết chí theo Chử Đồng Tử ngao du sơn thủy tu tiên nên nhường ngôi vua cho Thủy Tinh Thục Phán. An Dương Vương đã không giữ được cơ nghiệp của họ Hồng Bàng truyền lại mà để mất trong tay Triệu Đà (Hoa tộc). Thời kỳ rục rở của nền Văn Hiến Văn Lang đã khép lại khi An Dương Vương trên lưng thần Kim Quy đi xuống

biên.

Quy Lịch

Sách Thông Chí của Trịnh Tiều chép: “Đời Đào Đường (Vua Nghiêu 2253 TCN) Phương Nam có bộ *Việt Thường cử sứ bộ qua lại hai lần phiên dịch sang châu, dâng con rùa thần có lẽ đã sống trên 1000 năm, mình dài hơn 3 thước, trên lưng có khắc văn khoa đầu ghi việc trời đất mở mang. Vua Nghiêu sai chép lấy gọi là Quy Lịch*”.

Đoạn văn ngắn đó cho ta nhiều điểm đáng lưu ý :

Bộ Việt Thường : đây là một bộ của nước Văn Lang 15 bộ.

Trên lưng rùa có khắc chữ khoa đầu : chữ khoa đầu cũng gọi là chữ nông nọc hay chữ con quăng. Điều này chứng tỏ tộc Việt đã có chữ viết ghi các sự việc. Chữ viết khắc trên lưng rùa nên cần phải có rùa to lớn. Rùa lớn chỉ ở vùng sông Dương Tử là nơi tộc Việt sinh sống mới có. Tộc Hoa ở vùng Hoàng Hà không có rùa lớn. Những mu rùa người ta tìm thấy sau này ở kinh đô nhà Thương có khắc chữ khoa đầu hẳn là của dân Lạc Việt, có thể do dân Lạc Việt đem tặng, có thể là do tộc Hoa xâm lăng đánh cướp được (nhà Thương/Ân xâm lăng Văn Lang thời Hùng Vương thứ 6). Rùa lại đến với dân Việt khi thần Kim Quy giúp vua An Dương Vương xây thành Cổ Loa và cho móng vuốt làm lẫy nỏ để giữ nước nhưng đã bị Trọng Thủy của tộc Hoa ăn trộm tức đoạt mất tinh hoa của nền văn hiến Việt tộc. Do đó Hoa tộc đã học được thuyết Âm Dương Ngũ Hành cũng như Lạc Thư, Hà Đồ, Kinh Dịch, Lịch pháp của tộc Việt.

- *Ghi việc trời đất mở mang* : là việc tạo thành trời đất từ Thái cực đến Âm Dương Ngũ Hành, Kinh Dịch và Lạc Thư Hà Đồ.

- *Sai chép lấy gọi là Quy Lịch* : chứng tỏ Việt tộc đã biết coi thiên văn địa lý để làm ra lịch. Dân Việt sống bằng nghề trồng lúa nước (Lạc dân, Lạc điền) cần biết thời tiết để canh tác trong năm nên cần có lịch. Hoa tộc đã học làm lịch với Việt tộc.

Kinh Thư viết là vua Nghiêu sai hai ông Hy Hòa làm ra lịch. Như đoạn văn trên nói rõ là khi được rùa thần trên lưng có khắc chữ khoa đầu nói về việc trời đất mở mang do bộ Việt Thường đem tặng nên mới sao chép lấy gọi là Quy Lịch chứ không phải do vua Nghiêu sai hai ông Hy Hòa làm ra lịch.

Lại nữa, dân ta có câu ca dao độc đáo nói về việc hai ông Hy Hòa làm lịch:

*Ai về nhắn họ Hy Hòa
Nhuận năm sao chẳng nhuận và (vài) trống canh.*

Nó chứng tỏ hai ông Hy Hòa Làm lịch này là người Lạc Việt trong thời nước Văn Lang đang rục rịch với nền Văn Hiến dựa trên nền tảng Âm Dương, Ngũ Hành, Lạc Thư, Hà Đồ và Hồng Phạm Cửu Trù cũng như Kinh Dịch.

Các sách Tàu như Giao Châu Ký, Tam Đô Phủ, Ngô Lục Địa lý, Phương Thảo Mộc Trang xác nhận 12 con giáp của lịch pháp là của Việt tộc như sau : ***“..họ (Lạc Việt) đem tính tình các con vật mà so sánh với người rồi họ truyền tụng rằng ngày thứ nhất trời sinh con chuột, ngày thứ hai sinh con trâu, ngày thứ ba sinh con cọp v.v..” ...“Dân Lạc Việt trồng lúa mà ăn, dùng trà mà uống”... “dùng đá màu làm men gốm”...“Họ biết tìm hiểu các thức ăn nóng mát (tức thuyết âm dương) để trị bệnh, dùng kim đâm vào da thịt lấy máu để trị bệnh (lễ giác bầu) lấy đá hơi nóng áp vào da thịt để trị bệnh...”*** chứng tỏ dân Lạc Việt đã làm ra lịch, đã áp dụng âm dương trị bệnh, căn bản của nền y học.

Sách Cổ Kim Đồ Thư, Thảo Mộc Diêm viết : *“Mã Viện tâu vua Tàu: Giao chỉ ép mía làm đường...Giao Chỉ làm giấy mật hương. Giấy mật hương làm bằng lá và vỏ cây mật hương trồng ở Giao Chỉ, giấy mềm, gai và thơm, ngâm nước không bỏ không nát.”* Điều đó chứng tỏ từ đời Hùng Vương chúng ta đã có chữ viết vì làm giấy không để viết chữ hay vẽ thì để làm gì?

TÌM LẠI BẢN GỐC.

Kể từ thời thượng cổ các Tổ Phụ dân Lạc Việt đã biết ngừng lên nhìn trời xem sự vận chuyển của tinh tú trên giải thiên hà, lại nhìn xuống đất xem xét sự vật mà hình thành thuyết Âm Dương Ngũ Hành, Lạc Thư Hà Đồ. Từ đó làm ra Kinh Dịch, Lịch Pháp rồi Hồng Phạm Cửu Trù để điều hành việc nước và các sản phẩm của Âm Dương Ngũ Hành như Y Học, Thái Ất Thần Kinh, Tử Vi, Phong Thủy...

Để lưu truyền hậu thế các ngài đã cụ thể hóa các lý thuyết cao siêu trong các huyền thoại, ca dao hay sự vật khi nước mất chủ quyền.

Về thuyết Âm Dương Ngũ Hành, Kinh Dịch các ngài đã làm ra Bánh Dầy Bánh Chưng cùng với câu tục ngữ tuyệt vời ***“Mẹ Tròn Con Vuông”***

Với Lạc Thư Hà Đồ, các ngài đã lưu truyền huyền thoại ***“Con Rồng Cháu Tiên”***. với 100 con, 50 theo Mẹ lên núi, 50 con theo Cha xuống biển, đất nước chia làm 15 bộ.

Về việc điều hành đất nước và các đức tính người lãnh đạo phải noi theo là Hồng Phạm Cửu Trù thì đã có câu truyện ***“Sơn Tinh Thủy Tinh”*** với lời thiệu: *Voi Chín Ngà, Gà Chín Cựa, Ngựa Chín Hồng Mao.*

Các ngài đã làm ra lịch để dân ta biết năm tháng mùa màng mưa nắng cho việc cày cấy lúa nước với câu ca dao bất hủ : *Ai về nhớ họ Hy Hòa - Nhuận năm sao chẳng nhuận và trồng canh”.*

Về chữ viết thì chính người Tàu đã công nhận dân Lạc Việt có chữ khoa đầu (con quăng, nòng nọc) và dùng lối thắt nút để cai trị dân.

Kể từ khi bộ Việt Thường đem Rùa Thần có khắc chữ khoa đầu ghi việc mở mang trời đất (Âm Dương Ngũ Hành Lạc Thư Hà Đồ, Lịch Pháp) tặng cho vua Nghiêu để xiển dương nền Văn

Hiến tuyệt vời của dân Việt cho đến thời An Dương Vương bị Hoa tộc (Triệu Đà) đánh bại, đã giáng nhát guom oan nghiệt xuống đầu Mỵ Châu rồi cầm sừng tê bảy tấc theo Rùa Thần (Kim Quy) đi xuống biển thì trang sử hào hùng chói lọi Văn Hiến Lạc Việt đã khép lại. Kẻ thống trị đã cưỡng đoạt các giá trị văn hóa của Việt tộc làm của mình. Hàng ngàn năm bị đô hộ, nền văn hóa dân tộc bị kẻ xâm lăng tước đoạt. Chỉ trong vòng 14 năm thời nhà Minh xâm lăng cai trị mà tất cả sách vở đều bị tịch thu, bắt nhân tài qua phục vụ mẫu quốc, bắt dân chúng theo phong tục tập quán Tàu, thì hàng ngàn năm bị đô hộ nền tảng văn hóa dân tộc còn gì nữa. Sĩ Nhiếp được tiếng là giáo hóa dân Việt, thực ra đã bắt dân ta học chữ Tàu, bỏ chữ khoa đầu, bắt cưới hỏi theo lễ lối Tàu, bỏ chế độ mẫu hệ, bắt ăn mặc theo Tàu cái vạt áo bên phải nghĩa là bắt theo phong tục của Hoa tộc.

May mắn dân ta còn lưu truyền truyện tích mang tính chất huyền sử, còn ca dao tục ngữ, còn bánh dày bánh chưng để chứng nhận di sản văn hóa của Tô Tiên mà ngày nay tưởng như là

của Tàu. Những chiếc chìa khóa để mở cửa vào nền Văn Hiến bất diệt của dân tộc còn nằm rải rác trong dân gian, cần nhiều khai thác.

Nền Văn Hiến Việt tộc khởi đi từ thượng cổ, ít ra là từ Kinh Dương Vương, sánh ngang với

các nền văn minh nhân loại như Lưỡng Hà, Ai Cập, Ấn Độ... Bởi vậy khi dành được tự chủ, chậm nhất từ thời nhà Lý, ông cha ta đã hân hoan hãnh diện công bố đất nước **“Bốn Ngàn Năm Văn Hiến”**.

Đến nay trải qua ngàn năm tự chủ, đất nước Việt Nam, dân tộc Lạc Việt đã có **“Năm Ngàn Năm Văn Hiến”**. Chúng ta hãnh diện là con dân của nước **Việt Nam Văn Hiến**.

Đông Biên

Nguồn: <http://www.taphopdongtam.org>



1 - Hình thuyền trên trống đồng Hoàng Hạ

Từ nguyên của từ "văn hiến" qua bối cảnh tri thức Nho giáo

Việt Nam - Trung Hoa

Trần Trọng Dương

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

“Văn hiến” là khái niệm trước nay hay được sử dụng trong nhiều công trình nghiên cứu, nhất là nghiên cứu về lịch sử văn hóa Việt Nam thời Trung đại. Đây là một thuật ngữ của Nho gia có lẽ đã được sử dụng tại Việt Nam trong gần hai thiên niên kỷ qua. Mục đích của bài viết xuất phát từ quan niệm: khi nghiên cứu bất cứ một lĩnh vực nào thì người nghiên cứu nên tự đặt mình vào bối cảnh thời đại cũng như bối cảnh tri thức của thời đại đó, tộc người đó. Điều này sẽ giúp chúng ta có được cái nhìn từ bên trong, tránh đi lối nhìn đã “hiện đại hóa” của đời sau. Chính vì vậy, bài viết sẽ khảo về từ nguyên của “văn hiến” để ngõ hầu lý giải được phần nào nội hàm của khái niệm này trong quá khứ từ đó góp phần vào việc nghiên cứu văn hiến nói riêng và văn hóa truyền thống nói chung.

Bài viết tiến hành khảo cứu về khái niệm *văn hiến* theo chiều lịch đại. Phương pháp khảo cứu của chúng tôi gồm các bước sau. Bước thứ nhất, khảo về cách hiểu về *văn hiến* qua ghi nhận của các từ điển được biên soạn sau khi Nho học bị bãi bỏ. Bước thứ hai, khái quát khái niệm văn hiến trong bối cảnh văn hóa và ngôn ngữ của tiếng Hán, từ đó nhằm phân biệt nội hàm của khái niệm này giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Bước thứ ba, khảo về khái niệm này thông qua sự ghi nhận của hệ thống từ điển và văn liệu của tiếng Việt lịch sử. Bước thứ tư, khảo về các văn cảnh của Hán văn Việt Nam (qua các tư liệu sử ký, văn bia đề danh tiến sĩ, văn sách đình đối, và các văn bản nghệ thuật khác), để từ đó phân suất các trường nghĩa của khái niệm này từ bối cảnh tri thức Nho học.

1. Từ cách hiểu về “văn hiến” sau khi Nho học bị bãi bỏ

Văn hiến là từ vựng gốc Hán, được viết bằng tự dạng 文獻. Kể từ sau khi Nho học bị bãi bỏ ở Việt Nam năm 1919, và nhất là kể từ sau khi chữ Hán chữ Nôm bị thay thế hoàn toàn vào năm 1945, thì *văn hiến* cùng những từ gốc Hán khác đã chịu chung một số phận. Đó là sự cắt đoạn rời khỏi lịch sử vốn có của nó. Thêm nữa, việc cắt rời ấy đã khiến cho ngành từ nguyên học gặp rất nhiều khó khăn; ấy là chưa kể đến những thất thiệt khác cho sự đọc hiểu và nghiên cứu về tiếng Việt. Mục này, bài viết sẽ tiến hành khảo lại các định nghĩa của một số từ điển tiếng Việt được biên soạn trong thế kỷ XX, để hiểu thêm về lịch sử các cách định nghĩa cho khái niệm này.

Đại từ điển tiếng Việt (2008) kế thừa và bổ sung “văn hiến: dt. Truyền thống văn hóa lâu đời, có nhiều nhân tài.”^[1]

Từ điển từ Hán Việt (2007) của Lại Cao Nguyên và Phan Văn Các và *Từ điển tiếng Việt* (2007) của Trung tâm từ điển ghi: “văn hiến.t.d. truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp”[2]

Từ điển bách khoa Việt Nam (2003) ghi: “văn hiến. truyền thống văn hoá tốt đẹp và lâu đời. Chu Hy đời Tống chú thích một câu trong sách “Luận ngữ” như sau: “Văn là điển tịch; hiến là tốt đẹp, tài giỏi” (sic). Như vậy, “văn hiến” nguyên nghĩa là văn chương, sách vở hay, bảo tồn truyền thống văn hoá lâu đời.”[3]

Từ điển tiếng Việt (2000) của Viện Ngôn ngữ học ghi: “văn hiến d.truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp.”[4]

Từ điển tiếng Việt (tb lần 2, 1977) do Văn Tân và Nguyễn Văn Đạm chỉnh lý bổ sung ghi: “văn hiến.t. Cg. Văn vật. Yêu chuộng văn học, văn hóa: *Việt Nam là nước văn hiến*”[5]

Từ điển Hán Việt từ nguyên (1999) của Bửu Kế ghi: “văn hiến. *văn*: sách sử. *Hiến*: kẻ hiền tài...Một nước có nhiều hiền tài có sử sách thì gọi là nước văn hiến”[6]

Tự điển Việt Nam của Ban Thu thư Khai trí (1971) ghi *văn hiến* cũng như *văn minh*. [7]

Từ điển Việt Nam phổ thông (1951) của Đào Văn Tập, sau ghi giải thích đúng từ nguyên chữ *văn hiến*, lại phân suất nghĩa thành: “chỉ những cái hay trong một đời, đáng làm gương mẫu” [8]

Việt Nam tân từ điển (1951) của Thanh Nghị ghi: “văn hiến.d. sách vở hay và nhân vật tốt, nghĩa rộng như tiếng *văn minh*: nghìn năm *văn hiến*.”[9]

Tự điển Việt- Hoa- Pháp (1937) của Gustave Hue ghi nhận *văn hiến* = *văn minh*[10].

Hán Việt từ điển giản yếu (1932) của Đào Duy Anh ghi: “văn hiến: sách vở và nhân vật tốt trong một đời.”[11]

Việt Nam tự điển (1931) của Hội Khai trí Tiến đức ghi: “văn hiến文憲.học hành, hiền đức. *Nơi văn hiến*”[12]. Tuy nhiên, chữ Hán chế bản sai do đồng âm, 獻nhầm thành 憲. Đây là cuốn từ điển sớm nhất có mục từ này. Các từ điển của A.de Rhodes (1651) cho đến Huỳnh Tịnh Của (1898) đều không thấy ghi nhận.

Có thể nói, các từ điển tiếng Việt hiện đại chỉ phân suất khái niệm này với một nét nghĩa chung chung mơ hồ. Đặc biệt là sự không phân biệt rạch ròi giữa khái niệm *văn hóa* và *văn hiến*, coi *văn hiến* là nền văn hóa tốt đẹp được kéo dài. Gần đây, để kỷ niệm đại lễ 1000 năm Thăng Long- Hà Nội, bộ sách “Tổng tập Nghìn năm văn hiến Thăng Long” đã được ấn bản với số lượng trang sách lên đến 8000 trang, trong đó tinh thần làm việc của các soạn giả đều bàng bạc một sự mơ hồ về khái niệm.

Có tác giả, mặc dù sau khi đã bàn qua về từ nguyên của khái niệm *văn hiến* vẫn sẵn sàng quy tất cả những lĩnh vực như toán học, kiến trúc, thương nghiệp, nghề truyền thống, thiết kế đô thị, và...tinh thần yêu nước vào nội hàm của *văn hiến*[13]. Hơn thế nữa, cách hiểu ô m đờ m ấy còn dẫn đến việc tác giả

dùng các khái niệm (văn hiến, văn minh, văn hóa, văn vật,...) một cách lẫn lộn theo cảm hứng và xúc cảm của người cầm bút.

Năm 1998, Đỗ Trọng Huề đã định nghĩa như sau: “Văn hiến là trình độ văn hóa của một dân tộc đã thoát khỏi bóng tối của thời tiền sử để bước vào ánh sáng của thời kỳ lịch sử”[14].

Đặc biệt, trước đó, *văn hiến* còn được triết gia Kim Định sáng tạo theo phong cách tư duy triết học của mình, bất kể sự thực lịch sử và những giới hạn cho phép của từ nguyên học cũng như văn hóa học và lịch sử tư tưởng. Ông viết: “Văn hiến là những người hy hiến thân tâm cho văn hóa và được người trong nước kính nể nghe theo. Đó là một loại tông đồ và có thể nói ở đây cũng tìm ra được nét đặc trưng của nền văn hóa Việt Nho. Bên Ấn Độ tuy cũng có văn hiến nhưng không vươn lên đến địa vị cao nhất trong xã hội vẫn dành cho tầng lớp Brahmana. Bên Âu Châu còn kém nữa đến độ không có văn hiến, chỉ mới có văn hào, văn sĩ.” [15] Cách định nghĩa của Kim Định xuất phát từ cách ông hiểu về nguyên tự của *văn hiến*. Ông hiểu *văn* là văn hóa (theo nghĩa rộng và khá hiện đại), và *hiến* là *hy hiến* (*hy* trong từ *hy sinh*, *hiến* với nghĩa cơ bản của nó trong tiếng Hán là *dâng hiến*). Ông coi *văn hiến* là một danh từ trở *người* (người hy hiến, như *văn hào*, *văn sĩ*), chứng tỏ ông cũng từng biết đến nét nghĩa nguyên gốc thứ hai mà cổ nhân hiểu (*hiến* còn trở *hiền nhân*). Nhưng tư duy tư biện của ông quá mạnh!

Có thể nói, văn hiến là một khái niệm đến nay khá mơ hồ đối với người hiện đại, nhất là khi nó được so sánh với một số khái niệm khác như *văn hóa*[16], *văn minh*[17], *văn vật*[18]. Thực tế, những thuật ngữ cơ bản trên của ngành văn hóa học đều xuất phát từ kinh điển Nho giáo. Nguyễn Vinh Phúc nói “Phương Tây không có khái niệm *văn hiến*. Chỉ ở Việt Nam, Trung Quốc và những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo mới có khái niệm này”[19] là hoàn toàn hữu lý.

Như trên đã bàn, *văn hiến* là một thuật ngữ của Nho gia, thuật ngữ này đã đi vào hệ thống từ vựng tiếng Việt khá sâu. Sâu đến mức nhiều người Việt (quãng gần 100 năm trở lại đây) dường như đã quên hẳn ý nghĩa từ nguyên của nó vốn được dùng trong quãng thời gian rất dài. Đây là một ví dụ cho thấy sự đứt gãy văn hóa do từ bỏ văn tự truyền thống (chữ Hán và chữ Nôm, và nhiều văn tự truyền thống khác).

Chúng tôi cho rằng từ *văn hiến* đã gia nhập vào Việt Nam từ trước đây khá lâu. Nếu theo lý thuyết, thì chữ này có thể được đưa vào nước ta cùng với kinh sách của Nho học cách nay 2000 năm, ít nhất từ thời Sĩ Nhiếp. Nhưng từ *văn hiến* thực sự là một yếu tố của tiếng Việt thì có lẽ chỉ trong khoảng 1200 năm trở lại đây[20]. Để xác định được thời điểm gia nhập của nó, chúng ta có thể tiến hành khảo cứu theo hai hướng. Hướng thứ nhất là tìm được ngữ liệu cụ thể của nó trong một văn bản tiếng Việt qua các văn bản Nôm. Hướng thứ hai là tìm được ngữ liệu cụ thể của nó trong văn bản Hán văn Việt Nam. Nhưng trước khi thực hiện những khảo cứu trên, bài viết sẽ tiến hành nghiên cứu về khái niệm này trong lịch sử tiếng Hán và văn hóa Hán.

2. Khái niệm *văn hiến* trong lịch sử tiếng Hán

2.1.Sách *Luận ngữ* thiên *Bát dật* có đoạn: *Tử viết: Hạ lễ, ngô năng ngôn chi, Kỳ bất túc trung dã; Ân lễ, ngô năng ngôn chi, Tống bất túc trung dã; văn hiến bất túc cố dã* 子曰夏禮吾能言之杞不足徵也殷

禮吾能言之宋不足徵也文獻不足故也 nghĩa là “Lễ nhà Hạ thì ta có thể bàn được, nhưng nước Kỷ (dòng dõi nhà Hạ) chẳng đủ để làm chứng; lễ của nhà Ân, thì ta cũng bàn được, nhưng nước Tống (dòng dõi nhà Ân) chẳng đủ để làm chứng. Ấy là vì văn hiến hai nước ấy không đủ”. Chu Hy chú: *Văn, điển tịch dã; hiến, hiền dã* 文典籍也獻賢也[21] nghĩa là: *văn* là *điển tịch*; *hiến* là *người hiền* vậy.

Đoạn này cho thấy ý rất quan trọng về *văn hiến*. Trong đó, ta nên chú ý đến mối quan hệ giữa *văn hiến* và *lễ*. Cộng với lời chú của Chu Hy thì ta có thể có tam đoạn luận sau:

Đoạn 1: Văn hiến = lễ

Đoạn 2: Văn = điển tịch ; Hiến = người hiền

→ Đoạn 3 Văn hiến = điển tịch (ghi chép về lễ) + người hiền (người chế lễ, hành lễ)

Đây có thể coi là nghĩa nguyên bản nhất của từ *văn hiến* từ bối cảnh tri thức của Nho học Trung Quốc, và cũng có thể coi đây là khái niệm trùng khít giữa Nho học Tiên Tần và Tân Nho học.

2.2. Sách *Vũ cống đời chỉ* 禹貢錙指 (quyển 19) của Hồ Vịnh đời Thanh: “自兩漢以降嶺南之風氣漸移犀象毒冒珠璣銀銅果布之湊於是乎在魁奇忠信材德之民於是乎生一以為脂膏之地一以為文獻之邦 nghĩa là “từ đời lưỡng Hán về sau, phong khí Lĩnh Nam[22] dần đổi; cho nên sừng tê, ngà voi, đồi mồi, ngọc bích, vàng, đồng, hoa trái tích tụ đã nhiều; mà những bậc khôi kỳ, trung tín, tài đức xuất hiện cũng lắm, có thể coi [Lĩnh Nam] vừa là đất màu mỡ, vừa là nước văn hiến.”[23]

Đoạn này nhấn mạnh đến nhân vật - yếu tố chủ thể làm nên văn hiến của một đất nước. Nhân vật đó phải là bậc khôi kỳ, có đức trung tín và tài năng theo quan niệm của Nho giáo.

2.3. Từ điển *Từ nguyên* - cuốn từ điển phổ dụng được soạn vào đầu thế kỷ XX, đã giải thích trên cơ sở định nghĩa của Chu Hy, nên đã viết: “*văn* trở những tư liệu văn tự liên quan đến điển chương chế độ, *hiến* trở những người nghe rộng biết nhiều” [tr.0737].

Cách định nghĩa trên đây của từ điển *Từ nguyên* là tiếp thu tinh thần của Chu Hy. Tuy nhiên, định nghĩa *hiến* (trở những người nghe rộng biết nhiều) lại mang nét nghĩa hơi hẹp hơn so với thực tế. Bậc hiền đương nhiên là “bác lãm quần thư”, tri thức hoàn bị; song tri thức chỉ là một yếu tố, ngoài ra người hiền còn phải đáp ứng nhiều tiêu chí khác như đức độ, khí tiết, phải có chính tích, có trứ thư lập ngôn.

2.4. Từ điển *Từ hải* sau khi giải thích về từ nguyên, đã ghi nhận nghĩa của chữ *văn hiến* trong tiếng Hoa hiện nay chỉ còn một nghĩa mở rộng là “những tư liệu văn vật có giá trị lịch sử như: lịch sử văn hiến, đồng thời cũng chỉ những tư liệu sách vở quan trọng liên quan đến một ngành khoa học cụ thể, ví dụ: y học văn hiến. Nay (văn hiến) còn là tên gọi chung cho bất cứ một dạng vật chất nào sử dụng văn tự, tranh ảnh, phù hiệu, để kí tải tri thức, thông tin như: ấn phẩm, băng từ, đĩa CD, băng hình, bản in ốp sét”[24].

Tóm lại, có thể nói rằng, từ *văn hiến* trong tiếng Hán đã thu hẹp nét nghĩa ban đầu của Nho học, mà trở chung cho các tư liệu lưu trữ thông tin. Còn từ *văn hiến* trong các từ điển tiếng Việt hiện đại được

biên soạn trong suốt thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI thể hiện sự bất nhất và không tường minh về mặt khái niệm như đã nêu.

3. Từ *văn hiến* trong tiếng Việt lịch sử

Chúng tôi tìm được văn liệu có niên đại sớm nhất là vào thế kỷ XVII trong cuốn *Thiên Nam ngữ lục* khi viết về Sĩ Nhiếp/ Tiếp 士變[25]. Tác phẩm này đã ca ngợi “Nam Giao học tổ” như sau:

Quan quân mà lại thầy ta,

Phủ quân tôn vị hiệu là Sĩ vương

*Nước nên “**văn hiến chi bang**”*

Đức giáo chẳng nhường Đệ thị Hà Tây (câu 1930-1933)

Ca ngợi Sĩ Nhiếp ở các mặt:

tuần này ắt chẳng lo chi

mối giếng đã tỏ, luật lệ đã phân

Đồng niên quý thuế có ngần

Quan quân rõ phép, binh dân rõ đường

Điều hòa chế độ kỷ cương

Mở kho giáo hóa, rõ ràng nhân luân” (c.1924-1928)

Đoạn thơ trên ca ngợi họ Sĩ là bậc vương, bởi ông đã có công giáo hóa biến Giao Chỉ trở thành “văn hiến chi bang”. Về hình thức, ông là “quan quân”, nhưng thực tế ông lại là bậc sư biểu (thầy ta). Bậc sư biểu ấy đã dùng đức giáo để cho dân ta hiểu rõ “mối giếng”, “luật lệ”. Chữ *mối giếng* dịch từ chữ *cương thường*. Như thế, *văn hiến* ở đây tạm có thể phân suất được những nét nghĩa sau: 1. Cương thường (nhân luân); 2. Luật lệ (cho binh và dân); 3. Giáo hóa. Trong đó, cương thường là những thiết chế về mặt huyết tộc và đạo đức xã hội. Luật lệ là những quy phạm mang tính pháp chế và quản lý hành chính nhà nước.

Sử cũ đều ca tụng Sĩ Nhiếp là vị quan tốt, rất có uy tín trong dân chúng. Ngô Sĩ Liên viết trong Đại Việt sử ký toàn thư: “*Vương (Sĩ Nhiếp) độ lượng khoan hậu, khiêm tốn, kính trọng kẻ sĩ, người trong nước yêu mến, đều gọi là vương. Danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa có hàng trăm người”... Nước ta thông thi thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ Vương, công đức ấy không những chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đời sau, há chẳng lớn sao?* Đoạn trên cho ta hai nét nghĩa nữa của khái niệm văn hiến: 1. thông thi thư (thông: hiểu nằm lòng; thi: Kinh thi; thư: Kinh thư); 2. học Lễ và Nhạc.

Ngữ cảnh tiếng Việt thứ hai mà chúng tôi biết được, xuất hiện trong lời giáng bút của thánh mẫu năm 1923, có đoạn mở đầu như sau:

Sông Nhị núi Nùng, nước bốn ngàn năm văn hiến

Con Hồng cháu Lạc, dân hai mươi triệu đồng bào^[26]

Văn cảnh này không cung cấp thêm nét nghĩa nào cho khái niệm *văn hiến*. Tạm thời chúng tôi không bàn đến quãng thời gian đã được kéo dài bằng tâm lý dân tộc bản vị. Giá trị là ở chỗ, đây là văn cảnh tiếng Việt sớm nhất xuất hiện cụm từ “bốn ngàn năm văn hiến”.

4. Khái niệm *văn hiến* qua bối cảnh tri thức Nho gia Việt Nam

4.1. Sách *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi do Lý Tử Tấn viết thông luận, có đoạn: “từ khi người Nguyên vào Trung Quốc, về sau thiên hạ biến thành nói tiếng Hồ, mặc áo Hồ. Không thay đổi thì chỉ có nước ta cùng họ Chu ở Kim Lăng, họ triệu ở Kim Sơn mà thôi. Đến khi Thái tổ nhà Minh lên làm vua, sai Dịch Tế Dân sang thông hiếu, vua Dụ Tông sai Doãn Thuấn Thần sang cống nhà Minh. Vua Minh ủy lạo hỏi quốc sử khen phong tục, y phục vẫn giống như văn minh Trung Hoa, ban cho bài thơ ngự chế rằng”:

安南際有陳

風俗不元人

衣冠周制度

禮樂宋君臣

An Nam tế hữu Trần

Phong tục bất Nguyên nhân

Y quan Chu chế độ

Lễ nhạc Tống quân thần.

(đất An Nam có họ Trần

phong tục không theo người Nguyên

áo mũ^[27] vẫn theo chế độ nhà Chu

lễ nhạc vẫn hết như vua tôi nhà Tống)

Rồi cho bốn chữ “Văn Hiến Chi Bang” và thăng địa vị cho sứ thần của Đại Việt lên trên sứ thần Triều Tiên ba cấp.”^[28]

Đây là đoạn thông luận mà Lý Tử Tấn chưa cho phần chính văn của Nguyễn Trãi đang gián tiếp bàn về văn hiến, đoạn ấy cụ thể như sau: “Người trong nước không được bắt chước ngôn ngữ và y phục của các nước Ngô[29], Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước”[30].

Đoạn văn trên cho chúng ta biết một số dữ kiện như sau: 1. Chữ *văn hiến* được dùng cho Đại Việt vào cuối đời Trần, điều này chứng tỏ 2. Nho sỹ đời Trần mặt ít nhiều tạo dựng được bối cảnh tri thức cũng như bối cảnh văn hóa Nho giáo ở một mức độ nhất định, đến mức vua Minh Thái Tổ làm thơ ngự chế và ban tặng đích danh bốn chữ “văn hiến chi bang 文獻之邦” vào năm Đại Trị thứ nhất (1368)[31] 3. Như thế, đây là tư liệu thành văn sớm nhất khảo được (trái với quan niệm phổ biến trước đây, coi chữ *văn hiến* lần đầu xuất hiện trong bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi).

Đoạn văn trên cũng cho biết một số thông tin cụ thể về nội hàm của khái niệm văn hiến trong bối cảnh tri thức Nho giáo. Đó là bốn yếu tố: 1.Phong tục, 2.chế độ y quan; 3.chế độ lễ nhạc[32]. 4.Ngôn ngữ.

4.2. Chữ *văn hiến* được đưa vào văn chương trong bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi (1428):

維我大越之國

實為文獻之邦

Duy ngã Đại Việt chi quốc

Thực vi văn hiến chi bang

Nghĩa là:

Như nước Đại Việt ta

Thực là nước văn hiến.

Cũng ở thế kỷ XV trên bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội khoa Quang Thuận thứ 4 (1463) có ghi đoạn văn sau: "Học trò may được khắc trên bia đá này, phải theo danh nghĩa sửa đức hạnh, bắt chước tính giữ gìn *văn hiến*".

Tuy nhiên, hai ngữ cảnh trên đều không cho biết nội hàm của khái niệm *văn hiến*. *Bình Ngô đại cáo* cung cấp một thông tin lịch sử đáng chú ý, đó là sự ghi nhận Đại Việt “vốn xưng nền văn hiến đã lâu”. Phải chăng đây chính là cứ liệu quan trọng (duy nhất!) để các nhà làm từ điển hiện đại phân suất nghĩa của từ văn hiến thành “truyền thống văn hóa lâu đời” như đã nói đến ở trên?

4.3.Bài tựa *Tân đính Lĩnh Nam chí quái tự*新訂嶺南摘怪序 của Vũ Quỳnh trong sách *Lĩnh Nam chí quái* 嶺南摘怪 được viết năm 1492 có đoạn như sau: 嶺南摘怪之書。所以稽考古奇幻之事。憑諸俗話。出於群儒記載。蔓引輯述不一。蓋我越文教最古。較諸國甚遠。其怪誕遺編。默付前賢。皆得於偶語常談。以愈世紀耳。況洪荒事迹。至歷千古。驗之無証著之難明。多有缺疑。豈可詳

辨乎哉。 Nghĩa là: Vốn sách *Lĩnh Nam chích quái*[33] nhằm khảo sát những việc quái lạ xưa nay, thường căn cứ vào lời kể dân gian, do các nhà nho chép thì rất nhiều và không thống nhất. Như nền văn hiến nước Việt ta, vốn rất cổ, so với các nước khác. Biết bao nhiêu điều quái lạ, được ghi lại, phản ánh việc xưa, đều là câu chuyện trao đổi hằng ngày của các thời kỳ đó.

Trong văn cảnh trên, *văn hiến* được coi như là những ghi chép (thư tịch) về chuyện kể dân gian.

4.4. Bài ký văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 5 (1667) do Nguyễn Kiêu[34] soạn và khắc năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) có đoạn như sau: “kính nghĩ quốc triều nhân nghĩa dựng nước, văn hiến nức danh. Khoa thi Tiến sĩ đặt ra từ lâu, khắc đá đề tên quy mô to lớn...Thực nhớ một lòng sửa đức, trăm việc mở mang, chính sự tốt đẹp của nước nhà đổi thay rạng rỡ, hiền tài trong thiên hạ nườm nượp kéo về... Đến nay, hoàng thượng vẻ vang kế thừa ngôi báu, hết sức xây đắp cơ đồ, nắm giữ quyền bân bạc nghi lễ, theo thể thức tôn quý người hiền...Như vậy đủ biết sự chế tác của thánh triều có quan hệ đến phong hóa”[35].

Đoạn văn trên cho biết một số dữ kiện về khái niệm văn hiến như sau: 1.Khoa cử; 2. Văn vật (khắc đá); 3. Hiền tài; 4. Nghi lễ. và 5.Phong hóa (phong tục giáo hóa)[36].

4.5. Thế kỷ XIX, trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú đã viết: "Khi nhà Lê dựng nước, văn hóa lại thịnh dần, hơn 300 năm chế tác đầy đủ kỹ càng, *văn hiến* đứng đầu trung châu, điển chương rạng cả triều đại" (*Văn tịch chí*, bản dịch, quyển 4, tr. 41).

4.6. Điện Thái Hòa (Huế) đời Nguyễn còn khắc một bài thơ như sau:

文獻千年國

車書萬里圖

鴻龐開闢後

南服一唐虞

Phiên âm:

*Văn hiến thiên niên quốc
Xa thư vạn lý đồ
Hồng Bàng khai tịch hậu
Nam phục nhất Đường Ngu*

Nghĩa là:

Nước nghìn năm văn hiến

Cơ đồ[37] muôn dặm xa thư

Kể từ sau khi Hồng Bàng mở nước

Nước Nam lại là một Đường Ngu

Dịch thơ:

Nước văn hiến nghìn năm đã có

Mối xa thư muôn dặm cơ đồ

Hồng Bàng mở nước từ xưa

Nam bang lại một Đường Ngu thái hòa

Đây cũng có thể coi là một định nghĩa nữa về *văn hiến*. Trong đó, khái niệm quan trọng nhất là *Xa thư*. *Xa* là xe, *thư* là sách. *Xa thư* nguyên dẫn từ thiên *Trung dung* 中庸 sách Lễ ký: kim thiên hạ xa đồng quỹ thư đồng văn 今天下車同軌書同文 nghĩa là “nay thiên hạ: xe cùng cỡ trục, sách chung văn tự”, sau *xa thư* trở thành *thể chế pháp độ* của nhà nước theo mô hình Nho giáo. Xét về từ nguyên thì *thể chế pháp độ* ấy bao gồm văn tự- thư tịch và quy tắc xã hội. Sách *Đại Nam quốc sử diễn ca* của Phạm Đình Toái có câu: *đổi truyền một mối xa thư*, cũng là nói về văn hiến nước Đại Nam vậy.

4.7. Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội có đôi câu đối:

南邦文獻千年國

東魯儒宗萬世師

Nam bang văn hiến thiên niên quốc

Đông Lỗ nho tông vạn thế sư

Nam bang là nước ngàn năm văn hiến

Ngài sáng lập đạo Nho ở đất Đông Lỗ là bậc thầy của muôn đời.

Qua nội dung câu đối và bài thơ trên, có thể thấy *văn hiến* Đại Việt luôn được so sánh, đối chiếu với thời đại thịnh trị viễn cổ là Đường Ngu (nhà Chu) với các nhân vật lý tưởng, các thánh nhân của Nho gia như Chu Công, Khổng Tử. Rõ ràng, *văn hiến* là một khái niệm của Nho giáo, và được dùng bởi các nhà Nho thuần thành. *Văn hiến* được dùng để ngợi ca một cảnh tượng thái hòa về chính trị, bình ổn về xã hội và nhân tâm. Đặt trong, bối cảnh như vậy, những biểu tượng và ý nghĩa của khái niệm này đã dần rõ nét.

4.8. Bài văn sách đình đối của Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân Vũ Tông Phan khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh thứ bảy (1826): *Hựu dĩ ngã Việt quan chi, Đình bình sứ quân chi loạn, Lý xưng văn hiến chi bang, Lê phủ thái bình chi vận, trị nhật hà đa dã?* 又以我越觀之丁平使君之亂李稱文獻之邦

黎撫太平之運治日何多也 nghĩa là: “Lại đem [sử] nước Việt ta ra mà xét, triều Đinh thì bình loạn sứ quân, **triều Lý thì gọi là nước văn hiến**, triều Lê chăm vận thái bình, thời gian trị vì sao nhiều vậy?”[38]

Đến đây, chúng ta thấy, sách vở thư tịch cũ đã ghi chép những đoạn khen ngợi, xác nhận nước ta là “văn hiến chi bang” từ thời Sĩ Nhiếp cho đến Lý, Trần, Lê, Nguyễn.

4.9. Bài văn sách đình đối của đệ nhị giáp tiến sĩ Nguyễn Đình Dương khoa Canh thìn niên hiệu Tự Đức thứ ba mươi ba (1880): **Ngã quốc tổ xưng văn hiến, nhi nhân gian thư tịch chi truyền, thực giác quả lậu. Bất duy ngoại quốc chư thư, nhân sở hãn kiến, nhi kinh, sử, tử, điển, diệc sở hãn kiến.** 我國素稱文獻而人間書籍之傳實覺果漏不維外國諸書人所罕見而經史子典亦所罕見[39] Nghĩa là : Nước ta vốn xưng là văn hiến mà việc lưu truyền sách vở trong dân gian thực là ít ỏi. Không chỉ có các sách nước ngoài người ta ít được thấy, mà các sách kinh, sử, chư tử, điển chế cũng ít được coi .

5. Phân suất cấu trúc nghĩa của khái niệm văn hiến

Về mặt tự nguyên, *Văn* có bốn nghĩa: văn tự, ngôn ngữ, văn thư, và văn chương[40], cũng như chỉ những tư liệu nói chung có liên quan đến điển chương chế độ, *hiến* chỉ người hiền tài, chủ thể sáng tạo có học thức.

Mặt khác, từ những cứ liệu như đã dẫn ở trên, trong bối cảnh của tri thức Nho giáo, tạm thời có thể phân suất nghĩa của khái niệm văn hiến như sau.

1. Ngôn ngữ
2. Văn tự
3. Sách vở, điển tịch
4. Văn chương
5. Các yếu tố văn hóa- chính trị thuộc điển chương, chế độ của Nho giáo, như: chế độ y quan, chế độ lễ nhạc, pháp độ tiên vương, hiến pháp hoàng triều. Điển chương là “các khuôn phép lễ chế từ vua trước đặt ra”[41], chế độ là “những phép tắc định lập rõ ràng”[42], pháp độ là những quy định tiêu chuẩn (pháp) về hành vi để đánh giá (độ) phẩm hạnh, đức độ, học vấn của một người.
6. Phong tục (phong giáo): những ảnh hưởng của chế độ lễ nhạc quan phương đối với cộng đồng xã hội.
7. Giáo dục và chế độ khoa cử.
8. Người hiền tài (chủ yếu trở Nho sĩ, nhưng bản thân mỗi Nho sĩ lại là một phức thể dung hội Tam giáo và có thể còn hơn thế nữa, nên đối tượng ngoại điển thuộc loại hình nhân vật lịch sử này cũng khá là phong phú).

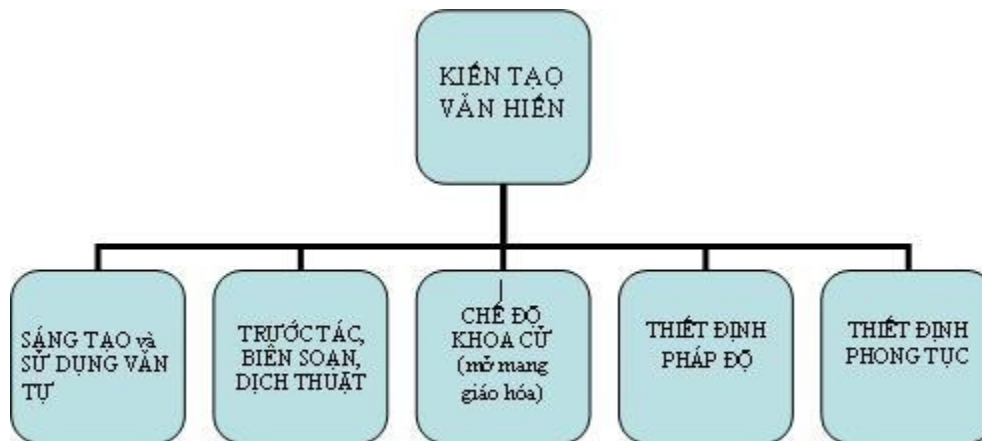
Có thể biểu diễn cấu trúc khái niệm *văn hiến* qua mô hình sau:



Tuy nhiên, ở từng yếu tố cũng cần phải có sự phân định một cách cụ thể. Thư tịch gồm những loại sách gì? Theo phân loại thời trung đại thì thư tịch được chia ra làm *kinh, sử, tử, tập*, tức các sách kinh điển, sách lịch sử, các sách trước tác của kẻ sĩ và các sách biên soạn lại khác. Theo thời gian, thì thư tịch chia làm hai loại: 1. Cổ thư (sách vở của người xưa để lại) và 2. Kim thư (sách do người đương thời soạn). Vì thế, khi nghiên cứu về văn hiến đời nào đó ở diện thư tịch, thì sẽ có hai hướng nghiên cứu. Thứ nhất là việc nghiên cứu cổ thư thuộc về nghiên cứu thư mục học. Cách nghiên cứu này dựa vào các bộ thư mục của từng thời đại để có thể biết được khối lượng tri thức của đời đó như thế nào. Thứ hai là nghiên cứu sách vở trước tác vào một giai đoạn lịch sử cụ thể đó. Và cuối cùng, đối với người nghiên cứu, thư tịch còn bao gồm cả những sách vở của đời sau sưu tập hay biên soạn về thời đại đó nữa.

Mặt khác, mối quan hệ giữa các yếu tố của khái niệm *văn hiến* cũng cần phải bàn đến. Ngôn ngữ văn tự được coi là yếu tố tiên quyết của một quốc gia văn hiến. Đặc biệt là văn tự, văn tự là một trong những phát minh quan trọng nhất để xác độ trình độ phát triển của một dân tộc. Có văn tự thì mới có thể ký chép sách vở. Sách vở có tính truyền thống, có ảnh hưởng đến nhiều người, là khuôn mẫu của muôn đời thì gọi là kinh điển. Kinh điển của cổ nhân là nguồn tri thức quan trọng nhất để tích lũy các tri thức và tạo nguồn cho trí thức của một cộng đồng. Khi đã có được vị trí nhất định trong một hệ thống chính trị quan phương, giới trí thức sẽ góp phần quan trọng để tái tạo và thi hành những điển chương của cổ nhân; đồng thời họ cũng sẽ tiến hành kiến tạo những chế độ mới, điển chương mới, phép tắc mới. Thêm nữa, bất kỳ một quan lại nào theo lối học cử tử ngày xưa cũng đồng thời là một văn sỹ. Cho nên, các sách vở biên soạn của cá nhân mỗi người cũng có thể coi là một nguồn thư tịch góp phần làm nên văn hiến của thời đó. Dù văn chương, lịch sử hay sách tư tưởng triết học đều xoay quanh khía cạnh điển chương giáo hóa, với chức năng “văn dĩ tải đạo”, “củng cố hồng đồ”. Sách vở góp phần tạo nên nhân tài với những chuẩn tắc của quá khứ, nhân tài dựa vào những chuẩn tắc cũ để thiết lập nên hệ thống chuẩn tắc mới (mang màu sắc cổ nhân) và biên soạn những sách vở mới. Đây có thể coi là một mô hình tái tạo tuần hoàn và sáng tạo khép kín của những nền văn hóa thuộc ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo.

Có thể thấy văn tự, thư tịch, hiền tài và điển chương chế độ là sản phẩm là kết quả của các hành vi chính trị - văn hóa. Chúng là phần nổi, phần dễ nhìn thấy của các hoạt động xã hội. Cụ thể, thư tịch là kết quả của quá trình biên soạn, trước tác, dịch thuật của cá nhân cũng như nhà nước. Hiền tài vừa là sản phẩm tự thân vừa là sản phẩm chính thống của chế độ khoa cử. Điển chương chế độ là yếu tố lũy tích của các triều đại, qua rất nhiều lần “chế lễ tác nhạc, định triều quy” (tức hành vi thiết định pháp độ và hệ thống hành chính). Các quá trình hoạt động văn hóa xã hội trên đều có thể quy vào **quá trình kiến tạo văn hiến**. Có thể thấy rõ điều này qua mô hình dưới đây.



Mô hình văn hiến và kiến tạo văn hiến trên đây tạm có thể coi như là bảng chuẩn để tiến hành khảo sát từng tiêu chí qua từng trường hợp cụ thể cho các giai đoạn lịch sử nhất định nào đó. Việc khảo sát này dựa trên những thư tịch cổ còn lại, cũng có khi có sự kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đây.

Tiểu kết: Bài viết, từ việc khảo sát các văn cảnh xuất hiện chữ “văn hiến” trong các thư tịch Nho gia, đã phân suất được tám nét nghĩa của khái niệm này trong bối cảnh tri thức của những người biên soạn (là các nhà Nho) trong chiều dài lịch sử quãng 600 năm. Sự khảo sát này chỉ có tính chất thao tác và thực hiện thí điểm, chứ chưa phải đã bao quát hết toàn bộ tư liệu sách vở cổ của Việt Nam trong thời Trung đại, vì thế, kết luận và mô hình đưa ra ở đây tạm chỉ gói gọn trong những tư liệu mà chúng tôi hiện có. Việc áp dụng mô hình cấu trúc văn hiến từ bối cảnh tri thức Nho giáo cũng như khảo sát hoạt động kiến tạo văn hiến của các triều đại quân chủ trước đây cần được khảo sát qua từng nhân vật hay thời đại cụ thể từ đó mới cho phép chúng ta có một hình dung bước đầu về một nền văn hiến của dân tộc, góp phần vào việc nghiên cứu so sánh sự tiếp xúc văn hóa giữa Việt Nam và trung Hoa trong quá khứ xa xưa.

Nhuệ Giang, tháng 6 năm 2010- tháng 8 năm 2011

Tác giả: Trần Trọng Dương

Địa chỉ: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 13 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội.

Email: trantrongduonghn@gmail.com

- [1] Nguyễn Như Ý (chủ biên). *Đại từ điển tiếng Việt*. Nxb.Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh. Tr.1744.
- [2] Lại Cao Nguyễn và Phan Văn Các. 2007. *Từ điển từ Hán Việt*. Nxb.KHXH. H. tr.534.
- Trung tâm Từ điển học Vietlex. 2007. *Từ điển tiếng Việt*. Nxb. Đà Nẵng. tr.1697.
- [3] <http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn>
- [4] Viện Ngôn ngữ học. 2000. *Từ điển tiếng Việt*. Nxb. Đà Nẵng & TT từ điển học. tr.1100.
- [5] *Từ điển tiếng Việt* (tb lần 2, 1977). Nxb.KHXH.H. tr.846.
- [6] Bửu Cầm. (1999). *Từ điển Hán Việt từ nguyên*. Nxb. Thuận Hóa. Tr.2309.
- [7] Ban Tu thư Khai trí, (1971), *Tự- điển Việt Nam* , Nhà sách Khai trí 62 Lê Lợi Sài Gòn. Tr.911.
- [8] Đào Văn Tập, (1951), *Từ điển Việt Nam phổ thông*, Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn. Tr.689.
- [9] Thanh Nghị. (195
- 1). *Việt Nam tân từ điển*, Nhà in Thời Thế 185/54 đường Colonel Grimaud- Saigon. tr.1428.
- [10] Gustave Hue, (1937), *Dictionnaire Vietnamien Chinois Français (Tự điển Việt- Hoa- Pháp)*, Nhà sách Khai trí, 62,Lê Lai-Saigon, 1971 (in theo ấn bản Imprimerie Trung Hòa). Tr.1113.
- [11] Đào Duy Anh, (2001 -in theo ấn bản cũ 1932), *Từ điển Hán Việt 辭典漢越* , Nxb Khoa học Xã hội, Tp Hồ Chí Minh. Tr.537.
- [12] Hội Khai trí Tiến đức, (1931), *Việt Nam tự điển*, HANOI Imprimerie Trung-Bac Tan-Van. Mặc Lâm xuất bản. tr. 626.
- [13] Xem Nguyễn Vinh Phúc.2009.*Sự hiện diện của văn hiến Thăng Long*. www.tapchinhavan.vn
- [14] Xem Đỗ Trọng Huề. 1998. *Văn Hóa Và Văn Chương*, Đắc San Gió Việt.Calgary, Canada.
- [15] Kim-Định 1979. *Hồn Nước với Lễ Gia Tiên*. USA. tr.303.
- [16] **Văn hóa**文化 là cách nói tắt của cụm *văn chương giáo hóa*: tức là dùng văn chương dạy dỗ, để cảm hóa và biến đổi đời sống tinh thần cũng như đời sống vật chất của một người hay một cộng đồng xã hội. Từ điển của Hội Khai trí Tiến đức ghi: “văn hóa: sự giáo dục do văn học đã thấm thía vào trí não người ta” [tr.626] Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh ghi: “văn hóa: văn vật và giáo hóa, dùng văn tự mà giáo hóa cho người” [tr.537]. “Lín lao thay v’n ho, ph« bụy lan to¶, cao ngót thay mét phen ®’i chỀN Nho phong.” [Bụi ký ®Ồ danh TiỔn sỦ khoa Quý Mii niên hiỒu Quang ThuỀn n’im thờ 4 (1463) kh¾c n’im Hằng Sợc thờ 15 (1484) do Sµo Cỗ so¹n]
- [17] Tạm thời có thể phân suất nghĩa từ nguyên của từ văn minh 文明 như sau nghĩa thứ nhất là rực rỡ. *Cái đức của nó cương kiện và văn minh, ứng với trời thì mùa vận hành, cho nên đứng đầu và hanh thông (Kinh dịch, quẻ Đại hữu)*. 2. Tt. Văn vẻ và sáng rực rỡ (dùng cho đạo đức, Nho), *Vua Thuần uyên thâm và văn minh* (Tuần triết văn minh) (Kinh Thư). 3. Tt. Trạng thái có giáo hóa, có đạo đức, có lễ nghi, có

diễn tấu. *Thánh Tông Thuần Hoàng Đế sáng lập pháp chế, mở ra muôn đời văn minh* (ĐVSKTT) *Họ Đinh vốn dòng họ đàn anh, giữ được đất xa, có lòng hăm mộ phong thái văn minh, thường tỏ ý muốn phụ thuộc với Trung Quốc.* (KĐVSTGCM) *Phong tục văn minh của đất Lĩnh Nam bắt đầu từ hai thái thú ấy.*(ĐVSKTT) Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh ghi: “cái tia của đạo đức phát hiện ra ở nơi chính trị, pháp luật, học thuật, điển chương,...” [tr.537].

[18] **Văn vật** 文物 1. dt. Những dấu ấn về vật chất thể hiện văn hiến của một triều đại. *Thái tổ Hoàng đế ta được nhà Chu nhường ngôi, thanh danh, văn vật, biến đổi trở lại như xưa.* (An Nam chí lược)// *Vua khéo biết kế thừa, cho nên thời cuộc đi tới thái bình, chính trị trở nên tốt đẹp, văn vật chế độ ngày càng thịnh vượng, cũng là bậc vua tốt của triều Trần.* (ĐVSKTT) 2. Dt. Các di vật cổ có giá trị về lịch sử và nghệ thuật. *Hà Nội nghìn năm văn vật.* KTTD chú văn vật nghĩa như văn hiến. Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh ghi: “những sản vật của văn hóa như lễ nhạc, chế độ” [tr.539]

[19] Nguyễn Vinh Phúc. Bdd.

[20] Nguyễn Ngọc San.. 2003. *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

Nguyễn Tài Cẩn. 2001. *Thử phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt*. Trong “Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa”. Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội. Tr.401-411.

[21] *Tứ thư đại toàn*四書大全. *Luận ngữ tập chú đại toàn*論語集註大全(quyển 3 卷三). *Bát dật đệ tam*八佾第三. tr.14b.

[22] Lĩnh Nam: trở toàn bộ vùng đất từ phía Nam dãy Ngũ Lĩnh trở lại, gồm phần đất thuộc Quảng Đông, Quảng Tây và nước ta. Với người Việt, từ Lĩnh Nam cũng được dùng để trở lãnh thổ quốc gia của nước mình. *Đại Nam quốc sử diễn ca* có câu: *Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.*

[23] Hồ Vị胡渭.(乾隆四十三年Kiền Long tứ thập tam niên). Vũ cống đời chỉ (hai mươi quyển)禹貢錐指二十卷.

[24] Từ hải. tr.1860.

[25] **Sĩ Nhiếp** 士燮 (137-226) tự là Ngạn Tín, người đất Quảng Tín, quận Thương Ngô, là Thái thú **Giao Chỉ** từ năm 187 đến năm 226 (cuối thời **Đông Hán**, đầu thời **Tam Quốc** trong **lịch sử Trung Quốc**). Sĩ Nhiếp được đánh giá cao nhất bởi có công trong việc duy trì tình trạng hòa bình yên ổn ở Giao Chỉ trong suốt giai đoạn nội chiến **Tam Quốc** hết sức phức tạp tại Trung Quốc kéo dài hơn nửa thế kỷ. Chính tích đó giúp Sĩ Nhiếp gần như trở thành một vị vua tự trị của quận Giao Châu, thoát hẳn ra khỏi ảnh hưởng và mệnh lệnh của **nhà Hán**. Điều đó thể hiện qua lá thư của Viên Huy, vốn là quan nhà Hán bấy giờ đang ở Giao Châu, gửi cho Thượng thư lệnh nhà Hán là **Tuân Úc** năm Đinh Hợi, Kiền An năm thứ 12 (207) đời Hán. Lá thư có đoạn: “*Giao Châu Sĩ phủ quân đã học vấn sâu rộng lại thông hiểu chính trị, trong thời buổi đại loạn, giữ vẹn được một quận hơn hai mươi năm, bờ cõi không xảy ra việc gì, dân không mất nghiệp, những bọn khách xa đến trú chân đều được nhờ ơn, dẫu Đâu Dung giữ đất Hà Tây cũng không hơn được. Khi việc quan có chút nhàn rỗi thì chăm xem các sách thư, truyện. Phàm những chỗ biên chép không rõ ràng trong sách Xuân Thu Tả Thị truyện, (tôi) đem hỏi, đều được ông giảng giải cho những chỗ nghi ngờ, đều có kiến giải của bậc thầy, ý tứ rõ ràng, chặt chẽ. Lại như sách Thượng thư, cả cổ văn và kim văn, những ý nghĩa to lớn, ông đều hiểu biết tường tận, đầy đủ.*”

Ông được coi là một vị quan cai trị có tài và được giới Nho học **phong kiến Việt Nam** sau này suy tôn là một trong những nhân vật mở đường cho **Nho giáo** ở Việt Nam. Nhiều nơi hiện còn thờ ông.

[26] Đào Duy Anh.1989. *Nhớ nghĩ chiều hôm* (Hồi ký). Nxb. Trẻ. tr. 216-218. Nhân đây xin gửi lời cảm ơn Ts. Nguyễn Xuân Diện đã chỉ dẫn nguồn tư liệu này.

[27] (1).áo và mũ. Thời cổ kể sĩ đội mũ trên đầu, nhân thể dùng để trở trang phục của lớp người này. (2).chuyên chỉ lễ phục. (3).thay chỉ cho các bậc sĩ đại phu. (4), chỉ văn minh lễ giáo.

từ điển Từ nguyên dẫn câu trong sách luận ngữ: “quân tử chính kỳ y quan” (người quân tử chỉnh tề mũ áo”, chưa là, sau trở nơi hoàng đế nghe việc chính sự. [tr.1528] 《ZDIC.NET 汉典网》

[28] Nguyễn Trãi. *An Nam Vũ Cống*安南禹貢(q.6). Ngô Ngọ Phong 吳午峰, Nguyễn Thư Hiên 阮舒軒, Nguyễn Hi Tư 阮希思viết tiểu chú và lời bình; Lí Tử Tấn 李子晉 thông luận, Nguyễn Thiên Túng 阮天縱 tập chú. Trong *Ức trai di tập* (7.q). Phúc Khê tàng bản. Ký hiệu. VHv.1772/2-3. tr.30a-30b. Bản dịch tham khảo theo Phan Duy Tiếp và Hà Văn Tấn (hiệu đính, chú thích) trong *Nguyễn Trãi Toàn tập tân biên* (T2). Nxb. Văn học & TT Nghiên cứu Quốc học. H. tr.481-482.

Xem thêm Nguyễn Thanh Tùng. 2010. *Về lai lịch bài thơ Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục vẫn được xem là của Hồ Quý Ly*. Trong “Thông báo Hán Nôm học năm 2009”. Nxb. Thế giới. Hà Nội. tr.1014-1027.

[29] Tức nhà Nguyên.

[30] Xem chú trên. Sđd.

[31] *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỷ), q.7, tr.28a.

[32] “Tức Lễ và Nhạc, là các phạm trù chính trị và luân lý của Nho gia. Lễ là do điển chương, chế độ, lễ nghi từ thời Tây Chu trở đi phát triển thành. *Thuyết văn*: “Lễ tức là Lý vậy. Lễ dùng để thờ thần cầu phúc” Như vậy, Lễ lúc ban đầu là để chỉ việc thờ thần, sau mới mở rộng ra *Lễ nghi*. Sau này, Lễ dần dần tách khỏi Nghi và có ý nghĩa chính trị “trị quốc an bang”. *Nhạc* là âm nhạc. *Thuyết văn*: “*Nhạc là tên gọi chung của ngũ thanh, Bát âm*”. Trịnh Huyền chú thích *Lễ Ký- Nhạc Ký*: “Bát âm cùng nổi lên một cách hài hoà thì gọi là nhạc. Lễ nhạc gọi gộp thì chỉ chung hình thái ý thức xã hội và quy phạm đạo đức, chế độ đẳng cấp toông pháp của xã hội nô lệ, xã hội phong kiến. Tác dụng xã hội của nó là “quản lý quốc gia, ổn định xã tắc, giữ gìn trật tự trong nhân dân, làm lợi cho việc nối dõi về sau. (*kinh quốc gia, định xã tắc, tự nhân dân, lợi hậu tự*).” [Lao Tử- Thịnh Lê (chủ biên).2001. *Từ điển Nho- Phật- Đạo*. Nxb.Văn học. Hà Nội. tr.728]

[33] Chỉ cuốn sách gốc từ thời Trần, tác giả khuyết danh, mà *Trần Thế Pháp* đã chép được và đề *Tựa* năm *Nhâm Tý* hiệu Hồng Đức 23 (1492) tức bài *Cổ thuyết tựa dẫn*, trích ở phần sau sách *Lĩnh Nam chích quái*

[34] “Nguyễn Kiều (1695-1752 hiệu Hạo Hiên, người xã Phú Xá huyện Từ Liêm (nay thuộc xã Phú Thượng huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội). Ông là chồng của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, 21 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông, làm quan Tả thị lang bộ Binh và được cử đi sứ sang nhà Thanh. Ông là tác giả của 4 bài văn bia tiến sĩ các khoa 1667, 1683, 1697, 1713).” [Theo Trịnh Khắc Mạnh.2006. *văn bia đề danh tiến sĩ Việt Nam*. Nxb Giáo dục. H]

[35] Trịnh Khắc Mạnh.2006.sđd.

[36] Từ Hải. tr.1851.

[37] Trong nguyên văn chữ đồ là một danh từ. Theo *Hán ngữ đại tự điển*, chữ đồ này mang nghĩa là *pháp độ* [Q thượng, tr.276], đây cũng là nguyên từ của các chữ *cơ đồ*, *hồng đồ*.

[38] *Quốc triều Đình đối sách văn*國朝廷對策文, VHv.318/1 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

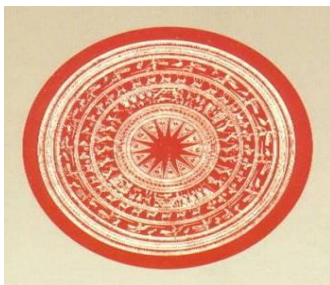
[39] *Quốc triều Đình đối sách văn*國朝廷對策文, ký hiệu VHv.318/2 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

[40] Xem thêm cách phân suất từ nguyên của Liam Kelley.2003. *Vietnam as a 'Domain of Manifest Civility'* (Văn hiến chi bang). Journal of Southeast Asian Studies, Vol.34, No. 1, pp 63-76.

[41] Đào Duy Anh. Sdd. tr.276.

[42] Đào Duy Anh. Sdd. tr.158.

Nguồn: http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=2411:t-nguyen-ca-t-qvn-hing-qua-bi-cnh-tri-thc-nho-giao-vit-nam-trung-hoa&catid=121:ht-vit-nam-trung-quc-nhng-quan-h-vn-hoa-vn&Itemid=187



Văn Hiến

Phạm Cao Dương

Chung quanh hai chữ “Văn Hiến”
trong bài “Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi:

AI ĐÃ GỌI VIỆT NAM LÀ MỘT NƯỚC VĂN HIẾN ? Văn hiến chi bang

Câu văn “*Duy ngã Đại Việt chi quốc thực vi văn hiến chi bang*” mà học giả Trần Trọng Kim, trong Việt Nam Sử Lược dịch là: “*Nhý nước Việt ta từ trước vốn xưng văn hiến đã lâu*” là một câu văn không một người Việt Nam gọi là có học nào không một lần có dịp được đọc và ghi nhớ. Câu này nằm ngay trong phần đầu của bài *Bình Ngô Đại Cáo* của

Nguyễn Trãi, vị đế nhất công thần triều Lê hồi đầu thế kỷ XV, thời dân tộc ta mới đánh đuổi quân Minh ra khỏi bờ cõi, giành lại nền độc lập cho nước nhà.

Toàn bộ bài cáo kể trên đã được coi như một bản hùng văn hiếm có trong văn học dân tộc, đồng thời cũng là một bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của người Việt, sau bài *Nam Quốc Sơn Hà Nam Đế Cư* của thời nhà Lý, hồi Lý Thường Kiệt phá quân nhà Tống. Riêng hai chữ **văn hiến** dường như đã được dùng lần thứ nhất trong văn chương và ngôn ngữ Việt Nam và đã trở thành vô cùng phổ biến. Các câu nói quen thuộc như : Nước ta là một nước văn hiến, Dân tộc ta có bốn ngàn năm (hay năm ngàn năm) văn hiến đã trở thành câu nói cửa miệng của bất cứ một người Việt Nam nào hãnh diện về đất nước và dân tộc mình. Người ta dùng chúng một cách tự nhiên và coi đó là một sự thực không có gì phải thắc mắc. Người ngoại quốc khi nghe và đọc những câu này cũng coi đó là một sự bình thường, dẫn xuất từ lòng *hãnh diện về quê hương, giòng giống mình. Một sự hãnh diện mà dân tộc nào cũng có.*

Thắc mắc

Hãnh diện, nhưng đôi lúc người ta cũng thắc mắc là căn cứ vào đâu cổ nhân ta và bà con ta trong hiện tại có thể khẳng định như vậy? Những người thuộc thế hệ lớn tuổi có Tây học thắc mắc ít; những người trẻ nhất là những người trẻ sinh ra hay lớn lên ở hải ngoại thắc mắc nhiều hơn. Họ căn cứ vào kho tàng sách vở từ thời xưa còn để lại để so sánh với những gì người Tàu và người Đại Hàn có. Họ căn cứ vào sự phá hoại các công trình xây dựng có tính cách văn hóa và lịch sử sau những cuộc thay đổi hay binh biến, đặc biệt trong những năm khói lửa vừa qua của chính người Việt. Họ căn cứ vào cách đối xử với nhau giữa chính người Việt và người Việt trong chính trị cũng như trong xã hội. Họ cũng căn cứ vào tình trạng nghèo nàn, băng hoại, thiếu văn hóa trong cách con người đối xử với nhau ở Việt Nam hiện tại trong khi nhiều người vẫn giữ tập tục cao tự đại một cách vô lối, coi khinh các dân tộc khác từ Tàu đến Tây, từ Nhật đến Mỹ, từ Miên đến Lào không chịu nhận rằng mình thua xa các dân tộc này không về phương diện này thì cũng về phương diện khác để cố gắng sửa đổi và để học hỏi. Kết luận của họ liên hệ tới bài này là người Việt đã quá chủ quan và tự đề cao một cách quá lố. Theo họ hai chữ văn hiến là do chính người Việt tự ban cho mình nếu so sánh với thực tế và nếu cứ tiếp tục được sử dụng sẽ làm cản bước tiến chung của cả dân tộc.

Ai đã dùng hai chữ Văn Hiến để chỉ đất nước và dân tộc ta?

Thắc mắc của những người trẻ kể trên, mà người viết được nghe thấy rất nhiều trong các buổi họp mặt hay trong các lớp học, rất đáng để mọi người chú ý tới và tìm hiểu. Đó cũng chính là mục đích chính của bài này. Ở đây người viết không phân tích các hiện tượng và các dữ kiện để xác định xem có thật dân tộc Việt Nam là một dân tộc có văn hiến hay không mà chỉ nhằm tìm hiểu xem từ thuở nào và ai hay những ai là người lần đầu tiên đã dùng từ ngữ văn hiến này để nhận diện người Việt và đất nước Việt.

Để đạt được mục tiêu kể trên, điều chúng ta có thể làm là trở lại với nguyên văn câu chữ Hán đã dẫn. Nguyên văn câu này là “*Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang*” Chữ **thực vi** ở đây có nghĩa là **thực là**, một ý nghĩa còn mạnh hơn ý nghĩa của hai chữ vốn xưng mà tác giả *Việt Nam Sử Lược* đã dùng để dịch chúng vì chúng có một ý nghĩa khẳng định. Giáo Sư Trương Bửu Lâm, nguyên giám đốc Viện Khảo Cổ Saigon, sau này là giáo sư Đại Học Hawaii, trong bài dịch tiếng Anh của bài cáo này của ông đã dịch là **is indeed**¹ (Our state of Dai Viet is indeed a country wherein culture and institutions have flourished).

Câu hỏi được đặt ra là căn cứ vào đâu Nguyễn Trãi lại có thể khẳng định như vậy? Lý do là vì không lẽ một đại văn hào, một anh hùng nổi tiếng vào bậc nhất của một dân tộc, một trí thức đã từng dày công học tập và đã đỗ đại khoa lại có thể hồ đồ, chủ quan mà hãnh diện như vậy sao?

Để trả lời câu hỏi kể trên, người ta có thể mở các sách cổ của người Việt được soạn thảo trước đó như *Việt Điện U Linh Tập*.², *Lĩnh Nam Chích Quái*.³, *A Nam Chí Lược*.⁴, *Việt Sử Lược*.⁵...để xem hai chữ văn hiến có được dùng để chỉ dân tộc ta và đất nước ta hay không. Câu trả lời có thể nói là không. Nếu vậy thì hai chữ này chỉ xuất hiện từ thời Nguyễn Trãi hay không lâu trước đó. Có hai loại tài liệu người ta có thể dùng để tra cứu được là những sách vở về lịch sử nước ta cuối thời nhà Trần và những sách do chính Nguyễn Trãi hay những người đồng thời với ông biên soạn. Những sách do chính Nguyễn Trãi biên soạn đã giúp chúng ta tìm được câu trả lời. Cuốn được dùng ở đây là *Dư Địa Chí*.⁶ Đây là cuốn thứ sáu trong bộ *Ức Trai Túc Tông Công Di Tập*. Gọi là của Nguyễn Trãi nhưng thực sự đây là một công trình tập thể do nhiều người đóng góp, trong đó có Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích, Lý Tử Tấn...sống đồng thời với Nguyễn Trãi và nhiều người sau này nữa. Tác phẩm này đã được các dịch giả của cả hai miền Nam, Bắc trước kia dịch sang tiếng Việt. Trong *Dư Địa Chí*, Chương XLVIII, bản dịch của Á Nam Trần Tuấn Khải của miền Nam, và Chương 48, bản dịch của Viện Sử Học Hà Nội, nói về việc cấm người trong nước không được học theo các tiếng

nói và phụ sức của các nước Ngô, Chiêm, Lào và Chân Lạp để làm loạn phong tục ở trong nước, trong phần thông luận Lý Tử Tấn có viết đại khái là từ sau khi quân Nguyên vào chiếm Trung Quốc, thiên hạ biến theo cách nói năng, ăn mặc của rợ Hồ, chỉ riêng có Đại Việt cùng với họ Chu ở Kim Lăng, họ Triệu ở Kim Sơn là không thay đổi mà thôi. Tới khi vua Thái Tổ nhà Minh lên ngôi, Dịch Tế Dân được phái sang thông hiếu với nước ta, vua Dụ Tông nhà Trần sai Doãn Thuần Thuần sang sứ nhà Minh đáp lễ. Vua nhà Minh trong khi ủy lạo sứ thần nước ta đã khen phong tục, y phục của dân ta vẫn giữ nguyên văn minh Trung Hoa từ thời nhà Chu và nhà Tống, nhân đó ngự ban cho mấy câu thơ như sau:

An Nam tế hữu Trần Phong tục bất Nguyên nhân

Y quan Chu chế độ Lễ nhạc Tống quân thần

(An Nam có họ Trần phong tục không theo Nguyên áo mũ vẫn theo chế độ nhà Chu lễ nhạc vẫn hết như vua tôi nhà Tống)

Sau đó vua nhà Minh còn tặng bốn chữ **Văn Hiến Chi Bang** và thăng địa vị cho sứ thần Đại Việt lên trên sứ thần Triều Tiên ba cấp. Đồng thời khi sứ thần ta ra về, vua nhà Minh lại sai Ngưu Lượng mang sắc và ấn vàng sang phong thưởng cho vua ta.

Lời ghi của Lý Tử Tấn kể trên cho ta thấy rõ nguồn gốc của hai chữ văn hiến mà Nguyễn Trãi đã dùng trong *Bình Ngô Đại Cáo* và sau này người Việt thường dùng khi nói tới văn minh, văn hóa, phong tục, tập quán nói riêng và dân tộc mình nói chung. Nó không phải là tự người Việt đặt ra cho mình để tự tôn xưng mình mà là do vua nhà Minh tặng. Đồng thời nó cũng cho người ta thấy được phần nào thành quả của chiến thắng quân Nguyên của dân tộc ta dưới thời nhà Trần cùng những thay đổi đã xảy ra ở nước Tàu khi nước này đã thất bại không ngăn chặn được cuộc xâm lăng của người Mông Cổ và bị Mông Cổ đô hộ.

Theo dương lịch, năm trao đổi sứ thần kể trên là năm 1368, trùng hợp với những gì được ghi trong Minh sử và trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Duy về tên các sứ thần là hơi khác và sử Tàu không nói đến các sự kiện kể trên. Có điều tất cả đã không xảy ra quá lâu trước thời Nguyễn Trãi và Lý Tử Tấn, đồng thời ngoài bốn chữ Văn Hiến Chi Bang, họ Lý còn nhớ được cả bốn câu thơ đi kèm và quyết định thăng địa vị cho sứ thần Việt Nam một cách rành rẽ hay gởi Ngưu Lượng mang sắc rồng và ấn vàng sang phong thưởng cho vua ta... Tất cả đều ăn khớp với nhau khiến cho người ta có thể tin rằng những điều ông kể là khả tín. Còn nếu sử Tàu không ghi lại thì có lẽ là vì người

Tàu vốn tự kiêu và trịch thượng nên sau này đã xét lại đã bỏ đi những chi tiết không có gì đáng hãnh diện cho họ.

Hy vọng chú giải này có thể giúp giải toả phần nào thắc mắc của các bạn trẻ kể trên trong khi chờ đợi những công trình qui mô, chi tiết hơn.

G.S.Phạm Cao Dương

2012

Nguồn: <http://hoidonghuongquangtri.com/2012/11/08/1348/>



VIỆT NAM NĂM NGÀN NĂM VĂN HIẾN

Phạm Trần Anh

Thời kỳ Triệu Vũ Đế và quốc gia Nam Việt là thời kỳ vàng son chói lọi của Việt tộc kể từ thời Kinh Dương Vương mở nước. Tuy Nam Việt chỉ tồn tại được một thế kỷ nhưng đã mở ra một thời đại mới: Thời đại độc lập tự chủ rạng rỡ nhất của Việt tộc. Triệu Vũ Đế là một thiên tài lịch sử, bậc anh hùng khai quốc, vị hoàng đế đầu tiên của Việt tộc sánh ngang cùng với Hán cao Tổ bên Tàu. Triệu Vũ Đế chính là niềm tự hào của Việt tộc nên đại thi hào Nguyễn Trãi đã trân trọng Triệu Vũ Đế và quốc gia Nam Việt trong áng văn bất hủ “Bình Ngô Đại cáo” như một bản Tuyên ngôn độc lập của dân tộc:

“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điều phạt trước lo trừ bạo

Chỉ nước Đại Việt ta từ trước

Mới có nền văn hiến ngàn năm

Son hà cương vực đã chia,

Phong tục Bắc Nam cũng khác

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên

Mỗi bên hùng cứ một phương

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau

Nhưng hào kiệt thời nào cũng có ...”

Danh nho Nguyễn Trãi đã khẳng định là: “Duy ngã Đại Việt chi quốc, Thực vi văn hiến chi bang ..” có nghĩa là “ *Chỉ có nước Đại Việt ta từ trước, Mới có nền văn hiến ngàn năm ..!*”. Thực vậy, Hán tộc là tộc người du mục, sống về lý trí, thiên về sức mạnh nên bản chất của họ là xâm lược, là đế quốc bành trướng bá quyền. Trong suốt lịch sử Trung Quốc là lịch sử của sự xâm lược, thôn tính rồi đồng hóa các dân tộc khác. Họ lại nhận là nước ở trung tâm thiên hạ (Trung Quốc), là con trời “Đại Hán” để trị vì thiên hạ. Vua Hán tự xưng là Thiên tử, triều Hán là Thiên triều nên xem các nước chung quanh là tứ di nghĩa là Man di mọi rợ gồm Bắc Địch, Nam Man, Đông Di và Tây Nhung còn gọi miệt thị là khuyển Nhung để thỏa mãn mặc cảm vì đã từng đánh đuổi triều Chu phải chạy sang phía Đông nên sử Hán mới gọi là Đông Chu là như thế. Chính một vị vua của Hán tộc, Hán Hiến Đế đã phải thừa nhận:

“Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất ...!”

Việt tộc là cư dân sống về nghề nông, trồng lúa nước nên thiên về văn hóa, đạo đức, tâm linh. Chính người “Thầy muôn đời của Hán tộc”, Khổng Tử cũng phải thừa nhận là văn minh phương Bắc (Hán tộc) là của kẻ cường bạo và văn minh phương Nam (Việt tộc) của sự minh triết, của chính nhân quân tử. Cái gọi là văn minh Trung Quốc chỉ là sự tiếp thu văn minh Việt rồi phát triển theo thời gian để sau đó, ảnh hưởng ngược lại vào Việt Nam cũng như ảnh hưởng tới các quốc gia Á Châu nên trước đây giới nghiên cứu tưởng là của Hán tộc.

Trong suốt trường kỳ lịch sử, tuy bị Hán tộc xâm lấn phải bỏ trung nguyên xuống phương Nam nhưng nền văn hóa của Việt tộc đã thâm nhập vào đất nước và con người Hán tộc để hình thành cái gọi là văn minh Trung Quốc. Chính sử gia chính thống của Hán tộc là Tư Mã Thiên đã phải thừa nhận một sự thực là “ *Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy ..!*”. Vạn thế sư biểu của Hán tộc là Khổng Tử đã ca tụng

ụng nền văn minh rực rỡ, xác nhận tính ưu việt của nền văn minh Bách Việt ở phương Nam. Trong sách Trung Dung Khổng Tử đã viết như sau: *“Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ở đây..! Mặc giáp cuir, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo ở đó ..”*.

Trong kinh “Xuân Thu”, Khổng Tử đã ghi lại bao nhiêu trường hợp cha giết con, con giết cha, cha cướp vợ của con, con cướp vợ của cha, anh chị em dâm loạn với nhau, bẽ tôi giết chúa. Điều này chứng tỏ Hán tộc du mục vẫn còn dã man mạnh được yếu thua, bất kể tình người, bất kể luân lý đạo đức. Thế mà chính sử Trung Quốc cứ vẫn sao chép Việt tộc là man di, các Thử sử Thái Thú Hán vẫn lên mặt giáo hóa dân Việt trong khi Bách Việt ở phương Nam

đã đi vào nền nếp của văn minh nông nghiệp từ lâu. Chính “Vạn thế Sư biểu” của Hán tộc là Khổng Tử cũng đã phải đem những nghiên cứu, sưu tập, học hỏi của nền văn minh Bách Việt phương Nam đặt để thành những quy luật, trật tự cho xã hội phương Bắc. Tất cả những “Tứ thư, ngũ kinh” được xem như tinh hoa của Hán tộc đã được chính Khổng Tử xác nhận là ông chỉ kẻ lại “Thuật nhi bất tác”, sao chép lại của tiền nhân chứ không phải do ông sáng tác ra. Ngày nay, sự thật lịch sử đã được phục hồi khi giới nghiên cứu đều xác nhận hầu hết các phát minh gọi là văn minh Trung Quốc từ nền văn minh nông nghiệp đến văn minh kim loại, kỹ thuật đúc đồng, cách làm giấy, cách nấu thủy tinh, cách làm thuốc súng, kiến trúc nóc oản mái và đầu đao cong vút ... tất cả đều là của nền văn minh Bách Việt.

Nếu tính từ khi Đế Minh phong cho Đế Nghi làm vua phương Bắc và Kinh Dương Vương làm vua phương Nam năm 2879TDL thì xã hội lúc đó đã có tôn ti trật tự, có văn hóa điển chương đã có định chế xã hội rồi. Thời đại Hùng Vương đã đi vào định chế dựa trên nền tảng văn minh đạo đức nông nghiệp hẳn hoi qua huyền tích *“Bố Lạc đã dạy dân cấy cấy, ăn mặc. Trong nước từ đây mới có thứ tự quân thần, tôn ti trật tự, xã hội mới có luân thường đạo lý giữa cha con (Cha hiền từ, con hiếu thảo), chồng vợ”, đạo lý vợ chồng “Chồng tín nghĩa, vợ tiết trinh”*. Sách cổ Trung Quốc viết rằng *“Người Việt gọi cha là Bố, gọi vua là Quân”* nên chúng ta gọi bố Lạc là Lạc Long Quân tức vua Lạc Long của Bách Việt.

Tổ chức hành chánh thời Hùng vương được Lê Đạo Nguyên, viên quan Hán cai trị nước ta trong tác phẩm “Thủy Kinh Chú” dẫn sách “Giao Châu Ngoại vực ký” chép về sinh hoạt xã hội thời Hùng Vương như sau: *“Giao Chỉ lúc chưa có quận huyện (ý nói chưa bị Hán xâm lược cai trị), đất đai có ruộng Lạc. Ruộng ấy theo nước triều lên xuống, dân khai khẩn những ruộng ấy gọi là Lạc dân. Hùng Vương đặt Lạc Vương, Lạc Hầu để làm chủ các quận huyện. Huyện phần nhiều do Lạc Tướng trông coi, Lạc Tướng ấn đồng giải xanh ..”*.

Sách “Giao Châu Vực ký” là sách sử cổ nhất Trung Hoa có viết: *“Đời xưa, khi nước Giao Chỉ chưa chia làm quận, huyện, nghĩa là chưa bị Hán tộc đô hộ, thì lãnh thổ chia ra thành những cánh đồng gọi là Lạc điền. Trong những cánh đồng ấy, nước lên xuống theo thủy triều, dân cư cấy bừa những ruộng ấy để sinh nhai”*. Giáo sư Maspero trường Viễn Đông bác cổ nhận

định về nước Văn Lang của giống Lạc Hồng: “Xã hội có trật tự trên dưới và phong kiến tương tự với dân Thái, dân Mường ở miền Đà giang và các vùng giáp giới Bắc Việt với Ai Lao ngày nay. Họ đã biết cấy một năm hai mùa, và nếu thật họ biết lợi dụng được mực nước sông lên xuống để cho nước vào ruộng, thì họ cũn gđã là những nhà nông giỏi. Còn về binh khí họ có những chiếc cung lớn độ vài thước cao để dùng bắn những mũi tên có tẩm thuốc độc, họ đã biết đúc đồng để làm mũi tên. Họ hay ưa vẽ mình, búi tóc đằng sau gáy và chít khăn cũng như bây giờ con cháu họ còn theo. Tuy rằng Triệu Đà gọi nước họ là “nước của dân l ão lỏ” nhưng không nên hiểu theo nghĩa đen của lời ấy”.

Nếu lấy mốc năm 2879 là năm Kinh Dương Vương lên ngôi thì tính tới ngày nay 2010, Việt Nam đã có $2879+2010=4.889$ năm tức gần năm ngàn năm văn hiến.

Phạm Trần Anh

Nguồn: <http://www.phamtranh.net/namngannamvanhien.html>



Bản thông điệp của một nền văn hiến

Tác giả: VIỆT LONG

Bài đã được xuất bản.: 12/10/2010 06:00 GMT+7

Sáng 10-10, tại Quảng trường Ba Đình lịch sử, trong Mít tinh chào mừng Đại lễ 1000 năm Thăng Long- Hà Nội, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thay mặt Đảng, Nhà nước đọc diễn văn Lễ kỷ niệm sự kiện quan trọng này. Bài diễn văn đó chính là Bản thông điệp của một nền văn hiến.

Trong diễn văn của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết có đoạn: *Chúng ta tôn vinh truyền thống Văn hiến của Thủ đô địa linh nhân kiệt, nơi lắng đọng hào khí Thăng Long, hồn thiêng sông núi, nơi kết tinh và tỏa sáng trí tuệ Việt Nam, tỏa sáng lương tri và phẩm giá con người. Văn hiến thể hiện bản sắc của dân tộc như Nguyễn Trãi đã từng khẳng khái: Như nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng nền Văn hiến đã lâu...Núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc - Nam cũng khác và tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có...Văn hiến là nền tảng hình thành tinh thần độc lập, tự chủ và chủ quyền bất khả xâm phạm của Tổ quốc, là khởi đầu cho mọi sức mạnh và sự thông minh, sáng tạo của dân tộc Việt Nam. Truyền thống ấy sẽ trường tồn muôn thưở.*

Văn hiến của một dân tộc chính là nhân cách, trí tuệ và khát vọng của dân tộc đó. Truyền thống văn hiến nghìn năm của chúng ta là truyền thống của chủ nghĩa nhân văn cao cả và tinh thần độc lập tự do.



Nhân văn là đạo làm người cao nhất và độc lập tự do là những điều kiện duy nhất để con người thực thi chủ nghĩa nhân văn ấy một cách thực sự và có ý nghĩa.

Khi một con người hay một dân tộc bị tước đi tự do độc lập thì con người đó không thể thực thi chủ nghĩa nhân văn một cách thực sự.

Nền văn hiến của dân tộc Việt Nam không chỉ được dựng lên bằng đời sống lao động, sáng tạo của con người Việt Nam ngàn đời nay mà bằng cả máu của

những cuộc chiến tranh giữ nước. Và từ máu chảy trong những cuộc chiến tranh giữ nước, một vẻ đẹp bi tráng của con người Việt Nam được sinh ra. Vẻ đẹp bi tráng ấy góp phần làm nên bản sắc của nền văn hiến này. Và trong những đêm dài nô lệ cả ngàn năm, nhà cửa làng mạc trên mảnh đất Việt Nam có thể bị đốt thành tro bụi, sông núi trên mảnh đất này có thể bị san lấp, nhưng khát vọng về tự do và hành động sống cho khát vọng ấy của dân tộc này chưa một lần bị đánh bại.

Lịch sử nhân loại minh chứng rằng: sau những lần thất bại hay chiến thắng của các đội quân xâm lược, những đội quân xâm lược đều nhận ra rằng: họ có thể chinh phạt được những đội quân kẻ thù nhưng không bao giờ chinh phạt được các nền văn hiến.

Trong Đại lễ linh thiêng 1000 năm Thăng Long, chúng ta không gửi đi một bản thông điệp về kinh tế, về ngoại giao hay một lời cảnh báo về quân sự mà gửi đi Bản thông điệp của một nền văn hiến.

Diễn văn mà Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đọc trong Đại lễ linh thiêng đã nhấn mạnh tinh thần độc lập, tự do và ý chí bất diệt của con người Việt Nam trước cường quyền, bạo lực. Chúng ta đều hiểu rằng: cường quyền bạo lực là cái Ác. Chủ nghĩa nhân văn là chống lại cái ác và mang lại những điều tốt đẹp cho con người. Một dân tộc hèn nhát sẽ không bao giờ làm nên văn hóa. Có thể dân tộc đó bị thống trị bằng bạo lực trong 100 năm, 1000 năm, nhưng ngọn lửa của khát vọng tự do và của lẽ sống không cúi đầu không bao giờ tắt. Dân tộc chúng ta là một trong những ví dụ lớn minh chứng ý chí bất diệt về tự do của loài người.

Chống lại cường quyền, bạo lực là chống lại cái Ác. Nhưng chúng ta cũng cần hiểu rằng: cái Ác này vừa ở bên ngoài chúng ta và vừa ở bên trong chúng ta. Cường quyền bạo lực có thể đến từ một thế lực bên ngoài biên giới của đất nước chúng ta và có thể đến từ chính gia đình nhỏ chúng ta. Cường quyền cũng đến từ thói vô cảm và sự áp đặt phi nhân tính của một con người đối với một con người, từ một nhóm người có quyền lợi đối với một cộng đồng.

Bản thông điệp này gửi cho tất cả các thế lực trên thế giới và gửi tới mọi con người hay mọi nhóm người trên chính xứ sở chúng ta. Nó không phải là bản thông điệp của một ngày, không phải bản thông điệp của một Đại lễ, nó là một bản thông điệp nghìn đời nay của dân tộc Việt Nam và hôm nay là ngày chúng ta chuyển tiếp cho tương lai.

Việt Long

Nguồn: <http://tuanvietnam.net/2010-10-11-ban-thong-diep-cua-mot-nen-van-hien>



PB26122012

Văn hiến là gì?

- Trên nền tảng cá nhân, văn hiến có nghĩa là thể hiện được cái lẽ sáng từ trong tâm thức con người; nói rộng hơn, nó là sự biểu lộ trọn vẹn được "**văn tính**" trong xã hội loài người, do đó người có nhân vị, nhân văn và những xã-hội loài người được biểu thị bằng những vẻ đẹp rực rỡ khác nhau của văn-hóa.

- Trong cuộc tiến hóa của loài người, văn-hiến có nghĩa là một nền văn minh trọn vẹn, bao gồm những tiến bộ về kỹ thuật, văn hóa (**thể hiện của văn minh ngoài con người**) và sự biểu lộ nhân tính khoan hòa (**thể hiện của văn minh trong con người**).

- Trên nền tảng quốc gia, văn hiến là chế độ văn-trị, sáng ngời văn tính, biểu lộ tính nhân bản; tương phản với các chế độ võ-trị lấy sức mạnh để cai trị và chinh phục, hoặc các chế độ pháp-trị, lấy lưỡi gươm công lý và những phán quyết lạnh lùng của luật pháp để trị an ...

Danh xưng Việt Nam Văn Hiến do đâu mà có? và có tự bao giờ?

Danh xưng "**Nước Việt-Nam Văn-Hiến**" không phải do thế hệ của chúng ta sáng tạo, mà có tự ngàn xưa, nó đã từng chói sáng trong đại cuộc phục quốc của thế kỷ 15 do người nông dân Lê-Lợi và chiến- lược-gia Nguyễn-Trãi lãnh đạo.

Năm 1428 sau khi đuổi được đoàn quân viễn chinh khát máu và lật đổ guồng máy cai trị tàn bạo của giặc Minh, ông Nguyễn-Trãi đã viết thiên "**Bình Ngô Đại Cáo**", được coi là một chương thiên cổ hùng văn, là bản Tuyên-cáo Tự-chủ thứ hai của dân tộc sau Lý Thường-Kiệt.

Bản đại cáo ấy một lần nữa xác định chủ quyền nước Việt-Nam Văn-Hiến:

Như nước Việt ta từ trước Vốn xưng Văn-hiến đã lâu Sơn hà cương vực đã chia Phong tục Bắc Nam cũng khác

Như vậy trước thời Đức Lê-Lợi khởi nghĩa đã lâu, nước Việt ta đã tuyên xưng là nước Việt Văn-Hiến.

Văn Hiến có phải là văn hóa không?

Văn-hiến không đồng nghĩa với văn-hóa nhưng là một đặc trưng của văn-hóa VIỆT. Có thể nói Văn-Hiến là một thứ Hiến chương lập quốc của dân tộc Việt-Nam, dân-tộc "**vốn xưng văn-hiến đã lâu**".

Văn Hiến có đồng nghĩa với văn minh không?

Văn-hiến không hoàn toàn đồng nghĩa với văn-minh theo quan niệm hiện nay, nhưng văn-hiến biểu thị một nền văn minh trọn vẹn, bao gồm những tiến bộ về kỹ thuật (**ngoài con người**) và cái lễ-sáng tự nhiên (**trong tâm thức con người**). Văn-hiến mang nhân-tính vào việc phát sáng sự hiểu biết và quyền năng của loài người.

(Hiểu biết và xử dụng được năng lực nguyên-tử là thành tích tiến bộ của nền văn-minh hiện đại, nhưng khai thác năng lượng nguyên-tử để phát triển vũ khí giết người thì không thể nói là văn minh nữa).

Loài người cần có văn-hiến để thành tựu nhân-bản. Từ đó làm tỏa sáng nền văn-hóa nhân loại. Đó là văn minh đích thực của nhân loại mai sau.

Phải chăng "nền văn hiến" của dân tộc ta chỉ là một dấu tích vàng son của thời dĩ vãng?

Nếu "**văn hiến**" chỉ là dấu tích vàng son của thời đã qua thì dân tộc ta phải gọi là dân tộc "**mất văn hiến**" mới đúng. Nhưng ta không mất văn-hiến vì ta vẫn còn niềm hãnh diện được kế thừa bốn ngàn năm văn-hiến của tổ tiên.

Vậy nền văn-hiến ấy ở đâu? Chế-độ Cộng sản đang thống trị hơn năm mươi triệu người Việt Nam có thể được coi là đang kế thừa sự nghiệp văn hiến của tổ tiên không?

Nền văn-hiến không xây bằng vật chất. Chiếm hữu một gia-sản vật chất không có nghĩa là kế thừa văn-hiến. Văn-hiến ở trong tâm hồn ta, lưu truyền trong dòng máu bất khuất của giống nòi. Văn-hiến trong con người là văn-tính và lễ sáng tiềm tàng trong con người. Văn tính là một biểu lộ tinh hoa của nhân tính. Người mang nhân tính nên có nhân bản; có nhân bản nên có **nhân vị**.

Chế độ cộng sản chủ trương "**đấu tranh giai cấp**" huynh đệ tương tàn. Chủ trương ấy không biểu lộ được nhân tính nên không thể gọi là con đường nhân bản, mà là vong bản phi nhân, không kế thừa được sự nghiệp văn hiến.

Đổi lại "**Bọc mẹ trăm con**" là biểu tượng tràn đầy nhân tính, nên chúng ta chọn làm con đường noi theo để kế thừa công nghiệp văn hiến của tổ tiên.

Các dân tộc khác hay nói chung loài người có văn hiến hay không?

Văn-hiến không phải là một danh từ phổ thông trong ngôn ngữ của mọi dân tộc, nhưng cũng như văn-minh, văn-hiến là vốn liếng sinh tồn chung của loài người. Ai cũng có văn hiến, vì văn-hiến là lễ sáng trong con người, là vẻ đẹp thể hiện ở nếp sống. Văn-hiến cũng là con đường noi theo của một xã-hội để mọi người biểu lộ được văn-tính khoan hòa trong cách người ta ăn ở với nhau. Văn tính vốn tiềm tàng trong mọi người, và là tinh hoa phát tiết của nhân tính. Biểu lộ được sức mạnh tiềm tàng của văn tính là văn hiến. Người có văn hiến nên không cam tâm làm nô lệ, mà cố gắng đạt nhân vị.

Nếu ai cũng có văn hiến, thì việc phục hiến của mọi người đích thực có nghĩa là gì?

Ai cũng có văn-hiến và dân tộc nào cũng có văn-hiến, nhưng sự kiện không biết đến văn-hiến hoặc chối từ văn-hiến cũng thường xảy ra. Phục hiến trong mọi người là khôi phục sự chỉ đạo sáng suốt trong mọi hành vi để hành vi ấy có ý nghĩa và có sức mạnh.

Sự chỉ đạo sáng suốt ấy là mang nhân-tính vào hành động và loại trừ thú-tính hay phi-nhân-tính ra khỏi các hành động. Bằng cách đó con người biểu lộ được văn-phong (**cũng xin tạm gọi là sinh-phong nhân-chủ**).

Nói cách khác, phục hiên là quy tụ hành động vào cứu cánh phục nhân: khôi phục con người - con người tự chủ, có nhân văn, nhân vị. Có thể nói rộng hơn, phục hiên là khôi phục văn-hiến để thành tựu nhân-bản trong một nếp sống xã-hội cần có sự cộng tác và bao dung tương đối.

Hành động như thế nào để có thể quy tụ vào cứu cánh phục nhân?

Hành động tự nó có biểu lộ được nhân-tính thì mới cứu vãn được nhân sinh, tức là mới cứu được người do cái sinh phong tự-chủ của người hành động:

- Hành động do lòng tham vọng là loạn động, không biểu lộ được nhân tính;
- Hành động do lòng căm hờn là bạo động, không biểu lộ được nhân tính;
- Hành động do lòng đam mê là xuẩn động, không biểu lộ được nhân tính.

Chỉ có hành động với sự sáng suốt, thanh tịnh, tự chủ, mới đạt được nhân tính. Hành động tự chủ cứu được mình, cứu được người, đó là quy tụ vào cứu cánh phục nhân.

Phục hiên trong tầm mức dân-tộc và quốc gia đích thực có ý nghĩa gì?

Là phục hồi nền chính-trị minh triết (tức là nền văn-trị hòa đối) để bảo đảm sự phát triển nền văn-minh nhân bản của dân tộc:

- Lấy Đạo sống Tiên-Rồng để hòa nhập, chuyển hóa những mâu thuẫn nội tại thành ngẫu lực tiến hóa... Thí dụ dân quyền và chính quyền, khoa học và kỹ thuật, an lạc và quyền lợi, gia đình và xã hội, luật và lệ, tâm và thể.

- Lấy biểu tượng "**Bọc Mẹ Trăm Con**" làm mô thức chỉ đạo xây dựng bác ái, bình đẳng và công bằng xã hội.

- Lấy di huấn của Hùng-vương và kinh nghiệm dựng người, dựng nước của tiền nhân làm di chúc lưu truyền xử thế.

- Lấy tinh thần trọng đức - tôn hiền để bảo vệ những công đức của loài người cho mọi người cùng hưởng.

Thí dụ: tôn trọng những nhà khoa học, những người đã mang hết tâm lực trí lực vào việc sáng tạo để phục vụ dân sinh là tôn hiền. Những phát minh của khoa học gia mở rộng tầm hiểu biết của loài người là những công đức. Sự sử dụng những khám phá khoa học ấy cho ích lợi của tất cả mọi người mà không bán độc quyền cho kẻ đầu cơ hay phục vụ cho guồng máy chiến tranh là chia đều công đức của loài người cho mọi người cùng hưởng, đó là trọng đức.

- Lấy sức mạnh thuyết phục của nghĩa nhân (văn tính) thay cho sức mạnh áp bức của cường bạo (vật tính) trong việc trị an.

- Lấy an-vi làm nền tảng xây dựng nếp sống nhân bản.

Loài người ai cũng có văn hiến, vậy ý nghĩa của việc phục hiến có mở rộng đến tầm mức nhân loại không?

Trong phạm vi cứu nước, ta không bàn đến những vấn đề rộng lớn hơn. Tuy nhiên đứng trước những nguy cơ hủy diệt của nhân loại, dân tộc nào cũng có thể nghĩ rằng mình có bổn phận góp phần vào sự cứu nguy nhân loại.

Các siêu cường ra sức chế tạo vũ khí hạch tâm để kiềm chế nhau với hy vọng cứu nhân loại thoát chết vì chiến tranh hạch tâm.

Các quốc gia kinh tế hy vọng bằng phương thức đẩy nhân loại vào guồng máy sản xuất và tiêu thụ, biến loài người thành một thứ sinh vật kinh tế thuần túy sẽ cứu nguy được nhân loại.

Các giới tôn giáo, triết học và nghệ thuật cũng đang cố gắng cứu Nguy nhân loại bằng khí giới của tình thương yêu và sự tha thứ.

Dân tộc Việt-nam được thừa hưởng đạo sống Việt, lại sớm nhận thấy sự sai lầm căn bản của nhân loại ngày nay không phải là những sai lầm lãnh đạo, mà là sai lầm của một nền văn-hóa nhị-nguyên không

lối thoát. Do đó dân tộc ta cũng có thể nghĩ rằng mình có một sứ mạng văn hóa. Cái gì làm cho ta nghĩ rằng mình có sứ mạng văn hóa?

Đương nhiên không phải vì chúng ta là những "**đỉnh cao trí tuệ của loài người**" mà chính vì dân tộc ta từ thời lập quốc đã bị vùi sâu dưới bao nhiêu tầng thử thách, đã mất mát tất cả những khôn ngoan và kiêu hãnh thông thường. Có còn chẳng chỉ là sự **thức tâm** để nhìn thấy nhân loại dưới cùng một chiều sâu thăm thẳm của lầy lội và lầy than. Nhưng chính sự thức tâm ấy là yếu tố cứu vãn của nhân loại, là cú điểm cuối cùng để phục hồi con người.

Sự thức tâm cộng với truyền thống văn hiến là điều kiện cần và đủ để chúng ta nghĩ rằng dân tộc Việt-Nam có thể có một sứ mạng văn hóa và sứ mạng ấy có thể góp phần vào việc cứu vãn nhân loại.

Trích từ Chương III: CUỘC CHIẾN ĐẤU CHO NƯỚC VIỆT NAM VĂN HIẾN

Vũ Thanh Thư

Nguồn: <http://www.vietnamvanhien.net/cuchochiendauchovietnamvanhien.pdf>

TỰ ĐIỂM VĂN HIẾN

Trần Văn Chính

Đảng cộng-sản Việt-Nam hãy lập ra tuyên-cáo chính-trị và tuyên bố hủy bỏ Quốc-Hiệu Cộng-Hòa Xã-Hội Chủ-Nghĩa Việt-Nam và thay-thế bằng Quốc-Hiệu VIỆT-NAM VĂN-HIẾN. Từ ngàn xưa và chắc-chắn mãi-mãi ngàn sau, nền tảng Văn-Hiến luôn-luôn là biểu-tượng tinh-hoa về lịch-sử và văn-hóa của Dân-Tộc Việt-Nam.

Khi Tổ-Quốc bị ngoại-bang xâm-chiếm, biểu-tượng Văn-Hiến được nêu lên như là một tự-điểm về tinh-thần và sức mạnh của toàn dân để cùng nhau nhất-quyết bảo-vệ nền tự-chủ.

Khi Tổ-Quốc được thanh-bình và an-lạc, biểu-tượng Văn-Hiến được nêu lên như là một chủ-trương khuyến-khích và chọn-lọc những nhân-tài qua tiêu-chuẩn trọng-đức và tôn-hiến để điều-khiển các guồng máy trong xã-hội. Trong quá-khứ, Dân-Tộc Việt-Nam đã bị đô-hộ bởi thực-dân, bị phụ-thuộc bởi tư-bản và bị làm công-cụ cho cộng-sản, nên truyền-thống Văn-Hiến đã gián-tiếp bị phai-mờ. Cho nên Tổ-Quốc đã triền-miên bị điều-tàn và Dân-Tộc liên-tiếp bị đắm-chìm trong loạn-lạc và tương-tàn.

Tại Quốc-Nội hiện nay, lý-thuyết không-tưởng Mác-Lê đã hủy-diệt hoàn-toàn truyền-thống tự-chủ và nền-tảng Văn-Hiến. Và còn lại chẳng, chỉ có tiềm-tàng thẳm-kín trong lòng của những người Việt-Nam chân-chính có liêm-sĩ và có tự-trọng.

Tại Quốc-Ngoại hiện nay, trong môi-trường hội nhập vào cuộc sống xứ lạ quê người, đây-dấy những vật-chất xa-hoa, cho nên đã làm nhạt-nhòa truyền-thống “ Cây có cội, nước có nguồn, chim có tổ, người có tông ” của nền tảng Văn-Hiến Việt-Nam. Bởi thế cho nên, bảo-tồn và truyền-nổi biểu-tượng Văn-Hiến như là một **TỰ-ĐIỂM SINH-TỒN** của dân-tộc để hồi-sinh tinh-thần tự-chủ và sức mạnh tự-cường cho toàn dân trong việc phát-triển xã-hội mà không bị chi-phối bởi những thế-lực ngoại-bang nào

Danh xưng Nước Việt-Nam Văn-Hiến không phải bây giờ mới được đề-xướng ra, mà tự ngàn xưa danh-xưng Văn-Hiến đã được nêu lên để tượng-trưng nét đặc-thù về nền văn-hóa tự-chủ của dòng-giống Việt-Tộc:

-
Bản Bình-Ngô Đại-Cáo của Đức Nguyễn Trãi đã có ghi: “ ... Như nước Việt ta từ trước, Vốn xưng Văn-Hiến đã lâu ... ” - Xưa kia về mặt ngoại giao, nước Trung-Quốc cũng công-nhận: “Việt-Nam Văn-Hiến chi bang ”. -

Cụ Phan Đình-Phùng, trong công-cuộc chiến-đấu gian-nguy để chống thực-dân Pháp, đã khẳng-định với kẻ đã đánh mất tự-chủ để chạy theo giặc Pháp, cụ nói: “ ... nước nhà mình mấy nghìn năm nay, chỉ lấy Văn-Hiến truyền-nối nhau từ đời này đến đời khác ... ”. - Và gần đây nhất, trong quyển Việt-Nam Non Nước Thần Tiên do nhà xuất-bản khoa-học và kỹ-thuật, đã ấn-hành năm 1989 tại Việt-Nam của Đảng cộng-sản Việt-Nam, ở trang mở đầu đã có nêu lên: “ ...

Dân-Tộc ta ngàn năm Văn-Hiến Văn-Minh ... ”. - Trong bản Hiến-Pháp năm 1992 của đảng cộng-sản Việt-Nam, ở phần Lời Nói Đầu đã có ghi: “ ... đã hun-đúc nên truyền-thống đoàn-kết, nhân-nghĩa, kiên-cường, bất-khuất của Dân-Tộc và xây-dựng nên nền Văn-Hiến Việt-Nam ... ”. - Và ở phần văn-hóa giáo-dục thuộc chương III, cũng đã có ghi: “ ... kế-thừa và phát-huy những giá-trị nền Văn-Hiến Việt-Nam ... ”. Vì vậy, **tự-điểm Văn-Hiến** là yếu-tố để phá-vỡ bức tường ngăn-cách, để lấp bằng hố sâu chia rẽ, để anh em cùng nòi giống không còn hận-thù nhau và để cùng nhau tương-nhượng và tương-đồng hầu xây-dựng cho nền-tảng Văn-Hiến mà Tổ-Tiên của chúng ta đã lưu lại, càng ngày càng được thêm rực-rỡ và xứng-đáng để truyền lại cho các thế-hệ mai sau. Tự-điểm Văn-Hiến là địa-bàn cho đàn chim Việt lạc bầy cùng nhau quay về tổ ấm quê-hương và là một mái nhà ấm-cúng để đàn con Việt tứ-tán phân-ly cùng nhau quay về trong vòng tay trìu-mến của Mẹ hiền Việt-Nam. Tự-điểm Văn-Hiến là ngọn đuốc soi đường để dìu-dắt nhau cùng đi ra khỏi đêm tối tuyệt-vọng và là mặt trời soi rọi nắng ấm để cùng nhau vươn lên trong vũ-trụ.

Tự-điểm Văn-Hiến là tinh-hoa của truyền-thống tự-chủ, đã được tiềm-tàng từ nhiều ngàn năm trước của Tổ-Tiên và là sức mạnh đoàn-kết của những người Việt-Nam chân-chính. Nền-tảng Văn-Hiến không phải vội-vã đi rước lấy của chủ-nghĩa cộng-sản và cũng không phải bừa-bãi đi vay mượn của chủ-nghĩa tư-bản. Trái lại, nền tảng Văn-Hiến là sự sống hiền-hòa và nhân-đức, là sức mạnh đoàn-kết và bất-khuất của chính

người Việt-Nam đã tự sáng-tạo ra, đã kết-tinh nên, đã hi-sinh để bảo-vệ mới được tồn-tại cho đến ngày nay và sẽ phát-huy mãi-mãi cho đến những thế-hệ mai sau. Bất cứ người Việt-Nam nào còn giữ trong tim dòng máu Việt-Nam chân-chính, không thể nào phủ-nhận niềm tự-hào về nền-tảng Văn-Hiến mà Tổ-Tiên của chúng ta đã dày công tạo-dựng và đã lưu-truyền lại cho chúng ta. Chọn danh-xưng Quốc-Hiệu Việt-Nam Văn-Hiến, vừa xứng-đáng là con cháu của Tổ-Tiên đã tiếp-nối công-nghiệp dựng nền tự-chủ, vừa hòa-thuận với lòng người dân Việt từ Nam chí Bắc, từ trong nước ra đến ngoài nước, vừa phù-hợp với trào-lưu Dân-Quyền và Nhân-Quyền của thế-giới. Và có thể, với sự tranh-giành quyền-lợi và ngụp-lặn trong vật-chất của thế-giới hiện nay, Văn-Hiến còn là con đường duy nhất để đưa nhân-loại đến nhân-bản-tính và tâm-đức-tính trong tương-lai.

Trích trong BẢN ĐIỀU TRẦN

Trần Văn Chinh, Giáo Viên

Úc Châu Ngày 1 tháng 8 năm 1992 - Việt lịch 4871

Nguồn: <http://www.vietnamvanhien.net/bandieutran.html>

Tổng hợp: **Nam Phong**

Cập nhật ngày 15 tháng 7 năm 4893